



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

*Xin Bộ Giáo-Dục, ngay niên-
khóa tới, duyệt lại và sửa lại
chương-trình Quốc-Văn ở bậc
Trung-học để trả lại các cụ
miền Nam địa-vị chánh-đáng
của các cụ, bằng không thì là
một khuyết-điểm lớn, vì căn-
bản tư-tưởng Việt-nam và
tinh-thần quốc-gia Việt-nam
thiếu đi một phần quan-trọng,
phần nguyên-động-lực hùng-
hậu đã được thử-thách và
chứng-minh suốt dòng lịch-sử.*

Thò-thé tâm-tình
(Lời của Bộ Biên-tập)

GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$

Librairie KHAI-TRÍ
62, Ed. Lê-Lợi, SAIGON

CÔNG-SỞ : GIÁ GẤP ĐÔI

Wasm
AP95
V6D678

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG - NAI

VĂN - TẬP

6

do Chánh-tri MAI THỌ-TRUYỀN
Tuần-lý HUỲNH KHẮC-DỤNG
Thân-văn NGUYỄN VĂN QUI
VƯƠNG HỒNG-SÈN
LÊ NGỌC-TRỤ
Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT
TẠ QUANG-PHÁT
NGUYỄN VĂN HẦU
NGUYỄN NGỌC-HUY
NGUYỄN VĂN Y
TRẦN VĂN QUẾ
PHẠM LONG-ĐIỀN
TIÊU THÁNH-THẦN
TRỌNG-TOÀN
AN CƯ

cùng viết

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Năm và tháng Sáu năm 1966

may / June



Trong tập 6 :

Mục Biên-khảo :

- | | | |
|-----|--|-----------------------------------|
| 3 | Đồng-nai thi-vị | Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT |
| 5 | Về nhân-sĩ | Tuần-lý HUỖNH KHẮC-DỤNG |
| 6 | Một nho-sĩ miền Nam : Lê Lương-Tri | NGUYỄN VĂN Y |
| 14 | Lễ trong tư-tướng và chế-độ
Trung-quốc cổ-thời : kết-luận | NGUYỄN NGỌC-HUY
NGUYỄN VĂN HẦU |
| 23 | Nhà-thơ miền Nam : Tạ Quốc-Bửu | |
| 32 | Tài-liệu sử về Saigon :
nhắc chuyện xưa | Tuần-lý HUỖNH KHẮC-DỤNG |
| 43 | Cường đâm : Nhứt quỷ, nhì ma... | NHỨT-CUÔNG |
| 44 | Tìm hiểu Bá-Đa-Lộc | VƯƠNG HỒNG-SÈN |
| 59 | Tinh-thần tiếng Việt | LÊ NGỌC-TRỤ |
| 69 | Một đoạn di-vãng kịch-nghệ
miền Nam (tiếp theo) | Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT |
| 86 | Góp ý-kiến với giáo-sư Nguyễn Cao-Hách
về vấn-đề chuyên-ngữ ở Đại-học | PHẠM LONG-ĐIỀN |
| 91 | Bài thơ điệu mộ Đạm Tiên | TẠ QUANG-PHÁT |
| 99 | Câu-chuyện lịch-sử (tiếp theo) | TRẦN VĂN QUẾ |
| 110 | Vài nhận-xét về từ-ngữ Bắc Nam | TRỌNG-TOÀN |
| 114 | Giờ Sử Việt | Chánh-trí MAI THỌ-TRUYỀN |

Mục sưu-tầm văn-liệu miền Nam :

- | | | |
|-----|--|--------------|
| 121 | Nam-kỳ phong-tục nhơn-vật diên-ca của
Nguyễn Liên-Phong (tiếp theo) | NGUYỄN VĂN Y |
|-----|--|--------------|

Mục dịch sách :

- | | | |
|-----|---|-------|
| 124 | Ưc-trai thi-tập (Nguyễn Trãi) và | |
| 126 | Trung-quốc triết-học sử (Phùng Hữu-Lan) | AN-CU |

Mục phê-bình :

- | | | |
|-----|-------------------------------------|-----------------|
| 130 | Khói Hương, tiểu-thuyết của Từ-Ngọc | TIỀU THÁNH-THÁN |
|-----|-------------------------------------|-----------------|

An Cu chủ trương

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

6

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Năm năm 1966



Đồng-Nai Thi-Vị

Không có ngọn sông danh-tiếng Bạch-Đằng, không có hồ lịch-sử Hoàn-Kiểm, không có « nền cũ lâu-dài bóng tịch-dương », không có ngọn nước lờ-đờ dưới tiếng đờn bầu hòa theo giọng sa-mạc, không có những đền tàn tháp cổ âu-sầu trên sườn núi bưng-khuâng, không có cả những cô gái tóc bõ đuôi gà đôi mắt huyền lóng-lánh như một mạch suối thơ, ôi ! xứ Đồng-Nai không có được một quá-vãng lâu xa hiên-hách, không có được một hiện-tại hấp-dẫn mơ-màng, không có được phong-cảnh danh-thắng, mà cũng không có được những gương mặt trái soan trôi-dạt lờ-đờ trên dòng nước.

Đồng-Nai là một xứ mới, chẳng ủ-dột dưới trời đông giá-lạnh, chẳng âu-sầu dưới ngọn gió heo may. Không phải là cái bình xưa thất-lạc trong bóng tối của thời-gian, mà Đồng-Nai là một đóa hoa xuân mới nở, tươi-tắn dưới ánh sáng trời mai, thanh-tân dưới luồng gió sớm.

Đồng-Nai hùng-vĩ không ở núi-non liềm-trở, mà hùng-vĩ ở trong cõi bát-ngát của minh-mông, ở trong vùng u-minh của rừng rậm, ở trên lượn sóng thần của dòng sông. Đồng-Nai không mơ-mộng trên chiếc thuyền bông trụ-lạc, mà mơ-mộng theo lượn sóng lúa xanh vàng, theo tiếng dội âm-ì của rừng chồi trâm lục, theo bóng bươm cánh én trắng trắng trên sóng bạc dòng xanh. Đồng-Nai không đẹp-đẽ bởi người xinh cảnh lịch, mà đẹp ở ngọn lúa vàng, ở bông lau trắng, ở tàu chuối xanh, ở giàn điệp-đỏ, ở bành-lăng nâu, ở lục bình tím, ở cõi lòng tươi sáng thanh-cao của con người.

Chảy từ chốn xa-xăm qua non cao gò nong, Cửu-Long và
 Đồng-Nai không phải là hai dòng huyết chảy trong mạch máu ta,
 nặng-nề lịch-sử hay tự-đắc hân-hoan, mà là hai nguồn sanh-lực
 vô-tận vô-cùng cho cả một địa-phương, cho cả một chủng-tộc ; là
 hai cảnh hãi-hùng cho ghe thuyền thương-khách trông cơn giông-
 tố bão-bùng, thử-thách lá gan mạo-hiêm ; là hai nguồn mơ-mộng
 khi hồng thắm như đôi má ngây-thơ, khi trong ngần như đôi tròng
 mỹ-lệ ; là hai bức tranh thay đổi nhiều màu dưới trời sa mưa
 mây sẫm và dưới ánh nắng vàng tươi ; là đẹp-đẽ, là mơ-màng
 là hùng-vĩ, là thơ !

Thơ ở đâu ? Tạo-hóa há tặng thơ cho vùng này mà chẳng tặng
 thơ cho miền nọ ? Không, thơ ở lòng người : ngoại-vật chẳng qua
 là một ảnh-hưởng phụ-thuộc.

Đẹp ở đâu ? Trong cả một hòn núi, trong cả một lòng sông,
 trong cả một lâu-đài, trong cả một vườn hoa nở ? Cũng có thể.
 Nhưng vẻ đẹp chẳng những ở trong toàn cảnh bao-la, mà vẫn
 ẩn trong một lượn sóng, trong một bệ cửa, trong một nụ hoa.

Đã có đẹp ở trong những nét họa tế-nhị của tranh « sen le »,
 « mai điều », cũng như ở trong bức họa toàn-cảnh của « tùng-đỉnh
 mãn-họa » « Tô-Võ chẵn đê », há không có thơ ở trong ngọn cỏ
 của một đồng bằng, ở trong ngọn sóng của một sông rộng.

Một nụ hoa tươi cũng đẹp nên thơ, như toàn một vườn xuân
 hực-hỡ. Và cánh bướm nào chẳng kêu-gợi hồn thơ trên mặt
 nước linh-đỉnh lồng vào một nền trời xanh xanh biên biếc ?

Đồng-Nai ! Đồng-Nai chơn-thật, Đồng-Nai sâu-xa, Đồng-Nai
 tâm-chí ! Đồng-Nai cao-thượng của Lương-Khê, Đồng-Nai khí-
 tiết của Đỗ-Chiều, Đồng-Nai văn-vật của Thủ-Khoa Nghĩa, Đồng-
 Nai hùng-kiệt của Thủ-Khoa Huân ! Cứ chảy dài bên một mạch
 thơ chơn-thật, sâu-xa, tâm-chí, cao-thượng, khí-tiết, văn-vật, hùng-
 kiệt, cứ chảy êm-đềm trong ruộng lúa vàng tươi.

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

VỀ NHÂN-SĨ

Nghe về nghe về
 Nghe về nhân-sĩ :
 Người có chánh-khi
 Thương giống thương nòi,
 Chơn-chất ít-oi
 Đừng lên đông quá !
 Ông nào cũng khá,
 Bơ sữa liên-miên.
 Nhà cửa đất điền.
 Kinh thiên động địa.
 Chín năm cà khịa
 Cùng lũ tham tàn,
 Nay kịch hạ màn,
 Lát trang sử mới.
 Thấy lòng phơi-phới,
 Hề-hụi nghị bàn,
 Vác bụng chang-bang
 Sắm tuồng ái-quốc.
 Có tài tán đóc,
 Mong phỉnh thẳng dân,
 Bày chuyện giết gán,
 Giúp tàn chánh-phủ.
 Có ông bụng bự,
 Có chú mặt ghiền,
 Có trụ điền điền
 Săn-sàng tham chánh :
 Nòi gương Đại Thánh,
 Chực càn-đấu-ván
 Nhảy tới mấy tầng,
 Thỏ lòng khao-khát.
 Cũng như đồ bác,

ăn thua, hệ gì ?
 Dân dẫu khinh-khi,
 Miễn là nhân-sĩ,
 Vì mẹ chữ sĩ,
 Ngang vắn ngang dài,
 Nét sỏ cho ngay,
 Oai-nghi cha chả !
 Thẳng dân sĩ-mạ
 Ai thích sĩ-đồ.
 Bởi thiếu sĩ-tám,
 Nên mang sĩ-nhục,
 Vì bụng uất-ức,
 Cho đám dân ta,
 Nên có một bà
 Không thềm ở ăn,
 Quyết đem son phấn
 Tô mốc son-hà,
 Miệng cừ ba-hoa,
 Quên thời liên-đái !
 Thẳng dân củi lay,
 Sang năm con Rồng,
 Nhân-sĩ giúp công,
 Chánh-quyền giúp của,
 Và đập khối lửa
 Cho xứ an-ninh,
 Com áo no lành.
 Rạng danh nhân-sĩ !

HUỲNH KHẮC-DỤNG

10-2-1964

Một nho-sĩ miền Nam



CỤ LÊ LƯƠNG-TRI

(1893 - 1963)

★ của NGUYỄN-VĂN-Y

MẤY LỜI THƯA TRƯỚC.

Chúng tôi sẽ lần lượt viết về một số văn-thi-sĩ ở miền Nam mà ít người biết đến, tùy theo khả-năng sưu-tầm của mình. Những vị này tuy không nổi tiếng từ Nam chí Bắc như Nguyễn-dinh-Chiều, Phan-thanh-Giản, Bùi-hữu-Nghĩa..., nhưng đời sống tinh-thần và tác-phẩm của họ để lại cho hậu-thế cũng đáng cho chúng ta biết đến lắm.

Trước khi nói về những bậc tiền-bối ấy, chúng tôi tưởng cũng nên trình-bày sơ qua mấy lý-do đã xui chúng tôi viết loạt bài này như sau :

Lý-do thứ nhất : Dở bất cứ quyền văn-học-sử Việt-Nam nào, từ quyền « Morceaux choisis d'auteurs annamites » của G. Cordier cho đến những quyền xuất-bản gần đây nhất, chắc ai cũng đều nhận thấy phần văn-học miền Nam chưa được khai-thác đầy đủ. Sự thiếu-sót ấy không phải lỗi tại những nhà viết văn-học-sử có thành-kiến kỹ-thị địa-phương, cũng không phải vì văn-học miền Nam chẳng có gì đáng nói. Chúng tôi nghĩ rằng

mảnh đất miền Nam mới được khai-khẩn hoàn-thành trong mấy trăm năm nay, lại sớm là thuộc-địa của Pháp, thì lẽ dĩ-nhiên kho-tàng văn-chương ở đây không được phong-phú như ở đất « nghìn năm văn-vật ». Nhưng không phải vì « sanh sau đẻ muộn » mà văn-học miền Nam quá ít-ỏi, tầm-thường đến nỗi không có một chỗ đứng xứng-đáng trong quyển sách văn-học-sử Việt-Nam. Chẳng qua vì ngót một thế-kỷ thuộc Pháp, với chánh-sách « chia để trị », bọn thực-dân đã cố tình làm cho hai miền cách biệt, sự đi lại không được dễ-dàng, khiến cho những nhà nghiên-cứu văn-học ở đất Bắc ít cơ-hội tìm hiểu cặn-kẻ văn-học miền Nam. Chính vì lẽ đó, những kẻ sinh-trưởng trên vùng đất phi-nhiều Đồng-Nai Bến-Nghé như chúng tôi tự thấy có bổn-phận phải khai quật những di-sản tinh-thần của tiền-nhơn, đúng theo chủ-trương của « nhóm Đồng-Nai » trong bài mở đầu tờ Đồng-Nai Văn-Tập số 5 mà độc-giả đã đọc tháng trước.

Tưởng cũng nên nói rõ là công-việc chúng tôi làm không có gì mới-mẻ cả : trước đây ông Nam-Cư đã từng thảo bộ *Thi-văn Nam-Việt*, ông Phan-văn-Thiết đã viết quyển *Nam-thi hiệp-tuyển* ; và hiện nay, theo chỗ chúng tôi biết, cụ Thuần-Phong Ngô-văn-Phát đang cố-gắng hoàn-thành bộ sách *Văn-học miền Nam*, ông Nguyễn-văn-Hầu hứa hẹn cho ra đời quyển *Văn-Chương miền Nam*. Chúng tôi tự thấy mình chưa đủ sức viết nhiều như các bậc tiền-bối ấy, nên chúng tôi chỉ làm một công-việc tương-đối dễ-dàng hơn là chịu khó đi sưu-tầm tài-liệu về các văn-gia thi-sĩ ở miền Nam mền yêu, rồi chép lại ra đây được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

Lý-do thứ hai : Trong số các quyền văn-học-sử Việt-Nam được xuất-bản trong vòng mười năm trở lại đây, chúng tôi để ý thấy dường như phần đông nội-dung đều giống na ná như nhau, tuy từ lối hành văn đến vấn-đề phân chia thời-kỳ văn-học mỗi tác-giả một khác, có lẽ vì những người viết chưa ai có thể gom góp đầy đủ tài-liệu

đã được khảo-chứng chính-xác hầu đưa ra những nhận xét mới-mẻ hơn.

Chúng tôi thiên nghĩ ở một nước mà văn-học chưa được phát-triển đúng mức như ở các nước tiền-tiến, nếu muốn có một bộ văn-học-sử tương-đối hoàn hảo, mỗi một người trong chúng ta nên bắt đầu nghiên-cứ từng tác-giả, từng tác-phẩm cho thật chu-đáo, rồi các nhà học-giả sau này sẽ tổng-hợp tất cả những công-trình nghiên-cứ đó để xây-dựng lại bộ văn-học-sử Việt-Nam. Chúng tôi xin mở một dấu ngoặc mà thưa rằng : ở xứ người ta có thiếu gì sinh-viên làm luận-án thi cao-học, thi Tiến-sĩ nói về các tác-phẩm, các nhà văn của xứ họ. Thiết-tưởng sinh-viên văn-khoa chúng ta cũng nên làm như thế để góp tay vào việc khai-phá khu rừng văn-học Việt-Nam hiện đang còn bỏ hoang nhiều quá. Ngoài ra, cuộc đời và sự-nghiệp của các văn-nhơn thi-sĩ ở xứ người được người ta viết rất kỹ-lưỡng và thường có hăng bao nhiêu quyển nói về một nhà văn, một tác-phẩm, mà không phải nhai đi nhai lại những vấn-đề cũ-rích thiên-hạ ai cũng biết như các quyển sách biên-khảo sơ-sãi của chúng ta gần đây. Chúng tôi không muốn mất thời-giờ chứng-minh câu nói ấy, những vị nào từng lưu-tâm đến văn-học nước nhà chắc thừa hiểu điều đó. Chỉ vì nhận thấy chỗ thiếu-sót vừa nêu lên, chúng tôi có ý muốn cố-gắng viết về từng tác-giả mà chúng tôi được biết ít nhiều để gọi là góp một mớ tài-liệu vào việc xây-dựng cuốn văn-học-sử Việt-Nam tương-lai.

Lý-do thứ ba : Nhờ làm nghề dạy học, chúng tôi bị bắt buộc phải đọc thường-xuyên những sách giáo-khoa của các học-giả và quý-vị đồng-nghiệp viết. Qua các sách, thỉnh-thoảng chúng tôi không biết nên theo tác-giả nào để giảng cho học-sinh về tiểu-sử một nhà văn Việt-Nam, bởi lẽ nhiều sách viết khác nhau quá xa. Ngay cái năm sinh, năm tử mà cũng không thống nhất như nhau, đừng nói chi là những chi-tiết khác.

Còn nhớ mấy năm trước đây đã có lần chúng tôi nói về năm mất của bà Đoàn-thị-Điễm đại để như sau :

1) Theo Thuần-Phong, trong sách « Chinh-phụ ngâm-khúc giảng-luận », bà mất ngày 11 tháng 9 năm Bình-Dần 1.746, thọ 42 tuổi.

2) Theo Hà-như-Chi, trong sách « Việt-Nam thi-văn giảng luận » (quyển 1), bà mất ngày mồng 9 tháng 11 năm Mậu-Thìn 1.748, thọ 44 tuổi.

3) Theo Nguyễn-đỗ-Mục, trong sách « Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải » (nhà xuất-bản Tân-dân, 1929), và theo Văn-Bình Tôn-thất Lương, trong sách « Chinh-phụ ngâm-khúc » do Ông dẫn giải và chú-thích (nhà xuất-bản Tân-Việt) bà Đoàn-thị-Điễm thọ đến 70 tuổi.

Bây giờ chúng tôi xin đan cử thêm một tỉ-dụ nữa về năm sinh, năm tử của Nguyễn-bình-Khiêm :

1) Theo Hoàng-xuân-Hản, trong sách « Thi-văn Việt-Nam » (nhà xuất-bản Sông-Nhị, Hà-nội 1.951), Nguyễn-bình-Khiêm sinh năm 1.491, mất năm 1.585.

2) Theo Hà-như-Chi, trong sách « Việt-Nam thi-văn giảng luận » (quyển 1, nhà xuất-bản Tân-Việt, Saigon), Ông sinh năm 1.494, mất năm 1.587,

3.— Theo Phạm-văn-Diêu, trong sách « Văn-học Việt-Nam » (nhà xuất bản Tân-Việt, Saigon 1960), ông sinh năm 1.491, mất năm 1.587.

Mỗi sách chép một khác như vậy, thử hỏi chúng tôi biết căn-cứ vào đâu mà giảng dạy cho học-sinh ? Đặc-biệt là giáo-sư Phạm-văn-Diêu cho ta biết là Nguyễn-bình-Khiêm hưởng thọ được 95 tuổi, khiến chúng tôi vô cùng ngạc-nhiên : lấy năm sinh (1.491) và năm tử (1.587) trừ với nhau, thì dù tính theo tuổi Tây hay tuổi ta Trạng-Trình Nguyễn-bình-Khiêm cũng phải thọ ít nhất là 96 tuổi !

Sự bất nhất về năm sinh, năm tử của các nhà văn Việt-Nam không phải chỉ riêng có trường-hợp của Đoàn-thị-Điễm và Nguyễn-bình-Khiêm, chúng tôi còn thấy một số tác-giả khác trong chương-trình Việt-văn hiện-nành cũng mang chung một số phạm như vậy.

Muốn tránh cái nạn sai lầm vừa nêu trên, chúng tôi tưởng trong lúc bận-bè, con cháu của những nhà văn còn sống, ta nên tìm đến tận nơi phỏng-vấn, ghi chép thật kỹ, thật đúng những điều nghe thấy, hầu có thể cung-cấp cho các nhà viết văn-học-sử sau này những tài-liệu chính xác. Chúng tôi cố thực-hiện ý-nghĩ đó khi cầm bút ghi lại cuộc đời của các nhà văn miền Nam này.

Lý-do thư-tư : Có lẽ ai cũng nhận thấy việc cung-cấp tài-liệu văn-học là tối cần-thiết. Qua những trận bão lụt, qua tai nạn chiến-tranh, sách vở của tiền-nhân để lại dần dần bị tiêu-hủy hết. Nếu mọi người trong chúng ta đều khoanh tay ngồi ngó, không ai chịu tìm cách đi sâu-thập những tài-liệu rải-rác mỗi nơi một ít tập-trung về những vùng an-ninh hơn thì thật là một thiệt-thòi lớn-lao cho nền văn-học chúng ta. Thử hỏi rồi đây bọn hậu-sinh chúng ta còn lại những gì để tường thuật một cách đầy-đủ, chính-xác về cuộc đời và sự-nghiệp của các bậc tiền-bối đáng ghi nhớ của chúng ta? Do đó, chúng tôi nghĩ chúng ta nên phổ-biến cho mọi người cùng biết mỗi khi sâu-thập được một tài-liệu gì hiếm có, để tránh sự mai-một cho các tác-phẩm văn-chương của tiền-nhơn. Chúng ta nên coi những tài-liệu đó là bảo-vật chung của một dân-tộc, không nên cất làm của riêng cho một cá-nhân, cho một gia-đình.

Qua bài chúng tôi viết về các văn-thi-sĩ miền Nam, độc-giả có lẽ nhận thấy việc chúng tôi làm có hơi vội-vàng hấp-tấp. Thú-thật chúng tôi chưa có thời-giờ đọc kỹ để nhận-định đầy-đủ về các tác-giả mà chúng tôi mạo-muội viết ra đây. Nhưng chúng tôi không dám chần-chờ để cho ngày tháng trôi qua ; nếu chẳng may những tài-liệu mà

chúng tôi hiện đang có bị chiến-tranh tàn-phá hay hỏa-hoạn thiêu-hủy thành-linh thì không biết tìm đâu cho ra nữa !

Với tất cả thành-tâm thiện-chí vừa tỏ bày, chúng tôi nguyện cố-gắng viết một cách ngay thật những gì mình đã biết tường tận, còn chỗ nào chưa rõ thì xin đánh dấu hỏi để mong người khác tiếp tay vào vậy.

TIỂU-SỬ CỤ LÊ-LƯƠNG-TRI

Cụ Lê-lương-Tri chính tên là Lê-văn-Quoi, tục gọi là Năng, hiệu Lương-Tri. Người làng Dương-Phước, tổng Hòa-lạc-hạ, tỉnh Gò-Công (nay thuộc xã Phước Trung, quận Hòa-lạc, tỉnh Gò-Công). Sinh năm quý-tị 1893, mất năm 1963.

Theo quyển Lê-Gia thế-phổ 黎家世譜 do chính tay cụ viết, ta được biết dòng-dõi cụ như sau :

« Ông thi-tổ vào Nam chưa biết là hồi năm nào, có lẽ từ 1.744 đến 1.750, lúc chúa Nguyễn chiêu mộ người vào khai-khẩn đất hoang ở miền Nam.

Gốc người ở Quảng-Nam, thi-tổ tên húy là Chánh 正, tự là Thọ 壽, vào Nam với năm người con. Từ thi-tổ đến cao tổ đời thứ nhứt và thứ nhì còn nghèo, ít học, qua đời thứ ba đã khá, có của tiền và có học, song học chữ Nho ».

Ông nội tên là Lê-văn-Đông, làm chức Hương-thân, Thân-phụ tên Lê-văn-Túc, tự Nghiêm-Kính (1), làm Ông Bái ; mẹ là bà Đặng-thị-Còn.

Năm 19 tuổi, cụ lập gia-đình với bà Nguyễn-thị-Ngo, con gái của ông Nguyễn-văn-Khuê, làm Hương-thân ở làng Tân-Phước, ấp Rạch-già, tỉnh Gò-Công. Ở được 27 năm,

(1) Trong một dịp khác chúng tôi sẽ nói rõ về Lê-Nghiêm-Kính tiền-sinh, vì tiền-sinh ousn là một bậc túc Nho, từng ra Bắc tầm học và có cho xuất-bản tại Hà-nội một quyển sách bằng chữ Hán nhan đề là : 水厄火災記 thủy ách hỏa tai ký.

bà này mất, sanh cả thảy 12 lần nhưng chỉ còn được ba trai, ba gái. Cụ lấy vợ kế là bà Nguyễn-thị-Sáu, ở xóm sau nhà, chung sống với nhau được 26 năm.

Vốn là con một bực tức-nho, cụ có căn-bản vững-chắc về Hán-học, nhưng chuyên sống về nghề nông. Vì thời thế phải ra làm Thôn-trưởng mấy năm (người trong làng thường gọi là « Ông Thôn Năng »), rồi trở về làm ruộng và học hỏi, nghiên-cứu Đông-y trên mười năm.

Vào lúc 6 giờ sáng ngày 8 tháng 4 năm 1.963, cụ nằm trên giường bệnh đọc bài thơ « Vĩnh-biệt » cho người con trưởng nam là ông Lê-văn-Triều chép trước khi từ-giã cõi đời. Bài thơ ấy như vầy :

*« Cảm tạ ơn lòng bạn chí thân,
Thương nhau cho-chác, viếng ân-cần.
Biết nhau chẳng bởi trên lời nói,
Mà biết cho nhau chỗ nghĩa nhân.
Thề-phách dẫu về nơi xóm quỉ,
Linh-hồn may cũng được quy thân.
Sau này nếu hầy còn thông-cảm,
Mượn trái tim xây (1) họa có chăng »*

Sau khi cụ mất, các bạn thơ của cụ có làm nhiều bài họa lại bài « Vĩnh-biệt » ấy, tất cả đều tỏ lòng thương-xót kính yêu đối với một người hữu-tài hữu-hạnh như cụ. Toàn-thể hội-viên trong « Khổng-tử tế-tự hội » ở Gò-Công (2) có phúng-điếu cụ bằng một tấm văng màu trắng ghi mấy hàng chữ như sau :

(1) Lúc còn sống, cụ có chơn trong một hội Tao-Đàn do các vị cụ học ở Gò-Công thành-lập, thỉnh-thoảng các hội-viên họp nhau lại rồi « xây cơ » trước khi làm thơ xướng họa. Cái cơ ấy hình trái tim.

(2) Lúc sinh tiền, cụ là hội-viên của hội ấy.

GÒ-CÔNG, KHỔNG-TỬ TẾ TỰ HỘI

Lê-phủ, Lương-Tri dâng tiên

Hỡi ôi !

孔門草色和烟暖
聖道書聲帶月寒

*Khổng môn thảo sắc hòa yên ấm,
Thánh đạo thơ thanh đới nguyệt hàn.
Trách tạo vật vô đoan,
Lan-đình cho hợp, hạnh-đàn lại phán.
Ngậm-ngùi đốt nén hương tâm !*

★

*Bắc đầu ! Sao ông rất quái-oăm ?
Tuổi người chưa tới với biên trăm,
Đề xe trời rước trang mệnh biên,
Dem nắm đất vui đáng học thâm ;
Ngòi bút cũ, lưu-lai nét mực,
Tập thi xưa, phảng-phất hơi trầm ;
Từ nay xướng họa như khi trước.
Biết có chăng ? Trong giấc mộng tâm.*

Toàn-thể Hội-viên đồng bái.

(còn tiếp)

LỄ trong tư-tưởng và chế-độ chánh-trị Trung-Quốc cổ-thời.

● của NGUYỄN NGỌC-HUY

(Tiếp theo)

KẾT LUẬN :

Nghiên-cứu về lễ của Trung-Quốc đời cổ, ta có thể nhận thấy rằng người ta đã hiểu nó theo nhiều ý-nghĩa khác nhau. Tuy-nhiên, nền-tảng chánh-yếu của nó vẫn là những nghi-thức trong việc cầu-cúng, và những tập-quán, phong-tục người phải theo trong đời sống hằng ngày. Như thế là vì lễ cần phải biểu-hiện ra ngoài thì mới thành được, mà trong sự biểu-hiện ra ngoài, nó nhứt-định phải noi theo một hình-thức định sẵn. Điều này đúng không những cho các cuộc lễ có tánh-cách tôn-giáo, mà còn cho các phong-tục, tập-quán có tánh-cách trần-tục hơn.

Nếu quan-niệm về lễ trở thành phức-tạp, thì đó là vì Nho-giả đã muốn nội-tại-hóa nó, và đã cố-gắng tạo cho nó một cơ-sở đạo-đức và hợp-lý. Họ không phải hoàn-toàn thành-công, vì thật ra, sự hòa-hợp giữa lễ và các tinh-cảm mà nó có nhiệm-vụ tiêu-biểu chỉ thực-hiện được với một ít nhà triết học. Đối với đại đa-số loài người, lễ qui về một hình-thức bề ngoài, nghĩa là những nghi-tiết cầu-cúng, những tập-quán, phong-tục mà họ kính-trọng và noi theo vì thói quen mà không hiểu vì sao. Sự quan-trọng mà thường-nhơn gán cho bề ngoài của sự vật không phải là không biện-chánh được. Thật thế. Về việc noi theo lễ, nếu sự khiếm-khuyết về nội-dung có khi bị chỉ-trích,

thì sự vi-phạm về hình-thức chắc-chắn là bị khiển-trách.

Vả lại, chúng ta có thể nhận thấy rằng phần lớn những lời mà các học-phái Trung-Quốc chỉ-trích lễ đều nhắm vào các nghi-thức, chứ không nhắm vào phần nội-dung đạo-đức của nó. Một mặt khác, vị cự-tử Nho-gia đã hoàn-thành chủ-nghĩa lễ-trị, Tuân-Tử, cũng chính là người đã nhấn mạnh trên hình-thức bề ngoài nhiều hơn trên nội-dung : ông đã lưu-tâm đến khía-cạnh qui-chế nhiều hơn đến khía-cạnh đạo-đức của lễ.

Sự nghiên-cứu về lễ trong tư-tưởng người Trung-Quốc đã làm nổi bật giá-trị của các nghi-thức với tư-cách là phương-tiện cai-trị. Nó giúp ta hiểu rõ ý-nghĩa của các nghi-thức ấy và những vai-tuồng mà các nghi-thức ấy có thể đảm-nhận trong một xã-hội chánh-trị.

1) Trước hết ta có thể nhận thấy rằng lễ có thể được dùng để thay thế tôn-giáo trong việc duy-trì sự thống-nhứt của xã-hội. Đời thượng-cổ tôn-giáo thẩm-nhuần đời sống của quốc-gia, và các nghi-thức về lễ chỉ là sự biểu-hiện của tinh-thần tôn-giáo. Vai-tuồng của nó không phải là không quan-trọng, nhưng vai-tuồng này không được mọi người thấy rõ, vì tôn-giáo thu-hút tất cả mọi việc. Sự quan-trọng của lễ với tư-cách là phương-tiện cai-trị chỉ thật-sự phát-hiện với Khổng-Tử, lúc mà tinh-thần tôn-giáo của người Trung-Quốc đã yếu đi nhiều.

Nho-gia không phải là những người nhiệt-thành tin-tưởng nơi Trời Đất, quỷ thần, và vị cự-tử Nho-Gia đã nhấn mạnh trên lễ nhiều hơn hết cũng chính là người có não thực-nghiệm mạnh hơn hết : Tuân-Tử. Học-phái Nho-gia đã cố tìm một cơ-sở vững chắc cho lễ, nhưng họ không hề nghĩ đến tôn-giáo trong việc này. Đối với họ, đạo-đức và lý-trí đã đủ đảm-nhận vai-tuồng này rồi. Trái lại, học-phái Mặc-gia có tinh-thần tôn-giáo rất mạnh, lại không xem lễ là quan-trọng như Nho-giả. Theo Mặc-giả, tinh-thần tôn-giáo khéo vun-bồi đã đủ để tạo ra lòng Kiềm-Ái, và do đó, mà đưa đến cảnh thái-bình trong thiên-hạ.

2) Lễ dùng sự rình-rang trọng-thể một mặt để suy-tôn chánh-quyền, tạo ra một sự phân-biệt rõ-ràng giữa các giai-cấp khác nhau, và nhất là phân-biệt nhà cầm quyền với người bị trị, bắt người bị trị phải tôn-trọng nhà cầm quyền, một mặt khác, để làm cho một số hành-động của đời sống xã-hội có tánh-cách nghiêm-trang, khả-kính. Như hôn-lễ có mục-đích nhắc cho người nhớ đến sự quan-trọng của vai-tuồng người vợ trong gia-đình, khiến cho người không lấy hay đề vợ một cách khinh-suất. Bởi đó, Nho-giả đã nói đến việc dùng lễ để tò-diềm và làm cho văn-vẻ những cảm-xúc, cử-chỉ và ngay đến những hành-động chính-trị của người. Họ cũng nhấn mạnh trên những tình-cảm tốt mà lễ có thể gây ra cho người.

Những lời Mặc-giả chỉ-trích tang-lễ và dùng nhạc đã nêu cho người ta thấy rõ tính-cách cố ý rình-rang trọng-thể của lễ theo Nho-giả. Mặc-tử vốn là người thuộc hạng thứ-nhơn nên nhiệt-liệt chống lại lễ Nho-gia, vì thật ra, đó là một phát-minh của hạng quý-tộc để cai-trị dân chúng và làm cho dân-chúng vui lòng phụng-sự mình.

3) Với tư-cách là những tập-quán phong-tục được mọi người noi theo lễ có tánh-cách cưỡng-bách đối với cá-nhơn. Con người sanh trong một xã-hội đã được tổ-chức chặt-chẽ bị lễ ràng-buộc từ lúc hầy còn thơ-ấu. Nền giáo-dục mà người nhận được, bầu không-khí trong đó người sống suy-nghĩ và hành-động, tất cả đều mang dấu-hiệu của lễ. Bởi đó, sức chi-phối của lễ đối với cá-nhơn gần như là toàn-diện, và ảnh-hưởng của lễ càng có hiệu-quả là vì nó thường không được người cảm thấy.

Thật ra thì đối với đa-số loài người, những cử-chỉ và ngôn-ngữ được xem là thích-hợp thường phát-xuất một cách tự-nhiên, và người uốn mình theo thói tục một cách ngoan-ngoãn mà không tự biết. Đối với những người do-dự hay phản-kháng, lễ có sự khiên-chế tinh-thần của dư-luận, hay cả đến sức cưỡng-bách của chánh-quyền để làm cho họ quyết-định hay để đàn-áp họ.

Bởi đó, người sống trong xã-hội bị bắt buộc phải kính-trọng lễ mặc dầu trong thâm-tâm họ có thể nghĩ khác. Họ phải luôn luôn tự xét-nét lấy mình, và phải chế-ngự tình-cảm mình, hay ít nhất cũng chế-ngự những biểu-hiện ra ngoài của tình-cảm ấy. Một cách vô-tình hay cố-ý, họ phải uốn mình theo một khuôn-khổ nhơn-tạo, có tánh-cách tiêu-chuẩn.

Vai-tuồng của lễ trong việc cấu-tạo những cử-chỉ phản-xạ có điều-kiện của con người xã-hội, ta có thể nhìn thấy được trong tư-tưởng Nho-giả. Vai-tuồng làm bờ đê để ngăn-chận dân-chúng và duy-trì trật-tự lại còn được Nho-giả nêu ra một cách rõ-rệt hơn nữa. Đạo-giả là những người theo chủ-trương thiên-nhiên và cá-nhơn đã nhận thấy tánh-cách nhơn-tạo và khiên-chế của lễ theo Nho-giả. Bởi đó, họ đã tận-lực phản-đối lễ.

4) Lễ bắt-buộc, người trong xã-hội phải theo mình, nó bảo người phải làm cái này, tránh cái kia, cho nên hiểu nghĩa là phong-tục, nó đóng một vai-tuồng-song-song với luật-pháp. Sự tương-quan giữa lễ và luật-pháp với tư-cách là hai « phương-pháp cai-trị » có thể xét dưới nhiều khía-cạnh.

Vì hiệu-năng của mỗi phương-pháp, ta có thể nhận thấy rằng luật-pháp có tánh-cách minh-xác và phi-nhơn-cách. Nó dựa vào sức cưỡng-bách của chánh-quyền. Lễ trái lại, không được minh-xác bằng. Dầu cho người ta có qui-định nó thành điều-khoản, việc làm này cũng không đầy-đủ được. Một mặt khác, lễ không phải áp-dụng đồng-đều cho tất cả mọi người như pháp-luật được. Trong mỗi trường-hợp, người phải phê-phán tinh-thể một cách chủ-quan để quyết-định xem mình phải làm gì. Nhưng ngay đến những nhà hiền-triết của Nho-gia mà còn bị chỉ-trích là không theo đúng lễ thì những kẻ ít nghiên-cứu về lễ hơn họ tất-nhiên là còn có thể lầm-lạc một cách dễ-dàng hơn. Sau hết, thường thì lễ chỉ có thể dựa vào sự khiên-chế

tinh-thần của xã-hội. Bởi đó, về một vài phương-diện, lễ không có hiệu-lực bằng luật-pháp.

Nhưng luật-pháp không thể dự-định hết mọi việc. Dầu người ta có làm gì mặc lòng, cũng vẫn còn một phần của đời sống xã-hội thoát ra khỏi mọi sự qui-chế-hóa một cách rõ-rệt. Chính trong lãnh-vực mà luật-pháp không vươn tới được, lễ mới đặc-dụng. Và lại, lễ nhào nắn tâm-tánh các dân-tộc và qui-định phong-tục của họ. Bởi đó, lễ có ít nhiều ảnh-hưởng đến cách-thức thi-hành luật-pháp. Ta cần nên lưu-tâm đến tầm quan-trọng của phong-tục chánh-trị, vì đặc-tánh của những định-chế chánh-trị một quốc-gia do phong-tục này qui-định nhiều hơn là do luật-pháp. Nếu ta xét vấn-đề dưới khía-cạnh này, lễ có hiệu-lực nhiều hơn luật-pháp.

Vậy, cuộc tranh-luận giữa Nho-giả và Pháp-giả về phương-pháp cai-trị hữu-hiệu nhất không đưa đến sự thắng-bại được, vì cả hai học-phái đều có lý một phần nào.

Vả lại, lễ và pháp-luật có thể tương-trợ nhau hay chống chọi lại nhau. Lễ đại-diện cho truyền-thống, cho dĩ-vãng. Sức mạnh của nó là một nọa-lực dựa vào sự bất-biến để duy-trì chánh-quyền. Trong thời bình, luật-pháp có thể liên-minh với lễ, và điều này chỉ có lợi cho luật-pháp. Những nhà Pháp-giả thế-hệ đầu vốn sống trong một thời-đại mà cơ-cấu tổ-chức phong-kiến, hãy còn đứng vững, đã hiểu rõ điều này.

Nhưng có lúc tinh-thế bắt-buộc các xã-hội phải cố-gắng nhiều để tự biến-cải, như trong trường-hợp xã-hội phải canh-tân các cơ-cấu chánh-trị, kinh-tế và xã-hội, hay phải tự tăng-cường để đương đầu lại những mối đe-dọa từ bên ngoài đưa đến. Lúc ấy, những cuộc cải-cách triệt-đề hết sức cần-thiết, mà những cuộc cải-cách này chỉ có thể thực-hiện một cách đàng-hoàng bằng luật-pháp. Nhưng lễ biểu-hiện cho cả cái dĩ-vãng ngưng-kết của xã-hội lại cống-

hiển cho xã-hội một sức đề-kháng mạnh-mẽ. Do đó, sự xung-đột giữa lễ với pháp-luật không thể tránh được, và vì thế, mà các Pháp-giả thế-hệ sau đã tỏ ra chống-báng lại lễ.

Khi cuộc xung-đột nổ bùng ra, luật-pháp dựa trên quyền khiên-chế của nhà cai-trị, còn lễ dựa vào nọa-lực, nghĩa là sức đề-kháng tiêu-cực của xã-hội. Trong thời kỳ loạn-lạc, hay khi quốc-gia cần một bàn tay cứng rắn để chống lại những mối nguy từ bên ngoài đưa đến, sức mạnh phủ-phàng của chánh-quyền rất cần-thiết, mà thật ra, nó cũng là sức mạnh có hiệu-lực nhất. Nhưng khi xã-hội trở về một tinh-thế bình-thường hơn, sức mạnh đó không đủ nữa. Nó đụng chạm đến lương-tâm và lòng tự-ái của dân-chúng nên bị dân-chúng kết-án. Muốn cai-trị một quốc-gia thanh-bình, phương pháp hay nhất là làm cho dân-chúng vui lòng chấp-nhận trật-tự xã-hội mới, có khi bằng một cuộc « tầy nã », và trong giai-đoạn này, lễ lại trở thành quan-trọng.

Với việc nhà Châu suy yếu và những thay-đổi lớn-lao do sự suy yếu đó mà ra, Trung-Quốc trải qua một cuộc khủng-hoảng trầm-trọng : xã-hội Trung-Quốc lúc đó cần có những cơ-cấu chánh-trị và xã-hội mới, một mặt khác, nó lại bị hỗn-loạn vì những trận chiến-tranh liên-miền. Trong tình thế đó, sức mạnh của chánh-quyền, nghĩa là của luật-pháp có hiệu-lực nhiều hơn. Bởi đó cho nên thời-kỳ này, Pháp-giả thắng-thế trong khi Nho-giả càng ngày càng yếu thế đi.

Nhưng Pháp-giả, nhất là Pháp-giả thế-hệ sau, đã lỗi lầm ở chỗ họ chỉ biết có sức mạnh phủ-phàng của võ lực. Sức mạnh này rất cần-thiết để chinh-phục thiên-hạ, nhưng nó không đủ để giữ thiên-hạ. Các nhà vua nước Tần đã nhờ dùng những phương-pháp của Pháp-giả mà thống-nhất được Trung-Quốc. Nhưng họ không nắm chánh-quyền được lâu dài : triều-đại nhà Tần không đến được 15 năm.

Cái hay của nhà sáng-lập triều-đại nhà Hán kể theo đó là nhận-thức được rằng người ta chinh-phục thiên-hạ bằng võ-lực, nhưng chỉ có thể giữ thiên-hạ được bằng sự thuyết-phục nhơn-dân. Bởi đó ông ta đã ưu-đãi Nho-giáo, một chủ-thuyết về sau được các nhà vua nối-nghiệp cho ông ta nhận làm chủ-thuyết chánh-thức của quốc-gia. Lễ vốn đã được Tuân-Tử kiêu-chánh đề cho thích-hợp với chế-độ quân-chủ tập-quyền, lại được công-nhận và tôn-sùng trở lại.

Thật ra thì cơ-cấu chánh-trị do nhà Tần để lại không bị sửa đổi nhiều, và luật-pháp đóng một vai-tuồng quan-trọng trong định-chế nhà Hán cũng như trong định-chế các triều-đại sau. Tuy-nhiên, lễ đã chiếm trở lại địa-vị ưu-tiên.

Vì Nho-giáo được công-nhận làm chủ-thuyết chánh-thức, nên quan-lại phần lớn đều do Nho-gia mà xuất-thân. Do đó, những nhơn-vật trọng-yếu của quốc-gia, có nhiệm-vụ soạn-thảo và thi-hành luật-pháp, đa số đều là những người thuộc về trường-phái học lễ. Lễ tự-nhiên là trong việc lập-pháp cũng như trong hành-động tư-pháp, họ có xu-hướng noi theo những qui-điều của lễ được xem như là những nguyên-tắc của luật thiên-nhiên cao hơn những đạo luật đã ban hành.

Sự ưu-thắng của lễ ở Trung-Quốc đã kéo dài ra hơn hai ngàn năm. Nó càng dễ được dân-chúng chấp-nhận vì ở Trung-Quốc, luật-pháp không có uy-tin lắm đối với dân-chúng. Trái với tư-tưởng tây-phương xem luật-pháp là biểu-thị của ý-chí chung, người Trung-Quốc xem luật-pháp là biểu thị cho ý-chí của nhà vua. Do đó, luật-pháp ở Trung-Quốc chỉ tiêu-biểu cho sức mạnh của chánh-quyền, và bị xem như là một phương-tiện để ép-chế dân-chúng. Và lại, những nhà Pháp-giả nổi danh, hoặc là lý-thuyết-gia, hoặc là chánh-khách, như Vệ Ưởng, Hàn Phi, Lý Tư, đều chết bất-đắc kỳ-tử với tư-cách là nạn-nhơn của chế-độ chuyên-chế mà họ đã giúp các nhà vua xây-dựng lên, và

điều này không khỏi ảnh-hưởng đến tinh-thần của người dân Trung-Quốc.

5) Đối với Nho-giả, lễ đóng hai vai-tuồng. Một mặt, nó dùng để ngăn-chận dân-chúng, giữ cho họ đứng trong giới-hạn đã vạch ra và làm cho họ tuân theo lệnh nhà cầm quyền. Một mặt khác, nó có nhiệm-vụ giữ cho nhà vua đi trên con đường phải, và hạn-chế sự chuyên-hoạch của nhà vua.

Xã-hội lý-tưởng của Nho-giả là một xã-hội có tôn-ty trật-tự trong đó mỗi người, từ thiên-tử cho đến người thứ-dân bần-cùng nhứt, đều cư-xử theo đúng địa-vị của mình bằng cách noi theo lễ và làm những điều, nói những lời lễ bắt mình làm và nói. Do đó, trong xã-hội không có sự đụng chạm, cũng không có sự cưỡng-bách hiên-hiện; tất cả mọi việc đều trôi chảy như trong một tuồng hát mà các vai đều thuộc vở của mình.

Nhưng cái lý-tưởng Nho-gia đó không thực-hiện được. Về việc ngăn-chận dân-chúng như cái bờ đê, lễ đã đóng vai-tuồng của mình một cách mỹ-mãn. Nếu tất cả những triều-đại Trung-Quốc, kể cả triều Nguyên và triều Thanh do người Mông-cổ và người Mãn-châu dựng lên, đều chấp-nhận Nho-giáo và cho dạy lễ khắp nơi, thì đó là vì các nhà vua đã nhận thấy rằng những con người đã học-tập lễ là những thần-dân trung-thành, dễ-trị.

Về việc ngăn-chận sự chuyên-hoạch của nhà vua, lễ không thành-công được mấy. Trước hết, ta cũng nên lưu-ý rằng nếu về mặt triết-học, người Trung-Quốc tôn-sùng Khổng-Tử và Mạnh-Tử nhiều nhứt, thì trong lãnh-vực chánh-trị, họ đã áp-dụng những tư-tưởng của Tuân-Tử. Mà Tuân-Tử, như ta đã thấy, đã đề ý đến việc suy-tôn quyền nhà vua nhiều hơn là đến việc ngăn-chận sự chuyên-hoạch của nhà vua.

Sau hết, sự hạn-chế sự chuyên-quyền của nhà vua chỉ thành-công nếu nó dựa vào một lực-lượng vật-chất. Hệ-thống của Khổng-Tử có thể vận-dụng được hoàn-hảo trong một chế-độ phong-kiến, với một chánh-quyền chia-xẻ cho nhiều người nắm giữ.

Như dưới đời Tây-Châu, thiên-tử, các vua chư-hầu, các nhà quý-tộc có thái-ấp thế-truyền đều có lực-lượng riêng của mình. Quả thật, các lực-lượng này không phải bằng nhau, nhưng người cấp dưới vẫn có thể kháng-cự lại khi người cấp trên phạm lễ, và không kính-nể những quyền-hạn của mình. Người cấp trên phải dẫn-đo suy-nghĩ trước khi hành-động vì sợ rằng nếu mình vi-phạm lễ, nghĩa là không kính-nể quyền-hạn người cấp dưới thì người cấp dưới bất-mãn, có thể liên-minh nhau lại để chống mình một cách có hiệu-lực, có khi thắng được mình nữa. Sự thất-bại của U-Vương là một gương-mẫu có thể thuyết-phục được các nhà vua về vấn-đề này.

Trong nền quân-chủ chuyên-chế, tất cả quyền-hành tập-trung lại trong tay của nhà vua, người cấp dưới không còn lực-lượng vật-chất nào để kháng-cự lại. Trong nước, không có quyền-lực gì để cân-xúng lại vương-quyền. Trong trường-hợp đó, việc theo lễ hay không theo rất cuộc chỉ tùy nơi thiện-chí nhà vua.

Nhưng những nhà vua có đủ đức-hạnh, đủ triết-lý để tự hạn-chế lấy mình và đứng trong giới-hạn mà lễ vạch ra thật rất hiếm. Bởi đó, đại-đa-số các nhà vua chỉ noi theo lễ trong chừng mực việc noi theo lễ này có lợi cho họ.

Như vậy, nếu về mặt lý-thuyết, lễ có thể dùng để cai-trị dân-chúng mà cũng có thể dùng để bảo-vệ dân-chúng chống sự chuyên-hoạch của nhà vua, trên thật-tế, nó chỉ là một phương-pháp được nhà vua dùng để ngự-trị trên thần-dân mình, làm cho họ dễ bảo, và trung-thành với mình mà thôi.

NGUYỄN NGỌC-HUY



TINH-ANH TẠ-QUỐC-BỬU

Hội - chủ Thi - đàn Giá - Rai

★ NGUYỄN-VĂN-HẦU

Trong số các nhà thơ miền Nam lớp trước mà tôi được biết tiếng, tôi chưa từng nghe thấy có vị nào mê thích Đường thi hơn cụ Tinh-Anh. Từ Sơ Đường, Thịnh Đường tới Văn Đường, cụ đều có thuộc nằm lòng rất nhiều bài thơ và do sự mê thích đó, cụ cũng đã dịch được thơ Đường nhiều lắm.

Nhưng mục-đích dịch thơ của cụ thì có chỗ khác hơn thiên-hạ. Nếu các cụ Nguyễn-Đôn-Phục, Trần-trọng-Kim, Nguyễn-Khắc-Hiếu dịch đề cho được « sáng-khoái tinh-thần », đề « làm chỗ tiêu-khiển » hay đề « kiếm ăn đời » thì cụ dịch đề có dịp tìm chữ xếp câu, đề thông-cảm cò-nhân chó không hề có ý định dịch đề đưa lên mặt báo.

Thơ sáng tác của cụ khá phong-phú, nhưng cụ cũng chỉ trao qua cho bè-bạn ngâm bình, đối họa chó không mấy khi chịu đưa cho đăng.

Trông bức ảnh cụ, qua những nét nghiêm-trang quắc-thước thể hiện trên khuôn mặt, ta có thể đoán được phần nào tâm-tính cương-trực, quả-quyết của cụ ; rồi đọc cụ, ta sẽ nhận chân được cái hào-hùng khảng-khái trong thi-ca biểu-lộ qua tâm-hồn cụ ra sao.

★

Cụ sinh năm Kỷ-mão (1879) tại Láng-Dài, thuộc làng Hòa-Bình, quận Giá-Rai, tỉnh Bạc-Liêu. Thuở nhỏ được học nho

nhiều, còn Pháp-văn, tuy có học qua, nhưng « khi ấy tại đây sự học ở trường nhà nước vẫn còn là một điều ép buộc ».

Cụ thuộc dòng-dõi thi thư, tên thật cụ là Tạ-quốc-Bửu, bút hiệu Tinh-Anh. Từng trọng nghĩa khinh tài, có hội nhận nhiệm-vụ Hương-cả tại Hòa-Bình để góp phần mở-mang xứ-sở. Tri-kỹ của cụ đương-thời có các cụ Nguyễn-chánh-Sắt (chủ-bút *Nông-cò Mìn Đám*), Nguyễn-tử-Thức (chủ-bút *Lục Tinh Tân Văn*), Nguyễn-kim-Đỉnh (chủ-bút *Đông-Pháp Thời Báo*), Cao-hải-Đề (dịch giả bản *Sãi-Vãi*) (1923) và các nhà văn thơ khác như các cụ Vũ-thượng-Chi, Đồ-Nam, Trần-thế-Hanh, Nhiều-Tân, Nguyễn-trung-Hòa và Dương-minh-Chí.

Khoảng đầu thế-kỷ, cụ thành-lập thi-đàn *Giá-Rai*, trong đó tập-trung gần hết các thi-nhân miền Bắc-Liêu và bắt đầu cũng nhân-danh thi-đàn này, cụ giao thiệp rộng ra với các danh bút miền Nam. Cụ là « một chủ-khảo chấm thi rất đặc-lực » cho thi-đàn. Gặp một chữ không cân phân, một lời còn gò gượng, cụ đem bàn suốt buổi và nếu cần, tra cứu, suy xét lại nhiều ngày. Những bài thơ dịch hoặc sáng-tác của cụ còn lại do chính tay của cụ viết hiện có dưới mắt chúng tôi, đã thấy rõ sự thận-trọng đó của cụ : cụ sửa lại hàng năm sáu lần một bài thơ, và chịu khó chép lại tất cả những bản « tái nhuận » ấy.

Minh chứng cho sự dụng công lựa chữ của cụ, miêu-duệ cụ còn nhắc lại hai chữ *kinh-tế* mà thi-đàn này có lần dùng qua và có người cho là nghi nghĩa. Cụ đã tra cứu, dẫn-giải mấy hôm liền và sau đó viết thư thảo-luận với Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu đề rồi cụ Tân-Đà mới cùng với cụ đồng ý nhận danh-từ *kinh-tế* là « *Bất ngoại kinh bang tế thế hồ !* »



Trước hết, chúng tôi xin giới-thiệu với bạn đọc loại thơ tình-cảm của cụ.

Năm 1925 (?), cụ có bài thơ *Hoài-hữu* gởi cụ Nguyễn-Tử-Thức, chủ-bút *Lục-Tinh Tân Văn*.

*Trong thế tri âm chẳng phải nhiều,
Vắng anh Tử-Thức dạ buồn hiu.
Chờ người anh-võ ly lên mốc,
Ngóng bạn kỳ-lân bút đóng meo.
Nam bắc phành phui gan ruột thốn,
Tháng ngày rượt đuổi ruột gan teo.
Sao cho một cửa Đào liên Lý,
Thời giặc cảm hoài mới đẹp tiêu.*

Xem bài thơ, chúng ta nhận rõ được tình tri-kỹ đậm-đà giữa đôi bạn thân này ra sao. Cụ Nguyễn-Tử-Thức sau đó có họa lại, chân thành an-ủi bạn và hẹn dịp tao-phùng.

Một lần đến biên-thùy thăm thi-sĩ Trần-thới-Hanh — một thi hữu mà sau này cũng là thông gia của cụ, — khi cụ về dọc đường, cụ có làm bài thơ lưu-niệm :

*Nước non cách mấy dặm trời Liêu,
Quả nếp treo yên thẳng một chiều,
Nhấp rượu Dương-quan buồn đảng ghét,
Ngâm thơ kim-cốc gượng cời reo.
Xung-xăng giữa lộ cây mong lợi,
Chờm-chụp bên xe sóng muốn trào.
Bạn-bịu nhớ khi câu giục vó,
Kẻ về người ở cảnh buồn teo.*

Cái cảnh « kẻ ở người đi » qua ngòi bút của cụ, thật « buồn teo », có thể nói nó giống hệt tâm-sự trong mỗi người của chúng ta, mỗi khi có dịp chia tay xa cách.



Bài *Đối cảnh vô nhân* sau đây của cụ, không rõ cụ viết ra trong trường-hợp nào, hiện còn thấy trong *Tinh-Anh thi tập* của cụ, có thể xếp được vào loại thơ tả cảnh còn đậm tình, một thứ tình-cảm phảng-phất nhẹ-nhàng bất-chợt bởi những khơi gợi nhỏ ở ngoại cảnh đưa tới.

*Cái cảnh này sao cảnh xác-xơ,
Cảnh mà vắng chủ cảnh bơ-thờ.
Đầu tường rêu phủ trông mù-mịt,
Cuối đạo tre ngăn về lạt-lờ*

*Thấp-thoảng đèn trăng soi âm-đạm,
Lập-lèo lửa đóm rọi ơ-hờ.
Vinh khuy đã thể thời thể,
Thế tất lòng mình bắt nghĩ vơ !*

Những bài tả cảnh của Tạ-Quốc-Bửu còn để lại khá nhiều, tuy đề tài cũng quanh-quần trong lối cũ đường quen, nhưng lời thơ cụ cũng gọi cho ta thấy có những gì man-mác, mơ-màng. Đây, bạn thử đọc bài *Trời chiều bơi thuyền trên sông* của cụ :

*Trời chiều phẳng-lặng nước trong veo,
Nhẹ lướt trên sông một mái chèo.
Sấm bóng kim-ô tranh ráng dẹt,
Thích tình du-từ cánh bướm treo.
Ngư ông vắt lưới toan về bến,
Hứng khách buông khơi thẳng một chiều.
Thỉnh-thoảng màn hôm trời kéo lại,
Quày thuyền nhạo-thủy cảnh leo-teo.*

Cụ vui tính, nói-năng hoạt-bát, rất hiếu-khách. Hằng năm cứ tới dịp Trung-thu thì luôn luôn nhóm họp anh em để thưởng trăng hứng cảnh. Chẳng những chỉ vui chơi trong đêm rằm Trung-thu mà cả đến đêm 16, các cụ còn họp nhau du thuyền thưởng nguyệt, gọi là « hậu Trung-thu ». Ta hãy xem bài *Thu hứng* của cụ viết ra trong một đêm Trung-thu mà cụ đã vầy đoàn với các thi hữu, thả thuyền trên sông để chơi trăng :

*Mười lăm tuổi đúng mặt tròn vo,
Bèo khách say thu ngóng cò cò.
Giữa tiệc một vài bầu rượu cúc,
Trên sông ba bảy chiếc thuyền tô.
Nhật khoan chèo quẽ quanh dòng bích,
Lờ tỏ gương hằng rọi giếng ngô.
Ước gặp La-Công nhờ bửu-bối,
Cung Thiềm lên đó mới vui cho.*



Cụ không là một nhà cách-mạng mà chỉ là một thi-nhân, nhưng một thi-nhân biết trọng khí-tiết, có tâm-hồn yêu nước kín-đáo. Cụ thỉnh-thoảng cũng nấc lên một vài tiếng kêu xót xa đau-đớn trước thời-cuộc như Nguyễn-Khuyến hay Trần-tế-Xương. Bài *Tự thuật* sẽ dẫn của cụ, cụ đã tự than dài một cách chua-chát :

*Ngày tháng rượt mình nhật quá thoi,
Nợ lòng bốn biển cứ kêu đòi.
Trí mưu đành thiếu người khoa mổ,
Tài đức chưa ra mặt trời còi.
Ngay thảo xuôi cho trời đất biết,
Ruột gan này có qui thần soi,
Lỡ sanh cái lớp thẳng cung kiếm,
Xử sự đường như pháo nghệt ngời.*

Trong thế-chiến thứ nhất (1914-1918), người Việt bị thực dân Pháp bắt tham-gia chiến-cuộc Âu-châu, cụ ngậm-ngùi mà chẳng làm sao được, nên có bài *Chinh-phụ tiễn phu* để nhắn nhủ với ai kia đừng vì xa quê mà quên tổ-quốc. Đây, bài thơ có tinh-cách ái-quốc đó :

*Hồi trông thấu canh tiếng ôi-ình,
Tiễn chàng thẳng dặm bước Tây-chinh.
Kiếm cung mang tới non sông lạ,
Gan ruột đừng quên đất nước mình.
Cắt chén tạm dâng câu mã đáo,
Cầm tay nài nhớ lúc thân vinh.
Yêu nhau sang xẻ cùng nhau nặng,
Này thiếp xin đưa một chữ tình.*

Vâng, « Gan ruột đừng quên đất nước mình », người chinh-phụ quả đã khuyên chồng một cách thâm-trầm, ý-vị vậy.



Qua những bài thơ tả tình, tả cảnh, ta thấy lời thơ cụ mềm mại, êm-đềm bao nhiêu thì đọc đến những bài vịnh vật của cụ, ta sẽ thấy được cái hào-hùng, khảng-khái bấy nhiêu.

Như đoạn đầu có nói, cụ vốn cương-trực, quả-quyết. Có lẽ vì vậy mà ở những bài thơ vịnh vật có tính cách tự thuật, cụ nói được những lời rất cứng-cỏi, ngang tàng, biểu lộ một tâm tính đại-lượng bất-khuất. Bài thơ *Con ốc bươu* của cụ họa lại bài xướng của cụ Nhiều-Tân, tức Cao-Nhật-Tân, đã nói rõ sự-kiện vưa nói.

*Tánh wa nội quạnh chẳng wa bờ,
Giống ốc bươu là giống ít lo.
Vỏ cứng bọc quanh hình vặn ngược,
Vóc tròn uốn khúc ruột nằm co.
Tâm thân hữu dụng ông trời phó,
Cái tiếng phi thường miệng thê cho.
Giúp kẻ mù mờ con mắt sáng (1),
Liều mình chỉ tiếc nhúm tàn tro.*

Phải, cái tiếng « *ốc bươu* » là tiếng phi thường và thân ốc bươu là thân hữu dụng cũng như chính bản thân cụ đã đứng ra gánh vác những công-tác xã-hội ở quê-hương cụ : nào chủ-trương mở-mang học-xá, kiến tạo đình chùa, nào chấn chỉnh kiêu lộ v.v... cụ đã chẳng hề quản ngại những trở ngại, vất vả.

Cụ còn có bài *Vịnh cái gối*, lời lẽ hùng hồn không kém bài trên mà ý vị còn phong-phú hơn nữa :

*Đỡ đầu thiên-hạ khỏi co tay.
Cái gối khen ai cũng khéo bày.
Hai mặt thêu-thùa vặn-vật đủ,
Một lòng chất chứa lược thao đầy.
Giúp an già trẻ hồi nghiêng-ngửa,
Ru khỏe tinh-thần lúc tỉnh say.
Giống giống nghinh ngang trên nệm chiếu.
Đỡ đầu thiên-hạ khỏi co tay.*

Thật vậy, đọc kỹ hai bài thơ trên, ta có thể thấy được cái chí của cụ một cách rõ-rệt mà không cần dài-dòng bàn-giải.



(1) Ốc bươu có thể dùng làm thuốc chữa bệnh đau mắt.

Sau lúc đường xe lửa Sài-gòn — Mỹ-tho được khánh-thành (1) nhân có dịp cụ đã thử đi một lần cho biết và cái cảm-giác đầu tiên đó, cụ có thuật lại trong bài *Đi xe lửa* :

*Xe lửa người đôn trước chẳng tin,
Ngày nay thấy rõ chỗ tài tình.
Khởi tung bụi nhả trời xanh mặt,
Máy động chuông kêu đất giật mình.
Gục sát bên đường cây cỏ khiếp,
Nép ngang lẽ lộ ngựa người kinh.
Tới lui thãm-thoát mau như nháy,
Cơ-khi đời này thật phát-minh.*

Thi hứng của cụ rất nhạy, cho nên dù không phải đứng hẳn vào trong hoàn cảnh, cụ cũng có thể làm thơ một cách dễ-dàng. Bài *Vịnh cảnh nghèo* sau đây, cụ viết ngay trong trường hợp nhìn qua cái nghèo của một người nghèo kiệt xác.

*Sang hèn bời số chẳng hờn đon,
Vui đạo năm ba (2) cứ giữ tròn.
Nhà dột ba gian trời để trủng,
Vách xiêu bốn phía nhện ru con.
Quanh năm sẵn có đèn trắng đốt,
Chẳng tháng nào không quạt gió lòn.
Thêm cái phong-lưu trời sẵn chứa,
Đầy mâm ngọc lộ (3) bữa ngon ngon.*



Nói tới thơ ca của cụ Tạ-quốc-Bửu mà không giới-thiệu những bài dịch Đường thi của cụ là một thiếu sót. Cụ dịch rất nhiều, nhưng vì phạm-vi chật hẹp của một bài báo, chúng tôi chỉ xin dẫn ra một ít.

(1) Đường xe lửa Sài-gòn — Mỹ-tho được khởi công từ năm 1885.

(2) Tức ba giếng năm mối, đạo cang thường.

(3) Sương mù trong sạch đọng lại như ngọc.

Đây là bài *Sơn phòng xuân sự* của *Sâm-Tham* :

*Lương viên nhật mộ loạn phi nha,
Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia.
Đình thu bất tri nhân khứ tận,
Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa.*

Mà cụ *Tinh-Anh* đã dịch :

*Vườn Lương ngày tối quạ bay đầy,
Nhà cửa trông còn ít nóc đây.
Cây cỏ chưa hay người bỏ vắng,
Xuân về bông trái cũng vung xây.*

Bài *Phong kiều dạ bạc* của *Trương-Kế*, cụ cũng có dịch.

Nguyên văn :

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô tô thành ngoại Hàn sơn tự,
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.*

Bản dịch :

*Quạ kêu trăng lặng giọt sương đầy,
Lửa đèn sông bàng chọi giấc ngáy.
Hàn tự, Cô tô bao dặm cách,
Nửa đêm chuông gióng đội thuyền đây.*

Ngoài sự dịch sát theo Đường luật, cụ cũng có dịch ra lục bát. Xin giới-thiệu bài *Tống Ngươn-Nhị sứ Tây-An* của *Vương Duy*. Nguyên văn :

*Vị thành triều vũ áp khinh trần,
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân.
Khuyến quân cách tận nhất bôi tửu,
Tây xuất Dương-quan vô cố nhân.*

Bản dịch :

*Mưa mai thành Vị sạch cơn,
Xanh um trước quán, liễu non khoe màu.
Khuyến anh cạn chén rượu đào,
Tây-An tới đó người nào đâu quen !*

Và bài *Hoàng Hạc lâu* của *Thôi-Hạo*, cụ dịch rất hay, vừa không xa nghĩa, vừa đi sát theo thể thơ.

Bài của *Thôi-Hạo* :

*Tích nhân di thừa Hoàng hạc khứ.
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu.
Hoàng hạc bất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tinh xuyên lịch lịch Hán-dương thụ.
Phương thảo thê thê Anh-vũ châu.
Nhật mộ hương quán hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

Bản dịch của cụ *Tinh-Anh* :

*Hạc vàng tiên cõi đã bao giờ,
Chốn ấy chỉ còn lâu Hạc trơ !
Phút chốc hạc vàng bay thắm thoát,
Ngàn năm mây trắng nổi lơ-thơ !
Hán-dương sông cách cây vôi-vọi,
Anh-vũ bãi liền cỏ phát-phơ,
Đêm ngắm tranh chiều quê quán khuất,
Trên sông khói sóng khách buồn vơ !*



Lời thơ, ý thơ của cụ có nhiều đặc-chất của thơ ca miền Nam. Cụ lại có óc quan-sát tế-nhị và có tinh-thần cao đẹp của một thi-nhân tao-nhã.

Ngày 16 tháng 11 năm 1945, cụ từ trần tại sinh quán. Thi ca của cụ do chính tay cụ chép bằng chữ Nôm, chữ Hán và quốc-ngữ, hiện còn thấy được bảy tập, nhan đề là *Tinh-Anh thi tập*, gồm có phần *Thi pháp*, phần *thơ Nôm*, phần *thơ dịch* và một số câu đối, văn-tế.

Trong bảy tập thơ đó, phỏng độ có 600 bài mà trong lúc viết thiên khảo luận nhỏ này, chúng tôi đã được Bác-sĩ *Hồ-văn-Nhật* — người còn giữ được tài-liệu quý báu vừa nói — cho mượn để đã được tận-tường tra cứu.

NGUYỄN-VĂN-HÀU

Tài-liệu sử về Saigon

NHẮC CHUYỆN XƯA

của TUẦN-LÝ HUỠNH KHẮC-DỤNG

Trong khi nhàn-rỗi, chúng tôi ưa đọc một vài tài-liệu xưa, về thủ-đô Saigon yêu-quý của ta gọi là ôn cố tri tân.

Tôi viết « xưa » đây, là muốn ám-chỉ những biến-cố cũ độ trăm năm, mà hiện-thời ít người để ý, chép lại, dịch ra, để quý bạn đọc trong mấy ngày nghỉ buộc phải nằm nhà, thiết nghĩ cũng ngộ.

Cách nay 100 năm, trong tạp-chí Revue des Deux Mondes, tập thứ 68, ra ngày 15 Mars 1867, trang 427 tới 456, người ta đọc một bài luận như sau, về Saigon :

« Nhơn ý-định khuếch-trương đường buôn-bán cần phải tìm những sản-phẩm mà bên Âu-châu không có, các quốc-gia tây-phương buộc lòng phải chiếm-cứ những đất-đai mà không mong gì được tiếp đón như bạn.

« Cũng chính vì thế mà, sau nhiều loạt rắc-rối không do nước Pháp tạo ra, nước Pháp mới đến Saigon, hy-vọng rồi đây sẽ mở nhiều tình giao-hảo quan-trọng trên thương-trường quốc-tế.

« Có người tự hào sẽ biến Saigon thành một hải-cảng rộng-rãi ngang hàng với hải-cảng Singapour, để cho tầu bè các nước Âu-châu, Ấn-độ và Viễn-đông lui tới.

« Vì vị-trí khác nhau, nên không thể so-sánh hai địa-phận được. Singapour là nơi mà tạo-hóa chỉ-định để trở

thành một trung-tâm thương-mại của thế-giới, vì các tầu-bè Âu-Á gặp nhau chỗ eo biển Malacca. Trái lại, Saigon là một địa-phận vô sâu trong đất bằng đến 55.000 hải-lý, do một con sông mà đường lưu-thông rất khó-khăn; muốn vào đó, tầu phải đánh một vòng khá xa, và tốn-phí khá nhiều, cho nên ít tầu nào chịu vào đó.

« Ai cũng biết một là vì muốn bảo-vệ an-ninh cho những người có đạo Gia-tô bị hành-hạ, một là vì cũng muốn tìm cho thương-mại của mình thị-trường mới tại những nước phi-nhiều và ít người biết, nước Pháp mới muốn ký-kết với chánh-phủ An-nam một hiệp-ước tương-tợ hiệp-ước đã ký với nước Xiêm.

« Các cuộc điều-đinh ồn-thỏa thất-bại, nên nước Pháp mới cùng với Y-pha-nho hiệp-lực tấn-công Tourane, là trung-tâm-điểm của nước An-nam, ở ngoài lưu-vực sông Mékong. Quân An-nam kháng-cự dữ quá nên đề-đốc Rigault de Genouilly phải chiếm đóng tại đó. Rồi đi lần xuống hướng Nam, ông mới lựa đề đóng binh một chỗ mà từ trước đến giờ, cũng ngỡ là chiếm đóng tạm thời thôi, chỗ ông lựa là Saigon, kinh-đô của xứ Basse-Cochinchine có một vị phó vương cai-trị Saigon tọa-lạc trên một con sông tầu-bè đi được, vùng này đất-địa phi-nhiều.

« Binh viễn-chinh đóng ở đó vẫn liên-lạc được với ngoài khơi và sự tiếp-tế lương-thực cũng dễ-dàng.

« Sự chiếm đóng phải kéo dài vì có nhiều cuộc rắc-rối xảy ra.

« Năm 1861, người An-nam năng-nặng quyết một không chịu ký hiệp-ước, thủy-sư đề-đốc Charner không chờ nữa được, bèn bỏ vai-trò quan-sát sang vai-trò chủ-động. Ông ta liền đánh lấy Mỹ-tho, một thành ở phía tây Saigon. Kế theo ông ta, có thủy-sư đề-đốc Bonard đánh lấy Biên-hòa ở hướng đông, không vượt khỏi sông Mékong về hướng tây, ông Bonard tiến lên phía bắc cho tới ranh-giới Cao-miêm.

« Chừng đó, triều-đình Huế coi mỗi không xong, mới phái hai vị sứ-thần toàn quyền đến bộ tham-mưu người Pháp, để ký hiệp-ước ngày 5 tháng 6 năm 1862. Theo hiệp-ước này, giao cho nước Pháp 3 tỉnh Biên-hòa, Saigon và Mỹ-tho, còn 3 tỉnh kia thì còn là của nước An-nam. Vậy thì lãnh-thổ thuộc Pháp có ranh-giới như vậy : về hướng đông giáp tỉnh Bình-thuận cũ, về hướng tây và tây bắc giáp hà-khẩu cực-đông của sông Mékong. Nơi này là địa-phận Mỹ-tho, về hướng Bắc thì giáp với ranh-giới Cao-miền. Các hà-khẩu khác của sông Mékong thì còn bao trùm lãnh-thổ An-nam. »

Tác-giả, P. Duchesne de Bellecourt, không mấy tán-thành đường lối chánh-trị của nước ông thời ấy ; ông viết thêm :

« Thủy-sư đề-đốc La Grandière, được giao-phó trách-nhiệm khó-khẩn thiết-lập một nền-tảng hành-chánh mới : ông ta phải dùng những nhân-viên hiện dịch dưới tay. Các cơ-quan sẵn có được giữ lại, tuy-nhiên, cấp chỉ-huy thì giao cho sĩ-quan trong đạo-binh viễn-chinh.

« Chỉ trong những làng phụ-cận Saigon mới có thể tái-lập sự cai-trị.

« Các sĩ-quan của ta cố-gắng để làm tròn phận-sự, nhưng ở vào tình-trạng tha-hương, nơi xứ lạ quê người, ngôn-ngữ, phong-tục bất-đồng, làm những việc mà xưa nay chưa từng học hỏi, họ không có một lợi-lộc riêng tư nào khả-dĩ nung-chí họ, thế mà họ vẫn im-lặng, hy-sinh khi nhu-cầu bắt-buộc, nghĩ nên giải-trừ trách-nhiệm cho họ, càng sớm càng hay ».

Tình-trạng Saigon năm 1861

Sau đây là trích-lục bản Tường-trình đệ lên Thượng-viện Pháp ngày 27-1-1862 (*Revue Maritime et Coloniale*, février 1862, p. 210-211) :

« Một nhóm quân ta tạm chiếm đóng Saigon, bị quân An-nam tấn-công mỗi ngày dữ-dội, nên sau cuộc viễn-chinh ở Bắc-kinh, ta phải về giải-vây thành Saigon. Một phần binh đội ta có quân Y-pha-nho phụ lực, từ Trung-quốc kéo về, chiếm Kỳ-hòa ; thành Mỹ-tho cũng lọt vào tiểu hạm-đội của ta đi ngược sông Mékong tiếp-viên bộ-binh. Rốt cuộc, trọn vùng Basse-Cochinchine, kể từ Cap Saint Jacques và sông Saigon hướng đông, sông Cao-miền hướng tây, tỉnh Lào hướng bắc, đều bị ta đô-hộ.

« Vùng Cao-miền thì được thám-hiểm rồi ; nơi đó bị các phe nghịch chia xé, tuy vậy, họ đều muốn cầu-thân với ta ; nhưng ta chỉ muốn bảo-vệ các tu-sĩ can-đảm đi giảng đạo mà thôi.

« Đất-địa phì-nhiều, sản-phẩm nhiều thứ, ở hơn 100 cây số ngàn cách vàm một con sông, tàu-bè chạy được dễ-dàng. Saigon là một trung-tâm thiên-nhiên của những thuộc-địa Âu-châu đẹp và hùng-cường nhất ; chắc-chắn nó sẽ thành một điểm quan-trọng của Đông-dương sau này.

« Chưa chi mà nền-móng cai-trị của ta đã hoạt-động bình thường trong toàn tỉnh chiếm-được ; sự dễ-dàng ấy có lẽ cũng nhờ vài vị cố-đạo và các sĩ-quan của ta đã gieo ảnh-hưởng cho triều-đình Huế vào hồi cuối thế-kỷ trước, cho nên cách cai-trị xứ này cũng mừng-tượng xứ ta. }

« Vì vậy mà trong lãnh-thổ chiếm-đóng, dân-chúng ngoan-ngoãn, nông-nghiệp bắt đầu hoạt-động lại như xưa, đường lộ đang phóng, thương-mãi vẫn-hồi, nhiều nhà buôn người Âu-châu từ Thượng-hải, Hương-cảng, Tân-giaba sang đây lập-nghiệp. — Sự giao-thông đường thủy hết nguy-hiểm nhờ ta đặt ở Cap Saint Jacques một hải-đăng dẫn lộ cho thương-thuyền xuất nhập, chớ thuở xưa thì tàu bè chỉ buôn bán dọc bờ biển mà thôi.

« Mọi sự gây cho ta hy-vọng trong tương-lai gần đây, ta sẽ được hồi đáp xứng-dáng, cho bỏ những hy-sinh

bắt-buộc phải có để bảo-vệ quyền-lợi của nhân-loại và văn-minh trong thế-giới ».

Năm 1862 (Nhâm Tuất)

Theo tờ báo-cáo tình-hình ngày 13 tháng Giêng dương-lịch, năm 1863, (trang 166 và kế, Revue Maritime, Janvier — Février 1863), thì đại-khải như sau :

Tại Nam-kỳ, sau khi có hòa-ước Saigon rồi, thủy-sư đề-đốc Bonard sốt-sắng lo tổ-chức cuộc cai-trị. Vì nền-móng hành-chánh cũng giống như cuộc hành-chánh nước Pháp, nên họ dựa vào căn-bản đó mà cai-trị.

Chiếc hải-dăng ở Vũng-tàu (Cap Saint Jacques) khởi đốt lên ngày 15 tháng 8, rọi cửa sông Saigon, người Pháp thời bấy giờ lấy sự đó làm hãnh-diện lắm, vì ngọn đèn ấy tượng-trưng cho sự chiếm đóng vĩnh-viễn của nước Pháp, dưới gầm trời này.

Các địa-điểm chiếm đóng đều liên-lạc với Saigon bằng một đường dây thép, chánh-quyền đang đợi dụng-cụ trong ít tháng nữa để bổ-túc hệ-thống thông-tin.

Đọc theo mé sông, nhà cửa khởi-sự xây-cất lên ; các đường lộ lưu-thông được mở-mang ; người bản-xứ tấp-nập xin việc làm ; người ta bắt đầu nghĩ đến việc khai-thác rừng ; nhà nước đã có ý-nghĩ dùng gỗ rừng Nam-việt mà đóng tàu. Nơi nơi đều làm ruộng, trồng bông vải, trồng mía, trồng cà-phê và nuôi tằm trở lại. Tàu-bè chở hàng, chở khách vào ra đông-đảo ; nhiều thương-cuộc mở cửa tại Saigon. Người ta mới lập một xưởng nổi để sửa-chữa tàu hư. Nói tóm lại, mới thái-bình không mấy chốc, mà người Pháp có nhiều triển-vọng cho tương-lai rồi.

Tuy nhiên, trong bản báo-cáo, nhà cầm-quyền còn hơi than-phiền nạn cướp-bóc, theo bờ sông. Thủy-quân vẫn phải đi tảo-thanh luôn. Người ta mong rằng trong ít lâu nữa, sẽ dẹp được hết.

Năm 1863

Theo bản trường-trình ngày 11 tháng 11 năm 1863 (Revue Maritime et Coloniale déc. 1863, p. 673-674), thì tình-hình tại Nam-kỳ khá-quan. Người Pháp thời bấy giờ quan-niệm rằng sở-dĩ họ đến xứ ta chỉ là tại họ muốn truyền-bá văn-hóa của họ cho ta (...car c'est surtout pour répandre autour de nous les bienfaits de notre civilisation que nous restons en Cochinchine).

Tuy nhiên, họ cũng trình cho Thượng-viện hiểu rằng chưa hẳn là thái-bình hoàn-toàn, vì trong một xứ có rất nhiều sông, nhiều ngòi, cũng như bên các quần-đảo Mã-lai, bọn cướp vẫn có thể hoành-hành thuận-tiện. Ở miệt hậu-giang, chúng chận đánh ghe thương-hồ luôn, bắt cóc tài-gia cho chuộc ; đôi khi, chúng còn hăm-dọa giết-chóc, để dân-chúng sợ-sệt mà nhập bọn với chúng để chống lại nhà cầm-quyền.

Bản trường-trình viết :

« Người bản-xứ bắt đầu hiểu những điều lợi-ích của văn-minh và lân-la với chúng ta.

« Chính họ đã giúp ta đánh lui bọn thảo-khẩu ở Bình-thuận ; cũng chính họ đã truy-nã và giết quan Định, rồi chở thi-hài về Gò-công. Viên quan này kháng-cự với ta ; mười tám tháng trước, ở vùng Gò-công ông nổi danh không ít.

« Một đạo sắc-lệnh ngày 25 tháng 7 năm 1865, giao quyền cho một thẩm-án duy-nhứt xử sơ-thẩm, ở cấp trên, cũng giao cho một thẩm-án xử. Sở Tư-pháp được đặt dưới quyền chỉ-huy của một vị Chương-lý của Hoàng-đế, tòa đại-hình gồm có hai quan-tòa và nhiều bồi-thẩm, tuyển-lựa bằng cách bắt thăm, theo một bảng danh-sách những nhân-sĩ. Theo cách đó, công-lý có nhiều bảo-đảm đứng-đắn. Tòa Thương-mại cũng vừa được thiết-lập. Các tòa-án của người An-nam thì giữ lại như xưa, để điều-hành công-lý cho dân bản-xứ và dân Á-đông ; tuy-nhiên, họ có quyền

kết-trúc theo luật của người Pháp và họ sẽ được tòa-án Pháp xử ».

— Ta nên mở dấu ngoặc ở đoạn này, để biết rằng mặc dầu Saigon thất-thủ và ba tỉnh bị chiếm-đoạt, nhưng cuộc kháng-chiến vẫn kéo dài, trong cam-go, khổ-hạnh. Nhà cầm-quyền Pháp chụp-mũ « quân cướp » lên đầu các tướng-lãnh như Huỳnh-Khắc-Hơn, Trương-công-Định, vân vân...

Năm 1863, người Pháp cho nhiều tiểu-pháo-hạm đi lùng-bắt « bọn phiến-loạn, quân cướp » nên cũng tạm êm phần nào.

Chánh-phủ cho phiên dịch những đạo luật của ta, mở trường dạy chữ Pháp ở Saigon; đồng thời, xây cất đồn cho quân-sĩ, cho vét kinh.

Năm 1864

Bản tường-trình ngày 17 tháng 2 năm 1865 (Revue Maritime et Coloniale, mars 1865, p. 447) cho biết đại-khái:

«...Ở Nam-kỳ, sự đô-hộ của người Pháp ngày càng thêm vững-chắc.

« Người An-nam có một cách tổ-chức hành-chánh các làng, tổng, rất châu-đáo, khi người Pháp đặt chơn đến đây, đã tìm hiểu và phải ngạc-nhiên, thán-phục, cho nên họ giữ lại nguyên- vẹn ở hạ tầng, chỉ lo ở cấp bực tỉnh mà thôi.

« Một đạo sắc-lệnh ngày 14 tháng 1 năm 1865, giản-di-hóa mọi thủ-tục, sẽ được áp-dụng nay mai. Các quan tòa mới được bổ-nhiệm đã nhậm-chức.

« Nhiều công-tác « to-tát » đã được thực-hiện như 300 cây số ngàn đường lộ, đã hoàn-tất, xe-cộ đi lại được, 400 cây số ngàn đường dây thép giăng qua ba tỉnh, nối liền thành-phố Saigon, Biên-hòa, Mỹ-tho và hải-đăng ngoài Cap Saint Jacques với vài địa-điểm quan-trọng khác.

« Một ụ sửa tàu dài 53 thước, sâu 4 thước rưỡi, đã hoàn-thành. Một cơ-xưởng sửa-chữa sắp xong, có thể tiếp đón tàu trọng-tải cao nhất ».

Ngoài ra, người ta cất một nhà thương cho bệnh-nhân người bôn-xứ (Chợ Rẫy) có y-sĩ Pháp cai-quản và nữ tu-sĩ Việt coi-sóc. Lại lập một nhà dòng, một trường học cho nữ-nhi do các bà phước Dòng Saint Paul de Chartres điều-khiển; các bà này cũng trông-nom luôn một viện mồ-côi.

Cũng trong năm này, nhà cầm-quyền lập ra trường Trung-học Thông-ngôn Pháp dạy tiếng « an-nam », viết bằng chữ la-tinh (tức là « quốc-ngữ »).

Bản tường-trình năm 1864 viết đại-khái như vậy về chữ « quốc-ngữ »:

« Dùng chữ la-tinh để âm tiếng « an-nam » rất tiện-lợi và việc ấy có một tầm phổ-biến rộng-rãi; như vậy, người bôn-xứ khỏi phải dùng một thứ chữ không phải của họ để viết lời giao-kết, hoặc biểu-lộ tư-tưởng nữa.

« Cho nên dân bôn-xứ rất hăng-hái học-tập thứ chữ mới này ».

Vườn Bách-thảo

Cũng trong năm 1864, ngày 23 Mars, nhằm ngày 16 tháng giêng âm-lịch năm Giáp-tý, đề-đốc de La Grandière ký một nghị-định giao cho thú y-sĩ Germain tạm-thời điều-khiển việc tạo một vườn thú ở Saigon, trên một thửa đất giáp với con kinh Avalanche hướng đông-bắc.

Thửa đất này rộng 12 mẫu tây, gồ-ghề, phải mất non một năm mới làm cho bằng mặt, đề-ương cây trồng dọc theo đường phố.

Năm 1865

Ngày 28 tháng 3 năm 1865, ông Pierre, một nhà thực-vật-học, được sung chức giám-đốc « vườn Cầm-thú và Thảo-mộc Saigon ».

SAIGON, năm 1865

Trong một tài-liệu vô-danh, thì Saigon thuở xưa kia gồm có trên bốn chục thôn, dân-số trên năm vạn. Sau khi quân Pháp chiếm thành Kỳ-hòa rồi thì chỉ còn sót có một làng trên bờ Kinh Tàu-hủ tên là Nhơn-giang hay Chợ-quán, gần Chợ-lớn.

Theo nhà bác-học Trương Vĩnh-Ký, Chợ-quán là một cái chợ nhóm ở dưới bóng me, trên con đường lớn dọc bệnh-viện Chợ-quán, tại đó có nhiều quán cóc. Chợ-quán có ba thôn : thôn Tân-kiềng, thôn Nhơn-giang và thôn Bình-yên.

Vùng này dân cư có đạo Thiên-Chúa, họ rất hoan-hỉ mà thấy cuộc chiến-tranh đã chấm dứt vì trong khoảng thời-gian từ tháng 3 năm 1859 tới tháng 2 năm 1861 Saigon bị phong-tỏa, họ rất khổ-sở vì sự nghi-ky của các quan ta.

Chợ-quán năm 1865 không khác gì thuở trước bao nhiêu vì giặc-giã không gây thiệt-hại gì. Dân cư chuyên nghề thợ đúc, họ rất cần cù, siêng năng và sống cũng khá giả. Chỗ này nhà cửa, vườn tược sạch-sẽ, vén-kheo, lại có ngôi nhà thờ lớn. Kỳ dư thì bị phá hủy điêu-tàn.

Viên quan người Pháp viết :

« Có 11 làng khác xúm-xít dựng lên trên bờ Kinh Tàu-hủ. Từ đại-lộ Nữ-hoàng (1) cho đến Chợ-quán, đều có người ta ở, gần cây cầu bắc ngang Kinh Avalanche (2). Tính ra, 12 làng ấy có 830 gia-đình, cộng chừng 8.000 người. Phần đông, họ là những người theo Pháp lâu ngày, chịu tang-thương nhiều nỗi trong cuộc viễn-chinh, rày đây mai đó, có người không vượng lên được. Theo ta lâu nhứt là dân làng Tourane ; họ cương-quyết và khéo hơn người trong Nam, họ nhứt-quyết nhập bọn với dân cùng đạo, nên lúc khai chiến, họ giúp ta, rồi khi phải tản cư khỏi Tourane,

(1) Đồi sau là đường Mac-Mahon, rồi đồi là đường De Lattre de Tassigny, rồi hiện-thời là đường Công-Lý.

(2) Tức là Rạch Bà Nghè hay Thị Nghè.

họ chạy theo ta. Gần 6 năm nay họ giúp việc trong hàng-ngũ ta hoặc đi tiên-phong dọn đường, hoặc làm phu-phen, vẫn tận-tâm như buổi đầu. Họ khẩn một miếng đất nằm theo ven Rạch Bà Nghè, giữa quãng cây cầu thứ nhì và cây cầu thứ ba bắc ngang Rạch ấy. Từ nay thì cuộc đời phiêu-dạt của họ đã chấm dứt rồi.

« Hai bên ven đường Impériale (1) khi đến cầu thứ ba bên phía tay mặt, làng Phú-hòa đã được thành-lập. Bên tay trái, làng An-hòa và Hiệp-hòa vừa vẽ họa-đồ xong. Hồi trước, làng Phú-hòa ở chung-quanh Thành Cũ. Trong làng có một ông thợ mộc già có phụ-lực vào việc xây đắp Thành này dưới sự điều-khiển của nhiều viên kỹ-sư người Pháp.

« Dân làng An-hòa hồi xưa ở theo bờ rạch, cạnh những nhà buôn người Âu. Từ khi chánh-phủ bán đất cho dân, họ mới về mé bên kia rạch Bà Nghè, sau cây cầu thứ nhì ; hiện-thời cũng còn ở đó khá đông. Làng này lớn, trong bộ có 236 dân, làm thợ trong châu-thành. Dưới Rạch có nuôi độ bốn chục con sấu lớn nhỏ đủ cỡ để bán thịt. Dân làng Hiệp-hòa hồi trước khúm ở đầu đường đi Chợ-lớn với một phần dân Trung-hoa. Chừng nhà nước mở rộng con đường thì họ về ở góc đường Thuận-Kiều.

« Các làng trên đây gồm những tín-đồ Thiên-Chúa bị nạn sát đạo. Dân cũ không còn mấy người, cũng theo dân mới di-cư vào đây. Ngoài họ ra, cũng có dân Lục-tỉnh chạy giặc, vì họ theo ta lâu ngày nên sợ quân kháng-chiến trả thù. Ở Bình-an, trước khi tới Chợ-quán, có một mớ dân quê-quán Gò-công.

Tất cả những người ấy đã quen sống bên cạnh người Pháp. Lúc bấy giờ dân-số tại Chợ-lớn sống rải-rác đó đây cũng đông, lối 6.000 người Trung-hoa. Người Trung-hoa cư-ngụ tại đó lâu đời, họ rất sành về thương-mại và

(1) Sau là đường Paul Blanchy, bây giờ là Hai Bà Trưng.

thường giao-dịch với các thị-trường bên Tàu và tại Tân-gia-ba. Thuở ấy có 200 người Ấn-độ cũng giúp người Pháp. Họ chăn nuôi và sắm xe cho mướn.

Như thế là thành Saigon rộng minh-mông này (hơn 7 cây số ngàn bề dài, 3 cây số ngàn bề ngang) đã là nơi cư-ngụ của độ 20.000 dân Á-đông, mà ba phần tư là người bản xứ.

« Ngày nào họ ở yên nơi yên chỗ rồi, họ sẽ giúp ta không ít về vấn-đề tiếp-tế lương-thực và nhơn-công, trên bộ cũng như dưới sông, cần-thiết cho sự mở-mang cái đô-thị chớm nở này ».

TUẦN-LÝ HUỲNH KHẮC-DỤNG

ÁI HUÊ

ĐẠI TỬ LẦU

414, ĐẠI-LỘ ĐỒNG-KHÁNH (CHỢ-LỚN)

Điện-thoại : 37.161

40 năm danh tiếng về các món ăn Quảng-Đông

Lãnh làm tiệc và lãnh tiệc dọn tại nhà.

Phòng rộng-rãi và có phòng máy lạnh

Tiếp-đãi vừa lòng Quý Khách.

Cuồng-đàm

NHỨT QUI, NHÌ MA....

★ của NHỨT CUỒNG

Miền Nam Việt-nam đang ở trong thời-kỳ lên ruột mà Chánh-phủ lại lên ruột còn hơn ai tất cả.

Người anh em hỏi thằng tui tại sao Chánh-phủ là trên tất cả, là « tài kỳ, đức thiệu » (tài lạ đức to) mà lên ruột cái gì?

Người anh em nóng quá, chớ suy-nghĩ cho kỹ thì biết là họ bị ma qui nhất nên lên ruột, không có chi lạ.

Qui nào, ma nào? Qui đây là giống qui Uy-Đà, hình-thù to lớn, mũ đỏ, áo đỏ, thường đại-trạch lục-địa Trung-hoa. Xưa về đời Chiến-quốc, Tề Hoàn-công đi săn ở đại-trạch thấy giống qui như thế, không biết là gì, về hỏi một người tên Hoàng Tử thì người ấy đáp : « Qui có nhiều thứ : ở nước gọi là Vồng-tượng, ở gò là giống Trần, ở núi gọi là giống Qui, ở đồng là giống Bàng-hoàng, ở đại-trạch là giống Uy-Đà. Thứ qui mà Bệ-hạ thấy ở đại-trạch là giống Uy-Đà, hình-thù to lớn, mũ đỏ, áo đỏ ».

Từ Chiến-quốc đến nay hơn hai ngàn năm, thế mà giống Uy-Đà còn rơi lại. Chúng không thêm ở Trung-hoa nữa, sang Việt-nam, biến thành dân đen con đỏ, xuống các thành-thị quên rú người anh em, kếp nhau đi rần-rần rộ-rộ như ong vỡ tổ, nhất Chánh-phủ lên ruột chơi.

Đã bị qui còn thêm bị ma. Ma cũng có nhiều thứ : ma thần vòng, ma lai, ma cà-rông, ma da. Mà độc và ghê nhứt là ma-phạm (ma femme).

Giống này hay hiện ra hình đàn-bà nhan-sắc một hai nghiêng nước nghiêng thành, làm cho say-mê, thần-hồn thất-lạc, rồi xúi-giục sa-ngã vào đường thế-lợi, muốn tới càng nguy, muốn lui thêm khó.

Người anh em há chẳng thấy gương nhà Ngô sao? Nếu không bị ma-phạm thì trời đánh chưa ngã nữa, lựa là các-bùm.

Bị qui bị ma lại thêm cái thứ ba... Thôi, không dám nói, thứ này nó chường cho ít chiêu là bỏ mẹ mỗ-côi.

Các ông ơi! tôi đề-nghị sắm một mâm rượu thịt dân-chủ cúng nó. Đó là ngoại-giao cho êm, còn nội-bộ phải uống bùa bát-quái trừ cho được ma-phạm. Ếm ru bà rù.

Tim hiểu

BÁ - ĐA - LỘC

● Bài của VƯƠNG HỒNG-SẼN

Ngày nay khảo duyệt lại tiểu-sử Bá-Đa-Lộc, và lấy bình tâm mà xét, sao khiến tôi thương cho ông quá. Tôi thương nhất là ông biết ăn nước mắm Hòn như tôi, ông nói tiếng Việt rành và thông chữ Hán giỏi hơn tôi nhiều, ông có để lại hai bộ bản thảo tự-vị mà ông Taberd dọn lại và in lại năm 1838 làm quyền : Nam-Việt-Dương hiệp tự-vị (Dictionarium Anamitico-Latinum) và Latinh Nam-Việt tự-vị (Dictionarium Latino-Anamiticum) ngày nay đã liệt vào hàng sách lạ và hiếm có. Thứ nhất tôi thương và cảm-động là khi chết, ông trối chôn ông trong bộ « *habits cochinchinois* », tôi không biết dịch danh-từ này ra tiếng Việt thế nào cho ổn-thỏa, vì *habits* là y-phục đại-lễ của triều-đình hay tiểu-phục đồ mát y-nam thuở đó hay bộ lễ-phục nhà tu Da-tô cắt may trong vải lụa nội-hóa? Nội danh-từ « *cochinchinois* » cũng đủ làm cho tôi bối-rối, vì tôi biết thuở ấy ngoài kia gọi là Đàng Ngoài là « *Cochinchine* », còn trong này là « Đàng Trong », là « La Basse Cochinchine », vậy chớ áo quần kia cắt may theo kiểu một Đàng nào? Không biết thì thôi, biết là khổ vậy.

Bá-Đa-Lộc, có người đã ví là « *le Richelieu de Gia-Long* » kể như ông thủ vai tể-trưởng hồng-y cho chúa Nguyễn, hoặc nói theo ta ông đóng vai Gia-Cát lúc Tây-Son đang tung-hoành vô-địch. Nhưng nổi-oan vạn cổ chôn sâu dưới nấm mồ Tân-sơn-Nhứt chưa ai khám-phá;

khiến ngày nay đi trên đường ra sân bay, thử thời ghé viếng mộ người, không khỏi ngậm-ngùi cho số-kiếp long-đông của một nhà tu sanh nhằm thời loạn. Sau năm mộ có vách vôi vẽ mũ gậy linh-mục mà lại có bình bông cây quạt đạo-sĩ, trước mộ trên tấm bình-phong kiểu Trung-Hoa lại có đắp hình vừa con long-mã lưng đội kiếm thơ, thêm có hình con bạo-hổ ly-sơn, tự ví người nằm nơi đây tài gồm văn-võ, kinh-kệ và binh thơ đồ trận thuộc nằm lòng, hiểu cách khác nói không chút chệ-nhạo, là một « Thầy Rùa » buổi can qua chưa định.

Sống nếm tân-khổ vinh-nhục đủ mùi, khi thác còn vinh hơn nữa vì có vua đích thân đứng ngự-tế, các bà chúa theo đưa đám long-trọng. Nhưng cuộc vinh buổi lâm chung có khi quái lạ vì sau khi các thầy làm lễ cầu hồn rút lui, thì vua Gia-Long sai đặt lễ tam xên (heo-bò-dê) cúng ba tuần rượu và đọc văn-tế y theo lễ Không-giáo không sai một mảy. Bởi biết ý có ưng-thuận trước mới thiết-lễ ngự-tế làm vậy, nhưng lấy đó mà luận đủ thấy ông là người thông hiểu rất xa hơn người đồng thời thuở ấy. Trước khi tắt hơi, ông còn tiếc không được tòa-thánh Vatican chung hiểu về phong-tục của người Á-Đông cúng kiến người quá vắng, (có lẽ để cho họ giữ chút niềm tin này thì họ nhập đạo còn nhiều hơn nữa), và ông trối lại với người nối-nghiệp rằng nếu có gởi phúc-trình về tòa-thánh xin ghi rằng đến buổi cuối cùng ông vẫn giữ niềm tin như trước, là cứ để cho người Việt theo đạo mà giữ tục lệ thờ ông bà như cũ là thượng-sách của việc chiêu-mộ tín-đồ mới (Tabonlet. La geste française, quyển 1, truong 227). (Từ ngày 2 tháng 10 năm 1964, Tòa-thánh Vatican đã cho phép người công-giáo được treo bài-vị đức Không-tử trong các trường công-giáo và được thờ kính tôn-tiên theo một vài nghi-lễ đặc-biệt không có tánh-cách tôn-giáo, — tức là đi sau ý muốn của d'Adran gần hai trăm năm. — Thuật lược theo tin báo Tự-Do ra ngày 10 tháng 12 năm 1964).

Sanh tiền là quốc lão, quốc-sư, nhưng khi chết ngót hơn trăm năm mà chưa yên mồ yên mả. Tượng đồng bị hạ-bệ, nhà mồ năm 1954 bị đồng-bào di-cư đến mượn làm nơi sống chung chạ, trải mấy tháng dài, mỗi bữa sớm tối chán chường bày nhan-nhãn cảnh « tứ khoái » chẳng một ai can-thiệp xin bỏ cho được. Chánh-phủ Pháp thuở ấy nóng lòng, cũng không biết đâu mà kêu ca, chạy lại Đô-Thành, ông đô-trưởng lễ phép đưa qua địa hạt tỉnh Gia-định, qua đây tòa Hành-chánh và sở tạo-tác với công-quỹ eo hẹp trút về trường Viễn-Đông Bác-cổ, hỏi tới Bác-cổ thì việc bảo-toàn cang linh-quýnh và bồi-rối không ít vì trước kia theo phong-tục bản xứ, đời Pháp-thuộc đã kể là « cộng-sản quốc-gia », nay Pháp hết quyền, mà ai đứng làm chủ coi việc săn-sóc đây ! Thật là rậm cỏ thúì ma, rậm người ta, thúì c... cha chú quá nhiều khiến nên không ai vụ tất : bóng đồ chàng, chàng đồ thầy, rớt cuộc chỉ tội cho người tu nằm đó mà vì có cái số ba đào, đến chết chưa được yên thân. Sanh tiền khoác áo nhà tu mà phải bày mưu đức sủng đồng, chế thuốc sủng và làm bom đạn giết người, thêm thị trận xem cho chúng sanh chém giết ; lãnh địch tử đi cầu viện-trợ thì vừa được vua và Pháp-đình chịu giúp, chùng gặp lão tổng-trấn de Conway giữ cõi Pondichéry thì lão-tướng này không chịu phát binh trợ-lực, báo hại phải tự mình mộ binh qua giúp chúa Nguyễn mà còn bị de Conway nhieéc : « Tu hành gì mà ham việc sát sanh. Lại nữa có biết chắc gì chúa Nguyễn thắng hay là Tây-sơn thành-công thì có thể đưa Pháp-quốc và đạo Da-tô trên đường oán thù mạo-hiêm ». Một bầu tâm-sự, thầy d'Adran cru mang. Thấy việc bèn Pháp bè-bối, cách-mạng xô sập các thánh đường, đạo Da-tô xuống dốc, bèn đánh bạo hồn thân vác cây thánh-giá định đem cắm tại trời Nam, không dè gặp toàn những không hiểu ý, từ Tòa-Thánh cầu chấp không mở rộng sự nghe thấy như dung thứ cho con chiến Á-Đông được giữ đạo với tin-ngưỡng lễ-tục thờ quải tổ-tiên, đến chúa Nguyễn cũng vậy, một bạn gặp nhau trong buổi gian-truân, tưởng hết nghe lời mình, nhưng lại

do-dự, mau đổi tánh, ham giận và mau nóng, bạn tốt buổi lâm-nguy, mà độc-ác khi đắc thời, lúc thất-cơ thì nhờ nhõ cầu cạnh, mà khi vững tay lái lại ít nghe lời phải, đạo ai nấy giữ, đường ai nấy đi, thêm nữa có một học-trò tưởng nhờ cậy về sau, té ra Đông-cung Cảnh, khi ở Pháp về, từ-chối việc lễ-bái trước bàn thờ từ-đường làm cho quần thần dị-nghị và lại tuổi không được thọ, khiến Bá-Đa-Lộc như người đi buôn lỗ vốn, hay nhà nông không tìm được giống tốt nên phải chịu mất mùa.

Ông sanh ngày 3 tháng 11 năm 1741 tại thị-trấn Origny-en-Thiérarche. Vì gia-đình quá đông, ông là đầu lòng trưởng nam và còn đến mười sáu em nhỏ khác, nên ông lựa đường tu tưởng được yên thân. Để khỏi làm với một kiếng họ Pigneau khác, từ lúc nhỏ ông đã viết kèm theo tên, hai chữ « de Béhaine » là nơi nhau rún sanh ra mình, nhưng mãi rồi quen lại tưởng mình cũng thuộc dòng quý-tộc.

Ngờ đâu chính thân-phụ đi ở làm công cho duc de la Vallière công-trước dòng d'Origny, thân-phụ ông chuyên nghề thuộc da bán da (marchand-tanneur) nên về sau khi ông đến Versailles yết-kiến vua Louis XVI, các đình-thần ganh-ty, chê ông là « évêque des cuirs » (đức cha da thuộc). Buổi ấu thời, tên ông viết chữ có X nổi đuôi, Pigneaux, y như còn thấy trên nhan sách tự-vị Taberd in năm 1838, còn chính tên thiệt-thọ Pigneau de Béhaine là dùng lần đầu khi ông đại-diện cho Nguyễn chúa lúc ký tờ hòa-ước với Pháp-vương Louis XVI nơi điện Versailles rồi giữ luôn chánh-tả này không thay đổi nữa.

Ngày nay gọi ông là Bá-Đa-Lộc là theo Trung-quốc. Họ dục Pierre ra Pe-to-lo thì phải, ta âm lại trước « Vêrô » rồi Bá-Đa-Lộc thì thật xa vời. Gọi « đức thầy Bi-nhu » thì ít người biết, chỉ bằng gọi theo người Miền Nam thuở trước, còn giữ cảm-tình với ông nên gọi « cha cả d'Adran » hay « đức cha cả » gọn lỏn mà thâm hậu nhiều hơn. Kể ra ông

xuống thuyền vượt biển của Công-ty Ấn-Độ năm 1765 tách bến Lorient. Đến tá-túc tại Ma-cao (Trung-quốc) vài tháng, ngày 11 tháng ba dl. 1767, ông đến đất Cần-Cao (Hà-tiên) thì vừa hai mươi sáu tuổi đầu. Ông gặp-gỡ với đức Nguyễn-Ánh (sinh ngày 8 tháng 2 dl. 1762) giúp ông này trốn-tránh Tây-son qua cù-lao Ponlo-Panjang, ta gọi hòn Thổ-son, cách mũi Cà-Mau 200 Km, và trải từ năm 1775 đến 1784, hai người cùng nhau xiết bao xẻ ngọt chia bùi (« Đỉnh Nam-Vang, bến Tân-Lũ », Tân-Lũ đây tôi muốn hiểu Ton-lé-Sap hơn là chồ lữ-thứ mới gặp. Nhưng biết đâu là phải đâu là lằm). Bá-Đa-Lộc từ 1767 đến 1770 dạy học và đào-tạo tin-đồ tại Cần-Cao. (Nơi đây ông có một học-trò tên Paul-Nghi, tự Bảo-Lộc, sau này là một tay cộng-sự đắc-lực của ông và cũng của cha Liot là người môi-giới cho ông gặp đức Nguyễn-Ánh vậy). Trường-đạo ở Cần-Cao bị giặc thổ cướp đốt, ông lui về côi Inde française, nương-náu nơi đây từ 1770 đến 1774, kể là mấy năm nhàn và hữu-phúc nhưt của ông. Như đã nói từ 1775 đến 1784, ông trôi-nổi vùng vịnh Xiêm-la, khi ở Long-Xuyên (Camau) khi ở Phú-quốc, đầu mùa xuân 1782 thì trốn qua Cam-Bốt, năm 1783 dời qua Chantaboun (Xiêm-La). Năm 1784 đức Nguyễn-Ánh gợi ấu-nhi ông đưa qua Inde française tháng hai năm 1785, cùng nhau sang Pháp đến năm 1787, ngày 28 tháng 11 cùng ký với hầu-tước de Montmorin (thay mặt vua Louis XVI) tờ hòa-ước Versailles, té ra bặt về ghé Pondichéry, lão de Conway làm trở-ngại khiến hòa-ước kia thành bánh vẽ.

Năm 1774 đức giáo-chủ Benoit XIV không nhìn nhận tục-lệ thờ cúng tổ-tiên và xét ra lệnh này của Tòa-Thánh làm trở-ngại cho Da-tô-giáo còn bằng mười lệnh cấm-đạo của các vị vua nước Nam. Tin-đồ công-giáo trước kia đếm trên số một trăm ngàn người. ~~X~~Nếu năm 1797, chỉ còn lại lối hai mươi lăm ngàn người vòn-ven. Nếu nghe theo lời Bá-Đa-Lộc, chịu cho người nhập-đạo Da-tô được thờ kiếng ông bà cha mẹ đã mất thì có lẽ người theo Da-tô-giáo đông không số kể, nhưng chỉ dụ Tòa-Thánh năm

1774 đã lấp mất đường đi. Tuy vậy cái rủi cho Da-tô-giáo lại là cái may rất lớn cho dân Việt đời đời. Số là vì cấm học chữ Hán, sợ họ nhiễm phong-tục Khổng-giáo, nhưng đàng khác trước sau gì các thầy giảng cũng cần có một thứ chữ để ghi chép những gì thâu-thập và giao-thiệp với người dân bản xứ nên các thầy lần hồi tìm ra và để lại cho ta thứ chữ quốc-ngữ viết bằng mẫu-tự la-tinh như ngày nay ta có, khiến nên trong cái họa có cái phúc, ngày nay ta thụ-hưởng một nền văn-hóa tiện-lợi vô-biên không nước nào bị kể từ Nhứt-bổn, Xiêm-la qua Cao-miên, Lào, luôn và Trung-quốc. Các nước ấy họ còn giữ chữ của họ và đi chậm hơn ta nhiều, dầu muốn nhờ máy đánh chữ tân-tiến như ta dụng máy Pháp-Mỹ-Đức-Anh thì cũng phải học những chữ này chớ không như ta đánh chữ quốc-ngữ trên máy nước nào đều được.

Bá-Đa-Lộc theo giúp Đông-cung Cảnh đánh thành Diên-Khánh rồi đau bệnh kiết và thác ngày 9 tháng 10 năm 1799, trước hai năm lấy thành Huế. Ông thọ 58 tuổi, nhưng cảm-dộng nhưt là trước sau ông một lòng với nước đến gởi thân, khi chết trời liệm trong bộ *habits cochinchinois* và unction cho tế-lễ theo Khổng-giáo.

Trong tờ di-chức, căn-cứ theo tài-liệu Pháp-văn rút trong quyển « La geste française, quyển 1, của ông Georges Tabonlet », ông trời gởi dâng chúa Nguyễn-Ánh cái hầu bao đựng thuốc hút của ông nặng dùng làm bằng vàng y có nạm nhiều hột kim-cương quý, và một chiếc ống thiên-ly, bốn quyển Bách-khoa tự-điền, một thùng đồ-sứ có chạy chỉ viền bằng vàng, một sợi dây bằng đeo cũng thêu chỉ vàng.

Bá-Đa-Lộc trời tiếp tặng lại đệ-tử là Đông-cung Cảnh một bức ảnh Hoàng-đế Pháp, các bộ-đồ ăn bằng bạc nhưng xin lấy lại trong số : mười hai bộ đồ ăn dành lại cho nhà tu, và sáu bộ cho một người tên là Cự, và sáu bộ cho ông Chaigneau. Còn lại những chun đèn bằng bạc sẽ chia cho đức vua và Đông-cung, ký dư những đồ dùng bằng sứ

nào mà nhà tu xét không cần-thiết thì sẽ dâng cho vua và đồng-cung giữ làm kỷ-niệm. Còn chiếc « ghe son » (barque) trả về vua. Đến như số tiền vua mượn và còn thiếu, nếu vua trả đủ, sẽ gửi về cho gia-quyển. Bằng như vua chỉ trả 2.000 đồng thì hãy nhập quỹ nhà dòng.

Trời tặng vua một thùng rượu vang trắng 50 chai, một thùng rượu chát đỏ 25 chai và 56 chai nhỏ rượu nho xa (muscat). Còn lại hai chai nước mắt ngon và một con tuần-mã Âu-Châu có thắng kiện vàng.

Chở xác bằng thuyền về Saigon.

Liệm trong bộ y-phục kiểu Nam (habits cochinchinois), dặn kỹ trong lời trời (đủ thấy khấn-khấn một lòng với Nam-quốc) và dặn chôn xác nơi « Vườn xoài » của ông (Jardin des manguiers) như nay ta thấy. Mộ xây tốn mười ba ngàn bạc thuở ấy và nhà mồ do Ông Barthélemy Sang đứng trông nom xây cất. Cuộc đất từ năm 1860 đổi làm nghĩa-địa các tu-sĩ nhà dòng (cimetière de la mission). Ngày 3 tháng 8 năm 1861, đề-đốc Charner ký lệnh đặt làm quốc sản (propriété nationale).

Ngoài các di-vật kể trên, gia-tài cha cả Bá-Đa-Lộc còn để lại một cây dương-cầm (piano), một bonheur du jour (tôi không biết dịch ra tiếng Việt), tám chục xấp lụa, một mớ lớn gỗ trầm-hương (bois d'aigle) và ba con tuần-mã. Sanh tiền ông có hai trăm linh-hầu và tôi-tớ hầu-hạ trong nhà rất đông, thậm chí trong một tâm-thơ gửi cha Letondal đề ngày 9 tháng tư dl. 1796, người từng thổ-lộ : « tôi tuy tu hành nhưng bề ngoài phải giữ thể-thống trước đã. » Theo lời cha Launay, khi chúa Nguyễn thấy người ta đem lại dung các di-vật của đức thầy Bá-Đa-Lộc kính gửi trước giờ lâm-chung, chúa chỉ than : « Ta chỉ muốn có ảnh hình Quốc-sư là đủ ».



Những hàng trên đây tôi viết gấp để kịp gửi tạp-san Đồng-Nai Văn-Tập gọi chút lòng mến mộ các bạn nhỏ xây-dựng tạp văn-hóa có giá-trị này. Trở lại Bá-Đa-Lộc khi tôi lược dịch và trích-lục các tài-liệu này trong sách « La geste française của ông Georges Tabonlet », tôi thú-thật lấy làm cảm-kích khi đọc di-chức đức thầy Bá-Đa-Lộc và cái giận vô-lý của tôi rằng ông có lòng thôn-tính phần hồn phần xác dân xứ tôi, nay đổi lại là cái cảm mến thương một người bất đắc chí chết liệm trong y-phục của một nước mình đến ở nhờ và nội cái tài ăn được nước mắm chấm Việt-nam và nói được viết được và soạn-thảo được bộ tự-vị sau trở thành hai bộ tự-vị Taberd in năm 1838 đủ cho tôi bài-phục và ân-hận đã hiểu làm một người tốt.

Bắt qua phần hiệp-tác với các bạn tập Đồng-Nai Văn-Tập, tôi xin mạn phép có vài hàng bổ cứu : Trong tập số 3 do ông bạn nhỏ Long-Điền có lòng tốt đến biểu tận nhà ngày 23-4-1966, nơi trang 89-90 tôi thấy ông An-Cur cho đăng bài văn-tế của đức Cao-Hoàng gọi rằng « ngự chế » ; tôi e đó không phải chính do vua Gia-Long cầm bút thảo ra ; duy ngài có đứng chủ-tế cho thị thần đọc bài văn tế nợ trước mặt ngài là có thể hiểu được. Trong bài của ông An-Cur trích-lục, tôi thấy sót một câu, nay xin ghi lại đây để tự quý vị bổ-túc.

Trang 90, nơi hàng 17, sau mấy chữ «...trọn nghĩa tiên thi », thêm câu : « *Lễ cùng ta nghìn thuở tôn-vinh, đây đó phủ nguyên hậu báo* » (hãy xem lại Nam-Phong số 2 tháng tám dl. 1917, tr. 117).

Theo tôi biết, bản chính văn-tế này, nguyên thù vào lụa vàng, đức Gia-Long sau buổi ai-tế, đã tặng lại đức thầy Labartette và hai tác-giả Pháp Boudet và Masson quả-quyết trước đây bức ấy được treo kỷ-niệm tại tòa linh-mục Saigon, nay chẳng biết có còn chẳng hay vì thời cuộc đã dời đi nơi khác.

Luôn dịp tôi xin chép ra sau bài văn ông hoàng-tử Cảnh tế thầy là Bá-Đa-Lộc :

Bài văn của ông Hoàng-tử Cảnh tế ông Bá-Đa-Lộc

Hỡi ôi ! mấy năm dư tri ngô, tinh chữa rồi trong cuộc chinh tru ; năm mươi lễ xuân-thu, sao nở rẽ ngoài vòng cực-lạc. Lấy ai nhờ giúp dựng việc nhà, lấy ai cậy lo chung việc nước.

Nhớ đức Thượng-sư xưa :

Suốt dải Kiền-Khôn, khỏi trên non-vật.

Học kinh Thánh mắng theo đạo Thánh, từ tây-thiên chẳng đoái công-danh. Giữ tinh Trời mong hóa dân Trời, qua đông-thổ vui niềm nhân-đức. Trái năm lạnh thu sương nhiều thuở, đứng trợ gắng tiết bách-tòng ; Rửa cốt phạm nước tri một bầu, đầu đó nghiêng lòng qui-hoặc. Duyên giải cấu liền vảy cửa bắc, yền gia-tân từng ngậm ngội lộc mình ; vận trung-hung chăm giúp triều nam, cơ liệu định đã sẵn-sàng hồ-lược. Tục người khác mà tấm lòng chẳng khác, chia vàng đã rõ bạn tương-tri ; Thù nước riêng mà tắc-dạ chẳng riêng, rèn đá quyết vá trời Việt-quốc. Ngỡ thấy nhà Lưu vận ách, đấy Hứa-xương rộng dải, đã khó ngăn giặc quỷ Tào-man ;

Từng than thể Hán thiếu binh, nơi Tàn-Giã hẹp-hòi, lại khôn đựng đồ chim Gia-Cát.

Cùng thuyền bá Việt, diu dất đưa lá ngọc cảnh vàng, Kề nổi gian-truân, nhục-nhẫn trái non xanh bến bạc,

Ra thổ châu vào Phú-quốc, giặc sau lưng theo đuổi, Cùng nhau hầu khôn chước giải-nguy ;

Đồ khôi phục, liệu tá binh, con dưới gốc lia trao, muôn việc đã đành lòng ký-thác.

Vì người mưu hết sức, ngừng lệ phân tiệc khách đông nam,

Hiềm sự cả khác lòng, rắp mình ắp góc trời tây-bắc.

Thức nhấp lo toàn Triệu-bích, mắng tai nghe yên đảng Nguy-Lâm ;

Hôm mai nuôi dưỡng Hán trừ, rắp cánh nhẹ trông miền tử-khuyết.

Một nhà tường khánh, ơn lão-trượng siết bao ;

Thuở trước huân đào, diêm tiền-tinh sáng quốc.

Ra công giúp của, khi loạn-ly từng đỡ ngắt nước nhà, Nổi gót dĩ tai, việc triều-chính đã in nhau gan mật.

Nhỏ cơm trên cảm tình cao-đẽ, trí cả đành giúp một cánh tay,

Nắm gao từng làm núi Phục-ba, thế giặc thấy rõ đôi con mắt.

Dải Duyên-Khánh bốn bề sa-mạc, lòng bền dạ gắng, giúp đông-cung khỏe sức chống thành ;

Thu Qui-nhơn một lũy Bàn-đồ, thể vận màn che, khiến Tây-tặc cúi đầu quay bước.

Ra Bến-dá đưa nên binh quỷ, binh lại thêm dữ nhật dữ tăng ;

Về Kỳ-sơn cầu chuộc thuốc-tiền, thuốc khôn giúp tư nhân tư tạt.

Ôi ! Tôn-khách băng chùng, thiên-đường nhẹ bước !

Sao khách Tử-lãng sớm xế, đoái nhìn lệ lưỡng mông-mênh ;

Tòa nhà Quang-Vũ đeo sấu, chạnh tưởng lòng càng thồn-thức.

Chấp miệng ngấm được thành Nhạc-bối, song thành kia dễ tạo, tuy rằng mừng chẳng lấy làm mừng ;

Võ vẽ than chếch bạn tây song, tưởng bạn ấy khôn cầu,

Vậy nên tiệc không người nổi tiệc.

Ngày sáu khắc mắng lo chấp-chính, vậy càng ngày mắt Thuần mây Nghiêu.

Đêm năm canh chợt nhớ cố-nhân chẳng êm dựa gối loan nệm hạc.

Cám là cám một mai đại cử, ngộ dùng mưu giết giặc,

Ai hầu cùng ngồi chốn át duy ;
Thương là thương muôn dặm viễn-phương, vì tình việc
cho ta, chết chẳng được về nơi quê vực.

Mồ tha-hương luống gởi, chấp-chùng gò đất bi-ai ;
Tin cố lý chưa thông, bằng-lãng phương trời phiêu-bạc.
Nào thuở nước Lang-sa thành Vọng-các, đường xa
dặm thẳm,

Mấy thu trời ai được gặp nhau ;

Bây giờ miền âm-giới cõi dương-gian, kẻ mất người
còn, ba tấc đất mà không thấy mặt.

Trăm mình khó chuộc, gác tía đà mất đứng trí-năng ;
Một giấc chẳng về, cung xanh lại không ai vũ-dục.

Đời còn trẻ cho mây dạy đó, lối cỏ-nhân dấu hãy rành-
rành ;

Rút nghĩa này, chẳng gác về đâu, trông thiên-giới gót
đà phần-phật.

Phận tân chủ xẻ chia hai ngã, bồi hồi xiết chạnh lòng
đau,

Tả ân-tình lạo thảo một văn, điều-tế tạm dùng lễ bạc.
Công nặng đó của thêm nặng đó, ngàn vàng chưa dễ
đền bồi,

Còn tưởng nhau chết cũng tưởng nhau, trăm thuở hãy
còn ghi tạc.

Than ôi ! Thương thay !

(Trích Nam-Phong số 3 — Septembre 1917, tr 179-180)



Nhưng lạ nhứt là hai bài văn-tế như sau, ít được
người biết trừ-phi các học-giả chơi sách và một phần nào
các bạn nhỏ năm trước đã nghe tôi giảng tại Đại-học Văn-
khoa Saigon và tại Đại-học Văn-khoa Huế.

Hai bài ấy tôi chép y nguyên-văn không dám thêm bớt
chữ nào và dám nhờ các bậc cao-minh dạy cho biết người
nào đã dùng nó và dịp nào dùng nó.

Hỡi ôi !

Phép chúa khiến đời đời,

Cơ-hội ấy ai không tham-thiết.

Hễ người đời sống thác,

Cớ sự này ốt đã rõ ràng ;

Tưởng đến lòng nên chua xót,

Nghe thôi dạ rất thảm-thương.

Nhớ cha xưa :

Vốn dòng sang-trọng,

Nên đấng khôn ngoan.

Bé nương ấm thung huyền,

Hằng cảm cảm văn-phòng bốn bạn,

Lớn trở tài từng bá,

Khéo đứng-dung danh-lợi hai trường.

Lòng dốc lòng khí tục tinh-tu,

Chẳng chuộng xe vời ngựa rước.

Chí quyết siêu-phàm nhập thánh

Y thà níp đội bầu mang.

Vun đức quên non,

Rèn bầy khắc tiết ngời gương rạng.

Năm mình sửa tính,

Chống ba thù ngút bạc giá tan.

Thương là thương hay thủ-ngãi quyết xá sinh,

Khi đang thế hiểm gập-ghềnh,

Cũng gượng-gạo chơn trèo đèo tay chống gậy.

Cám là cám đã tận tâm thêm kiệt-lực,

Ở giữa chiến-trường chật hẹp,

Chịu lao-đao ngày dài nắng tối dầm sương.

Ôi ! Bình chìm trâm gãy,

Núi lở sét ran.

Mây sầu giăng tỏ mở,
Mạch thấm chảy mê-man.
Chớ chi gặng gổ một hai năm ra đến Trường-an.
Việc hội-thánh sửa sang rồi sẽ khuất ;
Chẳng nữa lần hồi năm bảy tháng trở về Gia-định,
Cho chúng con thấy mặt kéo lòng thương.
Hơ ôi thương thay.

(Trích quyền tự-vị Taberd năm 1838 trương XLII)

(Bài sau này cũng trích tự-vị Taberd năm 1838 trương XIII — XIV)

Hỡi ôi !
Xưa có kẻ lui về Phật-kiểng,
Chiếc dép hãy di tông.
Nay như thầy chẳng tách thiên-dàng,
Nửa lời khôn phụ-nhĩ.
Trăm mình ỷ khó chuộc cầu,
Muôn kiếp no nao dặng thấy.
Nhớ Đức thượng sư xưa :
Ghẽ tục phong-lưu,
Nền trang cơ trí.
Vui đạo thánh tạm lia quê quán,
Nước Lang-sa từ áng công-danh.
Sửa trước trời mong hóa sinh dân,
Cõi Nam-Việt gá duyên ngư-thủy.
Thức thì thức thế,
Khôn-ngoa quá khỏi dặng phàm-gian,
Bất-kị bất cầu,
Thong-dong ở ngoài vòng tục-lụy.
Thành Diên-khánh ách hơi Trần-Thới,
Tư bề thi thạch sư sanh.

Vui trong đất trùng vây,
Thành Qui-nhơn hiềm quá Hàm quan.
Mấy trận công thu trừ ốc,
Quyết ngoài trời thiên-lý.
Những tưởng được-năng y ki bệnh,
Nên trở về Gia-định vâng tiếng to mà xướng khúc
khởi hoàn.

Bằng hay nghiệm bất-kiến ki quan,
Đã ở lại Ki-son chịu di chỉ cho an lòng, sư đệ,
Thuở đi thì gần kề hai vông,
Đàng phong sương xa tách voi voi.
Khi về thì phong cần một quan,
Thuyền li-hận chớ dầy phé phé.
Ôi !

Nửa gối du tiên
Ngàn năm biệt mị.
Tòa khách tinh mây phủ mịt-mù
Dinh lữ thứ màn không vắng-vẻ.
Ngàn trùng quan tác
Xa xuôi cách dặm cổ-hương.
Ba thước lữ phần
Quạnh-quẽ gởi miền dị địa.

Những hai bài trên đây tôi chép y nguyên-văn trong quyền Nam-Việt Dương hiệp tự-vị.

Dictionarium Anamitico - latinum,
primitus inceptum ab illustrissimo et Reverendissimo
P.J. PIGNEAUX, Episcopo Adranensi,
Vicario Apostolico Cocincinae etc.

Dein absolutum et
Editum A.J.L. TABERS, episcopo Isauropolitano,
Vicario Apostolico Cocincinae, Cambodiam et ciampæ,

A siaticæ societatis Parisiensis, nec non Bengalensis
socio Honorario

Consuetudo Vero, Certissima Loquendi Magistra :
Utendumque Plane sermone, ut nummo, cui publica,
forma est.

Quintil. lib. I. Parag. VI.

Fredericnagori Vulgo Serampore
Ex typis J.C. Marshman
1838

Phụ-bút.— Về mặt khảo-cổ, tôi xin chỉ hiện trong viện bảo-tàng Saigon, còn sót lại một món đồ sứ dùng đựng nước ngọt chấm gà quay (saucière) trong truyền là của đức Cha cả d'Adran, sau về tay ông Lê Phát-An, chuyển lần qua tay viện bảo-tàng quốc-gia, vật này bề nát, được hàn gắn lại kỹ-càng và trưng bày chung với đĩa sứ Công-ty Ấn-Độ trên một bức bình-phong gỗ quý nơi phòng Việt-Nam.

Trong La geste française, ông G. Tabonlet ghi đức cha để lại một « ghe sần » tôi tra tự-diễn không thấy danh-từ này và đánh bạo sửa làm « ghe son » nhưng không dám chắc.

Lúc nhỏ tôi vô học trường Chasseloup (1919) nghe các anh kể lại giáo-su Diệp-văn-Cương ưa hỏi khó sĩ-tử lục-tĩnh xưa vua Gia-Long cỡi ngựa gì và đức thầy d'Adran cỡi ngựa gì, nay thấy trong văn-tế có câu :

« Thuở đi thì gần kề hai võng

.....
Khi về thì phong cần một quan.»

thật là thiết-thực và bi-ai.

Gia-định viết tại Văn-Đường
ngày 28-29 tháng 3 dl năm 1966
VƯƠNG-HỒNG-SÈN

TINH-THẦN TIẾNG VIỆT

Bài của LÊ-NGỌC-TRỤ

Tiếng nước nào, không nhiều thì ít, cũng đều có mượn tiếng của những nước giao-dịch với mình.

Tiếng Việt không tránh khỏi công-lệ ấy. Với bản-chất « Giao-chỉ ngữ » (substrat « Keo », một loại-ngữ Việt-Mường) trải qua bao thời-gian chịu ảnh-hưởng phức-tạp của ngôn-ngữ các dân-tộc đã chung sống hoặc tiếp-xúc với dân ta, tiếng Việt ngày nay là kết-quả trại lẫn của những tiếng của các dân-tộc ấy. Do đó, tiếng Việt không còn thuần-túy. Theo sự khảo-cứu của mấy ngữ-học-gia Tây-phương, tiếng ta gồm có một phần những tiếng « Việt », đồng tộc-ngữ với tiếng Mường, và một số nhiều những tiếng mượn của các dân-tộc khác. Trong loại tiếng mượn này, — và đã Việt-hóa —, có những tiếng gốc Mã-lai, Chăm, Mon-Khmer, Thái và nhiều nhất những tiếng gốc Trung-Hoa mà chúng tôi gọi là tiếng gốc Hán. Bài này chú-trọng đến loại tiếng mượn gốc Hán.

Về phương-diện văn-hóa và nghệ-thuật, từ thời-kỳ Bắc-thuộc, và nhất là trong thời-kỳ tự-chủ, nước ta đã chịu ảnh-hưởng của Tàu rất sâu-xa, một phần vì tinh-thế địa-dư và lịch-sử xui nên, một phần cũng vì ta cần mượn phương-tiện văn-hóa của Trung-Hoa để bồi-bổ cho nền văn-hóa và học-thuật của ta.

Về phương-diện ngôn-ngữ, tiếng ta lại còn mượn rất nhiều tiếng Tàu, hoặc trực-tiếp theo giọng phát-âm của họ, hoặc gián-tiếp là mượn chữ Hán mà phát-âm theo giọng Việt, tức là tiếng Hán-Việt.

Từ thời Triệu-Đà (207 trước Công-nguyên, đô ở Phiên-Ngung) và về sau, với trót ngàn năm Bắc-thuộc (III. T-939), trong khoảng thời-gian lịch-sử này, đại-chúng Việt dĩ-nhiên đã phải giao-thiếp tiếp-xúc với người Trung-Hoa, nên mượn thẳng ngay giọng nói của họ : giọng Quảng-Đông của người Tàu miền Nam, ở vùng giáp-giới với xứ ta, và giọng Trường-An của quan lại Tàu và của nhóm người Tàu miền Bắc, hoặc di-dân lập-nghiệp, sau những biến-cổ trong xứ họ (loạn Vương-Mãng, loạn Ngũ-Hồ...) hoặc vì tù tội phải bị đày qua xứ Giao-Chỉ.

Tiếng Việt gốc Hán này, cũng gọi là tiếng « nôm cổ » phần lớn là những tiếng thường dùng trong công-cuộc giao-thiếp sinh-hoạt hằng ngày ; loại từ-ngữ về văn-chương kinh-diễn chắc ít được phổ-cập trong dân-gian. Như thế, số tiếng « nôm cổ » chắc cũng không được nhiều.

Về chữ Hán, giới nho-sĩ thời ấy ắt cũng phát-âm theo giọng của quan-lại hoặc của mấy ông thầy người Tàu dạy ra. Như vậy, tiếng « Hán-Việt cổ » thời bấy giờ, đối-chiếu với tiếng « nôm cổ » không khác nhau bao nhiêu, vì cả hai đều vịn vào giọng Tàu của thời ấy.

Nếu tin theo sự khảo-cứu của các học-giả Tây-phương, cho rằng có thể lập lại « âm trung-cổ » của Trung-Hoa thời Hán-Đường, âm trung-cổ này được phân-loại trong bảng « Tam thập-lục tự-mẫu » (có ghi trong *Khang-Hi tự-diễn*), thì ta có thể tìm được một số tiếng « nôm cổ » và biết được giọng tiếng (Hán-Việt cổ) thời nhà Đường (618-907).

Đại để, như tiếng Trung-Hoa thời đó có đủ hai loại *thanh-tắc-âm p.t.k.* và *trọc-tắc-âm b.đ.g.* (Loại *trọc-tắc-âm b. đ. g.* tiếng Trung-Hoa ngày nay không có, vì đã hỗn-hợp chúng nó vào thanh-tắc-âm *p, t, k*, hoặc biến thành thứ-thanh-âm *ph, th, kh*). Vì thế, những tiếng Hán-Việt (ngày nay) như : *bà, bào, bạch, bì, bình...* *đầu, đao, dàng, điền, đồng...* đã theo giọng đời Đường. Và những tiếng Hán-Việt (ngày nay) như *cận, cượng...* thì giọng Trung-Hoa đời Đường là *gần, gượng*. Và vịn theo đó, những những tiếng nôm : *bà* (ông bà), *bạc* (màu bạc) *bìa, bằng*, (phẳng)...

đầu, dàng, đồng (đều)... *gần, gượng...* là những tiếng « nôm cổ » chịu ảnh-hưởng của tiếng Tàu xưa.

Hoặc như những tiếng : *bằng* (nhau), *bậy* (bạ), *bên, bến* (đò)... là những tiếng nôm cổ, vì chúng nó chuyển từ tiếng Tàu : *bính, bậy, biện, biên...* mà tiếng Hán-Việt ngày nay phát-âm là *tĩnh, tẻ, tiện, tân*. Hiện-tượng *t* này của Hán-Việt biến-trại ghi âm *b, p* của Trung-Hoa, cũng như âm *th* biến-trại ghi âm *ph* của tiếng Tàu, thật khó giải-thích, chúng ta chỉ nhận-xét mà thôi.

Những tiếng nôm : *căn* (nhà), *cải* (rau), *cắc* (bạc), *kém, kén* (chọn), *kép* (đơn), *keo, kéo, gả* (cưới) *góc...* cũng đã chịu ảnh-hưởng của giọng Tàu hơn là giọng Hán-Việt. Vì có một số tiếng Trung-Hoa khởi đầu bằng *k* đã biến trại ra âm *gi* của tiếng Hán-Việt, nên những tiếng nôm kể trên chuyển từ giọng Tàu, mà đối-chiếu với tiếng Hán-Việt là *gian, giải* (hào), *giác, giảm, giã, giáp, giao, giảo, giá* và *giác...*

Đến như những tiếng khởi đầu bằng phụ-âm *n* hoặc *x* của tiếng Trung-Hoa cổ hay tiếng Trung-Hoa ngày nay, thì tiếng Hán-Việt ngày nay phát-âm là *đ*, hoặc *t* hay *th*. Cho nên những tiếng nôm gốc Hán : *to, tiệm* (dao) *tu...* hoặc (cây) *xăm, xấu* (hồ), *xấp* (giấy), *xót* (thương)... hay *xanh, xinh, xiên, xắt, xong...* đã chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của giọng Tàu. Tiếng Hán-Việt ngày nay đối-chiếu với mấy tiếng nôm là *đại, điểm, đao...* hoặc *tiêm, tu, tập, tuất...* hay *thanh, thính* (một âm nữa là *thiến, thiên, thiết, thành...*

Tiếng Trung-Hoa, cổ hay kim, không có phụ-âm *tr* ; tiếng Hán-Việt ghi bằng *tr* thì giọng Tàu là *ch*. Vì thế những tiếng nôm khởi đầu bằng *ch*, đối-chiếu với tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng *tr*, là chịu ảnh-hưởng của tiếng Tàu. Như : (ăn) *chay* (trai), *chén* (trần), *chém* (trảm), *chè* (trà), *cháu* (trụ), *chấu* (trào), *chậm* (trầm), *chìm* (trầm), *chồng* (trùng) v.v...

Đây là những thí-dụ đại-thè, về âm khởi đầu, những tiếng nôm gốc Hán chịu ảnh-hưởng thẳng của giọng Trung-Hoa ta có thể đối-chiếu với tiếng Tàu mà tìm được dễ-dàng.

Về phương-diện thính của tiếng Trung-Hoa thời Đường, mà ngày nay tiếng Quảng-Đông còn giữ đúng hệ-thống những tiếng khởi đầu bằng *trọc-âm* (*trọc-tắc-âm* : *b, đ, g*, *trọc-sát-âm* : *d, v*, hữu-âm : *l, m, n, ng, nh*) thuộc *trọc-bình thính* đều phát ra giọng *huyền*. Tiếng Hán-Việt ngày nay, riêng về những tiếng khởi đầu bằng *l, m, n, ng, nh, d* (trừ tiếng *dần*) và *v*, tuy ở *trọc-bình thính* mà phát-âm là tiếng *không dấu* : *la, ma, nam, nga, nhân, dân, viên...* (Tiếng Hán-Việt cổ, chịu ảnh-hưởng của giọng Trường-An chắc phải đều phát-âm ra *huyền*). Vì thế, những tiếng nôm, như : (lụa) *là, lâu, liền, mè, nôm*, (con) *ngài*, (trong) *ngăn, di, dẫu, vườn...* đã xuất-hiện thời Bắc-thuộc nghĩa là trước giọng Hán-Việt : *la, lâu, liền, ma, nam, nga, ngăn, di, du, viên...*

Với thời-gian lịch-sử, tiếng Trung-Hoa âm-thính Trung-cổ thời Hán Đường, cũng đã lần hồi biến-đổi thành tiếng Trung-Hoa ngày nay, mà đại-khái có hai loại lớn có ảnh-hưởng đến tiếng Việt, là tiếng Quảng-Đông và tiếng Quan-thoại. Âm-hệ biến-đổi của tiếng Trung-Hoa cận-kim, đại-đề là những *trọc-tắc-âm b, đ, g* đã hỗn-hợp vào thanh-trắc-âm : *p, t, k*, hoặc trở thành *thứ-thanh-âm* : *ph, th, kh*.

Một số những âm khởi-đầu bằng *V* của tiếng Tàu Trung-cổ — và giọng Hán-Việt cũng ghi bằng âm *V* — thì giọng Quảng-Đông phát-âm ra *m*.

Hiện-tượng này có ảnh-hưởng đến tiếng Việt. Một số tiếng nôm gốc Hán : *mù* (sương), *mưa, múa, mựa, mùi, mong, muộn*, là chịu ảnh-hưởng của tiếng Quảng-Đông, giọng Hán-Việt đối-chiều với các tiếng ấy là ; *vụ, vũ, vô, vị, vọng, vạn...* Tiếng « *hoa màu* » (màu) cũng chịu ảnh-hưởng của tiếng Quảng-Đông : mộ mộ mà giọng Hán-Việt là *vũ vũ*.

Lại như có một số tiếng khởi đầu bằng *h*, hay là *kh*, thì giọng Quảng-Đông lại phát-âm *f*, hay là *h*, nên những tiếng nôm : *phón* (H.V. : *hoảng*), *hủ qua* (H.V. : *khở qua*), *hông* (H.V. : *không*), *hơi* (H.V. : *khi*), *hiếm* (H.V. : *khiếm*)... chịu ảnh-hưởng của tiếng Quảng-Đông hơn là của tiếng Hán-Việt.

Đến như về hệ-thống thính, thì tiếng Trung-Hoa ngày nay, tiếng Quảng-Đông cũng như tiếng Quan-thoại, đã biến-đổi trại khác, không còn giữ đúng theo *tứ thính* của tiếng Trường-An đời Đường. Trong khi ấy, các thính của tiếng Hán-Việt lại còn giữ đúng, về loại thính cũng như về bậc thính, ngoại-trừ những tiếng khởi đầu bằng *trọc-âm* : *d, l, m, n, ng, nh, v* về hạ bình thính, thay vì thuộc giọng *huyền* lại thuộc giọng *ngang* (không dấu) như đã nói trên.

Tiếng Quảng-Đông có tới 9 giọng (thêm giọng *trung-nhập*) mà *thượng-bình* thì phát-âm thành giọng sắc, *thượng* khứ lại trở thành giọng *ngang* (không dấu).

Tiếng Quan-thoại chỉ có 5 giọng không còn giữ loại *nhập thính* (những tiếng có *tắc-âm cuối* : *c, ch, p, t*) ; loại này đã hỗn-hợp vào bốn giọng chính : âm bình thính (đối chiếu với giọng ngang), *dương bình thính* (nghe ra như giọng hỏi), *thượng thính* (nghe ra như giọng huyền), *khứ thính* (đối chiếu với giọng sắc). Và có lẽ bị ảnh-hưởng giọng Quan-thoại, không có loại nhập thính, nên có một số tiếng Việt gốc Hán khi đối chiếu với tiếng Hán-Việt, đã mất các *tắc-âm cuối*, như : *khừa* (trong *khách-khừa*) (HV : *khách*), *đĩa* (đĩa) (HV : *điệp*), *chú* (HV : *thúc*), *xế* (chiều) (HV : *trắc*), (nhà) *pha* (HV : *phạt*), (con) *đĩa* (HV : *điệt*) ; (bàn) *là* (HV : *lạc*)...

Tóm lại, những tiếng nôm gốc Hán loại này, chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của tiếng Tàu, đầu ở thời Bắc thuộc hay ở trong giai-đoạn cận kim, thường là những tiếng thông-thường, nên không chiếm phần đa-số trong tiếng Việt.



Từ thế-kỷ thứ X về sau, Việt-Nam hoàn-toàn tự-chủ. Về chính-trị, không còn chịu ảnh-hưởng của quan-lại Tàu, mà về phương-diện xã-hội, cuộc tiếp-xúc giao-thiệp giữa đại-chúng Việt và Trung-Hoa cũng lợi-lần. Về phương-diện ngôn-ngữ, chữ Hán được phát-âm theo giọng Việt nên kết-quả cũng lần lần trại xa giọng Tàu, nhất là giọng Tàu đời Đường, vì hệ-thống

âm-thính của tiếng Việt cũng đã biến-đổi, như thanh âm *p* trở thành trọc-âm *b* âm *t*, *x* của Trung-Hoa thành âm *đ*, *t* hoặc *th* của Việt-Nam...

Với thời thịnh-vượng hơn hai trăm đời Lý (1010-1225), đạo Phật được tôn-sùng, nho-học thịnh-hành (văn miếu được lập) nên văn-hóa phát-triển. Thi-cử được tổ-chức, dịch-thuật kinh-diễn sách vở của « Tam giáo » được xúc-tiến. Lối in mộc-bản phổ-biến rộng-rãi nên học-thuật. Thành-tựu công việc này mà Sử đã ghi, giới trí-thức ắt phải tìm hiểu nghĩa lý uyên-thâm của ba đạo Phật, Nho, Lão, phải lập thể đặt bày tiếng mới để cung-ứng vào việc giải-thích ghi chú bằng tiếng Việt cho người Việt hiểu. Chữ Hán được đọc bằng giọng Việt, vịn vào lối « *phiên-thiết* » của tự-điền Trung-Hoa (Bộ *quảng-vận* soạn vào năm 1007) nên kết-quả thành tiếng Hán-Việt. Với phương-pháp phiên-thiết của tự-điền Trung-Hoa, phát-âm theo giọng Việt-Nam, ta có thể « đọc » tất cả các chữ Hán.

Phương-pháp rất giản-dị. Vì chữ Hán là lối chữ biểu ý, không thể phát-âm được : phải được hai chữ ghi chú để ráp vần. Như ghi âm chữ *bồn* 本 thì dùng hai chữ *bổ* + *thồn*, hoặc *bồ* + *cồn* ; ghi âm chữ *mạt* 末 thì dùng hai chữ : *mộ* + *bát*.

Trong hai chữ dùng ghi âm, chữ thứ nhất, *bổ* hoặc *bồ*, có hai phạm-sự :

a) cho âm khởi đầu = *b*

b) định *bực* *thinh* = tiếng *bổ* (dấu *sắc*), tiếng *bồ* (dấu *hỏi*) thuộc thanh-thinh hoặc *thinh* *bồng*, thì tiếng kết-quả phải thuộc về *thinh* *bồng* : *ngang*, *hỏi* hoặc *sắc*.

Tiếng thứ nhì, *thồn* hoặc *cồn*, cũng có hai phạm-sự :

a) cho *vận* : *ôn*

b) định *loại* *thinh* : Tiếng *thồn* hoặc *cồn* là tiếng có dấu *hỏi*, thuộc loại *thượng* *thinh* (loại *binh* *thinh* là những tiếng giọng *ngang* (*không* *dấu*) và *huyền* ; loại *thượng*-*thinh*, giọng *hỏi* và *ngã* ; loại *khứ* *thinh*, giọng *sắc* và *nặng* ; loại *nhập* *thinh*, giọng *sắc* và *nặng* mà có *tắc*-âm *c*, *ch*, *p*, *t* cuối).

Vì tiếng đầu thuộc *bực* *thanh*-*thinh* hoặc *thinh* *bồng*, nên tiếng kết-quả phải thuộc loại *thanh* *thượng*-*thinh*, là giọng *hỏi* : *b* + *ôn* *hỏi* : *bồn*.

Về tiếng *mạt* cũng vậy.

Tiếng thứ nhất *mộ* cho âm khởi đầu : *m*, *m* là phụ âm *trọc*, và lại *mộ* là tiếng có giọng *nặng*, thuộc về *bực* *trọc*-*thinh*.

Tiếng thứ nhì *bát*, cho *vận* : *at* và thuộc loại *nhập*-*thinh*. Mặc dầu tiếng *bát* ở *bực* *thanh* *nhập* *thinh* (dấu *sắc*) nhưng vì tiếng thứ nhất *mộ* là tiếng thuộc *bực* *trọc*-*thinh*, nên kết-quả là *trọc* *nhập* *thinh*, giọng *nặng* : *m* + *at* *nặng* = *mạt*.

Theo phiên-thiết, đọc chữ Hán theo giọng Việt, mà còn giữ theo nghĩa của Tàu, thành thử đọc lên, người Tàu nghe không hiểu mà viết ra chữ, thì họ hiểu được. Ấy là phần đa số tiếng Hán-Việt.

Có khi, theo phiên-thiết, đọc theo giọng Hán-Việt, nhưng nghĩa đã hiểu theo Việt-Nam nên tuy viết ra chữ mà người Tàu cũng không hiểu đúng như người mình, như : *văn*-*tự*, *lịch*-*sự*, *tứ*-*đồ*-*tường*.

Cũng có những tiếng Hán-Việt, vì bị kiêng-húy hay theo nhân-tuần, không theo phiên-thiết của tự-điền Trung-hoa. Như chữ —, quen đọc là *nhất* (hoặc *nhứt*) mà *Khang*-*Hi* tự-điền phiên-thiết là *y* + *tất* hoặc *ich* + *tất*, nghĩa là phải phát-âm *ất* (1)

Từ tiếng Hán-Việt, ta lại Việt-hóa nó, nghĩa là *thâu*-*dụng* nó như một tiếng Việt : âm *thinh* không biến-đổi, hoặc biến trại tiếng ấy để tạo thêm nhiều tiếng *nôm* khác. Sự biến-đổi đã theo đúng hệ thống âm-thính của tiếng Việt, và do đó, ta có thêm một số tiếng *nôm* gốc Hán.

Như tiếng *cực* của tiếng Hán-Việt có nhiều nghĩa : « *cây* *đòn* *dông* ; *rất*, *lắm* ; *cùng* *tột* ; *hai* *đầu* *trái* *đất* ; *xấu* *nhất* ; *ngôi* *vua* ; *thời*-*gian* *mười* *năm* » được *thâu* *dụng* thành tiếng Việt,

(1) Đây là trường-hợp phiên-thiết mà tiếng thứ nhất là tiếng khởi đầu bằng nguyên-âm, thì tiếng kết-quả phải khởi đầu bằng nguyên-âm, tiếng ấy là *vận* của tiếng thứ nhì, mà ở *bực* *thanh*-*thinh*. Như : *âu* = *ô* + *hầu* *thiết*.

với nguyên âm-thinh, nhưng chỉ với nghĩa của từ-ngữ cực khô là « rất khô-sở », « vất-vả, cực-nhọc », mà thôi.

Còn khi xét lối Việt-hóa bằng cách biến-trại âm-thinh của tiếng Hán-Việt để tạo nên nhiều tiếng nôm thích-ứng, khi biến âm khởi đầu, khi biến vận, khi biến thanh thì chúng ta thấy tiếng Việt thật là tinh-tế.

Thí-dụ sau đây chứng-minh sự nhận-xét này.

Khi xét về chữ 拏 (*thủ* bằng chữ *triệu*) tôi thấy các tự-điền không ghi âm giống nhau. Phần nhiều như Việt-Nam tự-điền, tự-vị của P. Của, Đào-Duy-Anh, Đỗ-văn-Đáp, Nguyễn-Mô, Lý-văn-Hùng đều ghi: *khiêu* với nghĩa « khêu chọc, gánh »; Tự-vị Nguyễn-văn-Khôn: *khiêu* và *Thieu*.

Hán-Việt tự-điền Thieu Chửu ghi:

- 1) *thieu*: gánh; kén chọc; gạt ra; lựa lấy
- 2) *thieu*: *thieu bát*: khêu chọc
- 3) *thao*: *thao đạt*: lâu-linh, tả cái đáng kể khinh-bạc, không có hậu

Dictionnaire Annamite-Français của Génibrel ghi:

- 1) *đieu*: a/ (quây): *đieu công*, — phu
b/ (cất): *đieu tuyền*
c/ (xui): *đieu chiến*
- 2) *đieu*: 1/ (gheo): *hí-đieu*
2/ (đem): *đieu-bộ*; *đieu thể*
- 3) *khiêu*: 1/ (khêu): *khêu-chiến*
2/ nêu lên.
- 4) *thieu*: (= *khiêu*)
1) khêu khích
2) gánh.

Xét lại tự-điền Trung-Hoa, *Khang-Hi tự-điền* ghi sáu cách đọc với nghĩa khác nhau:

1) *Thieu* (*thồ* + *đieu* hoặc *tha* + *đieu* thiết)

- a) quấy chọc
- b) gánh
- c) tuyền chọc, lấy
- d) loại thừa lớn.

2) *đieu* (*đồ* + *liêu* thiết, âm *đieu*)

- a) چرا dẫn
- b) khêu chọc: *đieu chiến*

3) *Thieu* (*thồ* + *liêu* thiết)
(nghĩa đồng)

4) *đieu* (*đồ* + *đieu* thiết)
lay động, lác-lư

5) *đieu* (*điền* + *liên* thiết)
nằm lấy, lấy ra

6) *thao* (*thồ* + *đao* hoặc *tha* + *đao* thiết)

- a) *thao đạt*: khinh-bạc, lâu-linh
- b) khí-cụ dùng tháo gỡ đồ vật.

Về tiếng Quảng-Đông, quyển *Dictionnaire Cantonais Français* của L. Aubazac ghi năm cách phát âm: *thiu*, *tieu*, *thiu*, *thiu*, *thổ*, và ngoài các nghĩa dẫn trên, còn ghi thêm nghĩa « *thêu đan, vá* ».

Về tiếng Quan-thoại, quyển *Mathews' Chinese-English dictionary* ghi *thiao*, *thiao*, *thao*.

Như vậy, tiếng Trung-Hoa không có âm *khiêu*; các tự-điền ghi toàn những tiếng khởi đầu bằng âm chót lưỡi: *th*, *đ*, *t*.

Âm *Khiêu* là đặc-biệt Việt-Nam.

Với âm « *khiêu* » và các âm các nghĩa của tự-điền Trung-Hoa dẫn trên, — có nghĩa không thông-dụng trong tiếng Việt, như cái « *thìa lớn* », « *dáng khinh-bạc* » (*thao đạt*) —, xét trong Việt, ta thấy có một số tiếng nôm gốc Hán được chuyển-hóa tạo nên.

Với âm *thieu*, theo nghĩa « đản », ta có tiếng *thêu*, âm *điều*, với nghĩa « khiêng gánh » cho ra tiếng *đều* : *đều cang*.

Với nghĩa « giỡn chọc », âm *điều*, *đieu* cho ra tiếng *đùa* : *đùa giỡn* (bỡn).

Với nghĩa « chọn lựa, gạt ra », âm *điều*, *đieu* cho ra tiếng *đùa* (*ra*), *đưa* (*ra*), *lựa* (*ra*), *lựa* (*chọn*), bởi *đ* và *l* đổi lẫn nhau vì đồng loại âm nờu.

Với nghĩa « dẫn », « đưa », *đieu* cho ra tiếng *điều*, không biến âm thính, là « bắt » dẫn đi, như nói : « bị *điều* về bót ». *Đieu* cũng cho ra tiếng *đưa* (*đưa đi*).

Với nghĩa « dao động », *đieu* cho ra tiếng : (đồng) *đưa*, *đưa* qua *đưa* lại (Tiếng *đưa* này có thể chuyển bên tiếng *đu* (*đu đưa*) của từ-ngữ « *đu tiên* » chuyển từ gốc « *thu thiên* »)

Với nghĩa « tháo gỡ », âm *thao* cho ra tiếng *tháo*. Trên đây là những tiếng nôm được tạo, vì đồng loại âm nờu : *đ*, *th*, *l*.

Với âm *khiêu*, đặc-biệt Việt-Nam, ta cũng có được một số tiếng nôm thuộc loại âm măng-cua : *k*, *kh*, *g*, *qu* được tạo nên.

Với nghĩa « kêu động, chọc khuấy, kéo dẫn ra » ta có những tiếng :

khêu, *khêu*, *khèo*, *khuấy*, *quấy*, *quên*, *quèo*, *ghẹo*, *gợi*, *gay*, *khươi* (chọc), (nói) *khây* (= *khây*)

khêu (đèn), *khươi*, *cời*, *cạy*.

Với nghĩa « mang gánh », *khiêu* cho ra tiếng *quấy*.

Với nghĩa « đản vá », *khiêu* cho ra tiếng *khâu* (*khâu vá*) và *khíu* (*chằm khíu*).

Có thể còn những tiếng nôm gốc Hán khác, chuyển nơi gốc chữ 拈 mà chúng tôi chưa tìm ra. Song mấy thí-dụ dẫn trên chứng-minh tinh-thần tạo-ngữ, sự chuyển biến dồi-dào của tiếng gốc Hán : âm thính chuyển đổi có hệ-thống, ý nghĩa liên-lạc mật-thiết. Sự phong-phú của ngôn-ngữ tiêu-biểu khả-năng sinh-tồn súc-tích của dân-tộc ta vậy.

LÊ NGỌC-TRỤ

ĐỀ GÓP VÀO BỘ VĂN-HỌC ĐỒNG-NAI :

MỘT ĐOẠN DĨ-VĂNG KỊCH - NGHỆ MIỀN NAM

Từ Hát-Bội đến Thoại-Kịch

(Tiếp theo)

của Thuần-Phong NGÕ-VĂN-PHÁT

III. — Sở đoản, sở trường của hai sân-khấu

Dầu là hát bội, dầu là cải-lương, cho đến hát-bội **pha** cải-lương, hát nào cũng sống được, sống với ý-nghĩa **thật-tế**, sống bằng bạc tiền. Đậu giàn hay không đậu giàn, **cuộc** hát đông khách hay thưa khách, là do hoàn-cảnh, chớ **tự-trung** hát nào cũng có khách mộ điệu, cũng sống được hơn một bộ môn văn-nghe khác, là nghề **văn**.

Nghề **văn**, từ xưa đến nay, là nghề **đói**, không hề **nuôi** sống được người cầm bút bao giờ. Từ hồi chữ **nhò** còn **phát-đạt**, cây bút lông chỉ dành để **tự-thán**, **thuật-hoài**, cho **khuây-khỏa** những cá-nhơn **xuất-chúng** : nghề **văn** đã là một nghề « **chơi** », một thú **giải-trí** của một con người, dầu có **liên-hệ** với xã-hội, song đã **tự ý xa** lia xã-hội ; nghề **chơi** đó **rẻ-rúng** đến **đôi** tác-giả không **khứng** xưng tên. Đến khi chữ **quốc-ngữ** **thạnh-hành**, cây bút **sắt** đã **thử** tìm **phương** sanh-sống, nhưng **bực** **lỗi-lạc** **bác** **lăm** như **cụ** **Trương-vĩnh-Kỳ**, đã **trước** tác trên **trăm** pho, mà **vẫn** sống **nghèo** và còn **than** ỉ (1).

(1) Xin xem Thuần-Phong : Tạp-chí đầu tiên trong Đồng-Nai Văn-Tập, Tập 3.

Nghề văn đối. Nhưng nghề hát nọ, đành rằng đến một mực nào thôi. Như vậy điều-kiện kinh-tế của xứ sở không phải là nhơn-tố quyết-định đối với sự thanh-suy của văn-nghệ và kịch-nghệ, mặc dầu kinh-tế bao giờ cũng là nhựa sống men nồng của mọi hoạt-động của một xã-hội.

Kịch-nghệ Đồng-Nai đòi hỏi và tìm được những điều-kiện sanh sống, lớn mạnh của mình.

Điều-kiện gốc, chung cho hai ngành kịch-nghệ, hát bội và cải-lương, không hề thể-hiện ra trước mắt, mà vốn ẩn-tàng ở trong lòng. Điều-kiện đó ở trong nhơn-trí, nhơn-tâm; điều-kiện đó là tâm-lý của quần-chúng. X

Quần-chúng Đồng-Nai khao-khát chơn, thiện, mỹ. Kịch-nghệ thỏa-mãn được chơn, thiện, mỹ, là đã thỏa-mãn điều-kiện kịch-trường, là đã nắm thâu được điều-kiện quyết-định sanh-tử.

Trong kịch-trường, chơn, thiện, mỹ đã được phát-biểu thành công-thức cổ-truyền. Về nội-dung tích tuồng, đó là « hí, nộ, ái, ố »; về thể-thức diễn-xuất, đó là « thỉnh, sắc song toàn ». Hai công-thức này được dùng làm tiêu-chuẩn trường-kỳ và mỗi vi-phạm đối với khuôn vàng thước ngọc này luôn luôn đem đến thất-bại.

Muốn thật-hiện cho kỳ được tiêu-chuẩn đó, sân-khấu phải thật-hiện cho kỳ được hai động-tác song-hành, trong-phản :

1 — Thâu nhỏ cuộc đời,

2 — Phóng lớn tình-cảm.)

Thâu nhỏ cuộc đời và phóng lớn tình-cảm được thì tạo được hí, nộ, ái, ố, để hát cho được thỉnh, sắc song toàn.

Hát cải-lương đã theo kịp hát bội trong công-thức, hí, nộ, ái, ố, khi cải-lương rút tích tuồng trong truyện Tàu, nhưng khó sánh bằng hát bội trong công-thức thỉnh sắc song toàn.

Hí, nộ, ái, ố đã nằm thành công-thức sẵn ngay trong truyện Tàu; người ta chỉ chặn từ khúc đem lên sân-khấu là đã thật-hiện được một tiêu-chuẩn. Nếu không muốn bắt nguồn ở loại lịch-sử tiểu-thuyết Trung-Hoa, người ta cố sáng-tác ra những cốt chuyện gay-cấn kịch-liệt, có đủ, hí, nộ, ái, ố, thì người ta cũng thật-hiện được tiêu-chuẩn. Tuồng Sơn-Hậu là một thí-dụ điển-hình, nhuộm đầy hí, nộ, ái, ố, đối-lập hai tình lớn nhất của con người phong-kiến ngàn xưa: tình huyết-nhục và nghĩa quân-vương. X Tuồng Sơn-Hậu đặt cho nghĩa vua tôi thắng tình anh em, tức là đặt đúng theo truyền-thống trung, hiếu, tiết, nghĩa, đúng theo công-thức hí, nộ, ái, ố, đề cao chánh-nghĩa một cách tuyệt-vời.

Tuồng hát đã luôn luôn đề cao chánh-nghĩa, tức-nhiên cũng đề cao người nghĩa. Xã-hội Đồng-Nai, cũng như xã-hội Việt-Nam và xã-hội Trung-Hoa, luôn luôn suy-tôn người nghĩa, đặt người nghĩa lên bàn thờ, phong-thần nghĩa-sĩ. Vậy khi người nghĩa bước lên sân-khấu là người nghĩa đi ngay vào lòng sùng-bái của khán-giả, đồng thời kẻ bất-nghĩa rút xuống chùn mọi người, để cho mọi người đạp chà. Và chánh nghĩa trên sân-khấu được phóng lớn bao nhiêu, phi nghĩa cũng rạn phóng lớn theo bấy nhiêu, để thỏa-mãn luật quân-bình, luật đối-chiếu. Bởi vậy, nhơn-vật sân-khấu phải có thỉnh, sắc song toàn: hai yếu-tố thỉnh, sắc là yếu-tố thích-nghi riêng biệt của họ, không giống như ở ngoài xã-hội, luôn luôn phải trôi hơn, nếu không nói khác hơn, ở ngoài xã-hội.

Không thể cả khắc đồng-hồ, họ nói lối giả, nghĩa là nói chuyện bằng văn xuôi y như người ta nói chuyện với nhau ở xã-hội. Họ phải nói bằng một giọng điệu khác với giọng điệu của tục-tử phàm-phu, một giọng điệu cũng được phóng lớn ra y như cá-tánh của họ, một giọng điệu phi-thường, một giọng điệu có tiết tấu, có niêm-luật. Giọng điệu đó là nói lối, hát khách, hát nam, xướng, bạch với hơi xuàn, ai, oán v.v...

Các giọng điệu ấy tạo được nhiều hiệu-lực sân-khấu, không thể diễn-tả bằng ngôn-từ, phải chứng-kiến, phải sống với sân-khấu, mới nhận thấy những hiệu-lực phi-thường đó. Những hiệu-lực sân-khấu đó thổi sanh-khí vào vai tuồng và chuyển đến khán-giả.

Bạn Vương-Hồng-Sên, từng sống với hát bội, đã rần sức thông-truyền hiệu-lực sân-khấu ấy một cách đơn-giản mà thành-thật như vậy :

« Tôi còn nhớ Ông Hồ-Đất-Thăng năm đó (đầu tháng 3 năm 1945), tại Sóc-Trăng, dẫn-đo từ lời nói và từ điệu-bộ, trình-bày nghề hát bội cho một cử-tọa chăm-chỉ và mê-mết vì người : vẫn nói lưu-loát có duyên, giọng khi bổng khi trầm như quyến-rủ, bộ tịch thì rặc một trăm phần trăm « nhà nghề ».

« Diễn-giả cắt-ngheĩa rành-mạch chỗ hay từ câu hát và trích-lục những câu hát đặc-sắc, đại-đề như là :

...Luận tài trẻ đấu Đông che chở,
Dám bì trang ngọc tốt vàng rồng.
Xông quân ba hăm-hở chẳng sờn lòng,
Phá trận tám phao tuông càng rạng mặt.

(Lữ-bổ trong tuồng LIÊN HƯƠNG KẾ)

« Thật là nghe hùng-hồn làm sao.

...Lưng giắt long bài hăm-hở,
Tay cầm mộc bạc rao quân :
Chốn chiến-trường nguyện-kỳ ngô thân,
Sá chi mờ xương tăn cốt rụi.

(Ngũ-Vân-Thiệu thủ Nam-Dương-Thành)

« Hàm súc được hết chí-khí một tướng trung mắc nạn.

...Trời nổi khiến oan-trong chích cánh,
Đặt lại xui sen liễu đối phương :
Liễu ngàn-ngơ giữa chốn Tiền-Đường,
Sen lạnh-lẽo gieo mình Vị-Thủy,
Chàng hỏi chàng ham chi phú quý,

Nỡ quên lời biển hẹn non thề :
Phủ điệt dao, quơ lại điệt thề !
Chàng chẳng bằng Ông Bá-Lý-Hề :
Phủ qui ấy tự thiên hừ mạng
Tầm phu tướng thiên san vạn hải,
Khổ thân này gối vác nằm sương...

(Phụng-Kiều trong tuồng PHỤNG-KIỀU LÝ-ĐÁN)

« Văn lâm-ly bi-đát, mà trong miệng một người thiếu-nữ thốt ra, thì lại càng lâm-ly bi-đát thế nào...» (1)

Những lời dẫn-chứng toàn là nói lối, viết theo thể lục ngôn, thất ngôn và bát ngôn, văn-pháp rất tầm-thường, mà được ông Hồ-Đất-Thăng, ông Vương-Hồng-Sên và hai lớp cử-tọa ở Saigon và ở Sóc-Trăng thưởng-thức khoái-trá, hoan-nghinh vô cùng. Đó là do giọng điệu nói lối. Giọng điệu nói lối truyền thần cho lời văn, thêm hồn cho văn, thổi sanh-khí cho văn ; hơi xuàn, hơi ai, đã truyền cho lời nói lối « hùng-hồn, chí-khí, lâm-ly », thấu hút khán-giả và mở màn cho âm-nhạc thời-miên.

Giọng điệu với âm-nhạc phụ-họa với nhau, ăn nhịp đặc-biệt các giọng điệu đó tuy bản-thân nó cũng đã rất đổi đặc-biệt và có đủ khả-năng để diễn-đạt hỉ, nộ, ái, ố, một cách hoàn toàn, nhưng kịch-nghệ cho là chưa trọn đủ và chế-tạo cho nó một bếp lửa hỏa-hào nung-nấu cho hỉ, nộ, ái, ố, sôi sục lên, dậy trào lên : bếp lửa của giọng điệu là âm-nhạc. Cây kim, cây cò, cây gáo và trống cơm tạo những âm trầm ; cây kèn và ống sáo, tạo những âm bổng ; trống cái, trống chiến, chiêng, chập-chỏa và bắc cầu tạo những âm hùng-mạnh phi-thường. Những âm trầm bổng và hùng-mạnh hòa nhau làm nền cho các giọng điệu, quả là một thứ bếp lửa hỏa-hào nấu nung hỉ, nộ, ái, ố lên đến cực-độ, có tác-dụng họa lớn ra tất cả mọi tình-cảm tế-nhị, giải-phóng các sợi tơ lòng sâu kín nhứt và đem rải ra sân-khấu, gieo vào khán-giả tất cả vui, buồn, ghét, thương.

(1) Vương-Hồng-Sên, Bàn về hát bội trong tập ký-yếu Hội Khuyến-Học. Janvier 1949.

Nhơn-vật sân-khấu vốn phải khác lạ hơn hơn-vật xã-hội, nên thính của họ khác và sắc của họ cũng khác. Họ không vàng nghệ như người ngoài đời. Mặt họ đỏ như hoa vòng, trắng như bột tẻ hay rần như da cọp. Đó là những sắc phóng lớn những tánh con người sâu đậm, nồng thắm đến cực độ. Đến áo xiêm hia mào của họ cũng không giống của ngoài đời : đó là y quan phẩm phục của triều-đình, triều-đình Trung-Hoa hay Việt-Nam, cũng là khác lạ với mắt khán-giả. Và y-phục đó, sắc diện đó, cũng phóng lớn những tánh con người, cũng như màu mặt vậy.

Con người sân-khấu quả thật không được giống y con người ngoài đời : trường hát là trường đời thu nhỏ ; trái lại con hát là con người họa lớn. Từ thính tới sắc, con người sân-khấu phải được phóng lớn ra để làm biểu-tượng dạy đời bằng hỉ, nộ, ái, ố, bằng nghĩa khí, trung, cang. Thính sắc phải lưỡng toàn, sân-khấu mới thành-công trong giáo-dục quần-chúng.

Đó là điều-kiện diễn-xuất.

Nhưng điều-kiện diễn-xuất đó chẳng qua là cái xác. Phải có tài-nghệ diễn-xuất tạo thêm cái hồn : vai tuồng sống động cần cả xác lẫn hồn. Và muốn thấy hồn xác gồm đủ trong một vai, phải có những nghệ-sĩ tận-tụy, như ông Tư Nhựt chẳng hạn.

Theo bạn Phan-văn-Thiết, ông Tư Nhựt là một nghệ-sĩ rất đáng được tôn làm « hậu tổ » cho hát bội, bởi chẳng những ông là bậc sành nghề mà ông đã tận-tụy với sân-khấu. Để chứng-minh tài-nghệ và tận-tụy của ông Tư Nhựt, bạn Phan-văn-Thiết thuật lại lớp tuồng « Dự-Nhượng đả Long-bào », trong đó ông đóng vai Dự-Nhượng :

« Theo điệu hát bội xưa nay, lớp tuồng ấy bài-trí như vậy : mở màn, Dự-Nhượng trong màn chạy ra ăn mặc rách-rưới, vai đeo cái bị ăn mày, tay cầm cái nón lá rách che mặt, dậm sầm chuối té trên sân-khấu. Trong lúc kèn trống nổi lên, Dự-Nhượng run-run gượng chống lên một

cùi chỏ (vì hai bàn tay cùi cả) rồi hai cùi chỏ, rồi chậm chậm ngược mặt lên, khán-giả từ từ thấy cái mặt cùi lần lần đưa ra ánh sáng ! Với một kếp hát bội lột hết vai tuồng, chúng ta phải thú thật rằng cái quang-cảnh ấy quả là rùng-rợn, ghê người ».

Bạn Phan-văn-Thiết kể tiếp :

« Năm ấy, gánh bầu Tam hát tại chợ Cao-Lãnh, diễn vở tuồng « Dự-Nhượng đả long-bào », chính ông Chủ Giảng (một vị trưởng lão rành nghề hát bội) cầm chầu.

« Ông Tư Nhựt thủ vai Dự-Nhượng cũng làm y như vừa nói trên. Đến khi Dự-Nhượng chống lên được một cùi chỏ, thì ông Chủ Giảng tay cầm dùi trống ngó sừng-sốt, quèn đánh chầu ! Lần lần Dự-Nhượng chống lên được cùi chỏ thứ hai, chậm chậm ngược mặt lên..., cái mặt thẳng cùi từ từ bày ra trước khán-giả : nào những dấu chi, nào cái mũi lân, nào cái miệng lở loét, mà nhất là cặp con mắt, đỏ chạch mà mí lộn lên bày ra đỏ bầm, thật là ghê tởm !

« Tất cả khán-giả nín thở..., kinh-khủng trước cái quang-cảnh thẳng cùi đưa ra cái mặt đau thương và mười ngón tay lở loét u-nần đờng như van-lơn cầu-khẩn ! Ông Chủ Giảng, sự ghê tởm đến cực-độ, bỗng buông dùi trống, tóc chạy ra ngoài, vừa chạy vừa la : « Ôi ! thẳng cùi thật thẳng cùi thật ! Ghê quá ! » làm cho cả một rạp khán-giả cũng hoảng-hốt, cùng la theo ông : « Ghê quá » rồi nào con nít khóc, nào bà già la, mất năm phút, chức việc làng lập trật-tự lại, cuộc hát mới tiếp-diễn ! »

Rồi muốn đề cao đức tận-tụy và tài diễn-xuất của diễn-viên, bạn Phan-văn-Thiết kết luận :

« Dễ thường, trong lịch-sử diễn-kịch thế-giới, một chuyện như vậy là độc-nhất vô-nhi chớ chẳng chơi, mà được cái danh-dự ấy lại là một nghệ-sĩ Việt-Nam : ông Tư Nhựt ! Cái danh-dự ấy nên truyền bá để cho thế-giới biết rằng cái nghề diễn-kịch, cũng có một kếp hát Việt-Nam đem nó đến cái chỗ cao siêu như thế (1).

(1) *Tạp Ký-Yếu Hội Khuyến-Học Nam-Việt, Saigon, Janvier 1953.*

Từ hơi hám đến sắc mặt và ngón diên-xuất, con người sân-khấu đã phải làm sống sân-khấu bằng hồn thân mình và phải truyền nếp sống cho sân-khấu.

Hát bội với cải-lương, mỗi lối có sân-khấu của mình, và mỗi sân-khấu được làm sống theo một phương-pháp. Cải-lương dọn sân-khấu. Hát bội không hề dọn sân-khấu. Dọn sân-khấu là cải-lương muốn đem cảnh vật trang-trí để tạo không-khí sống-động của mình, riêng biệt, không cụ-thể, mà bằng cách tượng-trưng. Sân-khấu cải-lương là sân-khấu được qui-ước bằng tưởng-tượng : người hát và người xem đều tưởng-tượng theo những qui-ước ngàn xưa.

Người khán-giả của hát bội không phải đến rạp hát một cách thình-linh. Từ hồi còn nhỏ chóp mao, họ đã theo chị, theo anh, theo cha, theo mẹ đi coi hát ở đình. Trong lúc chưa biết đời, họ đã coi hát, đã nghe hát và đã được cắt nghĩa. Họ đã nghe đọc truyện Tàu hấp-dẫn, họ đã thấy truyện Tàu bày lên sân-khấu : họ đã biết người biết cảnh và biết chuyện nhuần rồi. Người, cảnh và chuyện đó cứ diễn đi hát lại trong võ-ca trước đình, họ cứ mỗi năm mỗi thấy, nghe và thưởng-thức mỗi năm một kỳ và mỗi kỳ một thêm mê say thính sắc cổ-diễn bất di bất dịch.

Tích tuồng không đòi đòi. Nhơn-vật không đòi đòi. Động tác không đòi đòi và môi-trường của động tác cũng không đòi đòi, dầu cho gánh hát đòi đòi và đào kép đòi đòi. Tất cả những yếu-tố đó của sân-khấu không hề đòi đòi là bởi những yếu-tố đó đã nảy sinh trong qui-ước và cứ được giữ-gìn trong qui-ước. Người ta đã đồng-ý với nhau trải qua nhiều đời rằng tích tuồng có trung, cang, nghĩa, khí, mới có hỉ, nộ, ái, ố và muốn được như vậy, phải rút ở truyện Tàu, hay đặt theo truyện Tàu. Người ta cũng đồng-ý rằng nhơn-vật trung có kèm theo nhơn-vật nịnh, cùng nhau đối chọi từ màu giặm mặt, đến y quan, đến tư-cách, đến điệu-bộ màu mè. Người ta càng đồng-ý rằng sân-khấu là một chỗ trung-lập, khi là đèn-dài, khi là dinh-trại, khi là phòng đào viện sách, khi là sơn dã lâm tuyền. Hòa hiệp

với những tích tuồng, nhơn-vật, động-tác và môi-trường qui-ước ấy, âm-nhạc cũng thuần là qui-ước rạp-khuôn. Tất cả những qui-ước đó đều bất-chấp không-gian và thời-gian.

Đây là một số qui-ước về điệu-bộ và động-tác :

« Tướng cầm roi đỏ đen quất hia là cỡi ngựa, hai tay nắm ghi lại là gò cương.

« Khách đến nhà, đứng sờ sờ trước mắt chủ gia, mà kêu lớn tiếng, ta phải hiểu là vì cửa đóng. Chủ gia bước tới một bước, hai tay đưa trên không, rồi vệt ra, vậy là rút then, và mở hoát hai cánh cửa. Khách đỡ chơn lên, rồi bỏ tới, là bước qua ngạch cửa, và vô nhà.

« Hai tướng cầm cây, chạm với nhau bộp bộp là đánh giặc, rồi mỗi bên đứng một chơn, xây tròn, đập đỡ lại nhiều lần là đánh nhau nhiều hiệp kịch-liệt.

« Đó rồi một anh nhảy phóc lên rương, là thăng thiên; anh kia chun xuống một bức vải là độn thổ » (1).

Đối với con mắt lạ, với người không từng sống trong qui-ước sân-khấu ta, những điệu-bộ động-tác đó quả là trẻ con, lố-lãng, vô-nghĩa, chẳng khác nào sân khấu Pháp tỏ ra là vô nghĩa đối với người Việt ta, theo câu chuyện của một tác-giả người Pháp thuật lại :

« Tôi có dẫn một cậu tú-tài Việt, đi xem một buổi hát ca-kịch (opéra) cậu là một người trai thông-minh, cần-mẫn và có thật có khiếu tự-chủ đồng-hóa...

« Người ta diễn tuồng *Hérodiade*. Tôi cho cậu biết sơ lược tích tuồng. Lúc mới kéo màn lên, cậu coi bộ rất thích tranh-cảnh, áo xiêm và điệu-bộ của diễn-viên, do đó dĩ-nhiên cậu hết lòng thử định vị-trí của các diễn-biến trong tấn tuồng. Không có phút nào mà cậu chú ý đến giàn nhạc đương đánh ở thân dưới. Cậu thú thật với tôi rằng

(1) Đoàn-quan-Tấn, *Hát-bộ mới* trong Tạp kỷ yếu Hội Khuyến-Học Saigon, Janvier 1949.

câu chẳng hiểu một lời nào của các nhơn-vật, nếu không phải là câu nói « Mọi sự công-bình là do Trời » của một người đó có tướng bộ của một trong những tay bán da cộp đi ngoài đường mà làm cho cả bầy chó của cả một xóm chạy theo sủa. Đàn bà thì rừ rì theo điệu chim bồ câu cãi cọ. Còn những cô vũ-nữ, quả thật các cô ra quá sức đề khoe gió căng. Một anh hề tài-tinh sao lại là một thứ linh-mục quả tình muốn nhất đàn-bà (để dụ-dỗ) bằng cách nhái giọng con ảnh-ương. Về tích-tuồng, cậu không được biết gì thêm nhiều hơn những điều tôi đã kể với cậu. Còn về âm-nhạc, cậu cam-doan với tôi rằng cậu không hề để ý tới »(1).

Câu chuyện này, sở dĩ tác-giả kia thuật lại là để « chứng-minh rằng các thứ trường hát đều là có tánh-cách quốc-gia, và mỗi khán-giả ngoại-quốc cần phải được vỡ lòng trước ».

Khán-giả lạ cần phải vỡ lòng, trước khi muốn đến một sân-khấu ngoại-quốc, cũng như tân-khách cần biết trước cái nhà mình sắp làm quen, cái xứ mình sắp thăm viếng, theo lẽ thường, là nhập-gia tùy-tục, nhập giang tùy khúc.

Người coi hát cần phải biết qui-ước sân-khấu cũng như một cá-nhơn cần phải biết pháp-luật, cần phải biết phong hóa lễ-nghi, — pháp-luật là qui-ước để còn trị xã-hội, phong-hóa lễ-nghi là qui-ước tổ-chức xã-hội : ai đã công-nhận pháp-luật và phong-hóa lễ-nghi thì phải công-nhận qui-ước sân-khấu, bằng không thì đừng đến sân-khấu cho uổng công và bực mình.

Vả chẳng những qui-ước sân-khấu hát bội còn có một tác-dụng lớn lao là làm cho xôm giần, cho cụp lạp, cho kịch-liệt. Sân-khấu không cần trang-trí, không cần đổi thay : nhơn-vật ra tuồng tức là chỉ-định vị-trí. Cũng cái sân-khấu đó mà có ông vua ngự chung với bá quan thì là

(1) Georges Coulet, Le Théâtre Annamite. Classique. Préface. p. 7, 2^{ème} édition. Imprimerie Mouton. F. Cabasson, Toulon.

triều-đình ; cũng sân-khấu đó, mà qua một phút sau, hai nhà tướng với ba quân gặp nhau lại hóa ra trận địa. Qui-ước sân-khấu, quả là rất quan-trọng, đáng được minh-họa bằng mấy lớp « Sơn-Hậu » sau đây :

CẢNH TRIỀU-ĐÌNH CỦA TẠ-VƯƠNG (1)

ÔN-ĐÌNH viết.— *Hay a, chào Đổng-mẫu, mời bà ngồi, Quán bầy, mau pha trà cho bà uống !*

ĐỒNG-MẪU viết.— *Chẳng hay đem ta đến đây có chuyện chi vậy hở ?*

ÔN-ĐÌNH viết.— *Bà ơi ! Số là vậy :*

Kim-Lân không ý-thức,

Nên mới phản Tạ-gia.

Vậy nay, cậy nhờ bà

Hư thật phân qua,

Buộc nhà Đổng hàng lai Tạ chúa đi !

Như vậy mẹ con bà đều được chung hưởng vinh-hoa, quờn cao lộc cả. Như bà mà chẳng khứng thì mượn trách dạ đây, bà suy xét lại coi, con đường nào lợi hại.

ĐỒNG-MẪU viết.— *Ừ hự, Ta khá khen cho đó khéo nhất khi rung cây thì thôi !*

Như con ta là : đứng trung-thần dạ chẳng đời sai,

Thế mới đáng hùng-anh trên thế,

Còn như lũ bầy : ăn lộc chúa đem lòng phản chúa

Chịu ân vua nay lại bội vua ;

Bây đoạt ngôi trời chiếm vị hoàng-gia.

Thật chẳng khác thú cầm ngoại vật.

Chí như ta đây : thân già nào sợ thác,

Lòng sắt định há dễ chuyển-lay ?

Tao đổ lũ nhà bầy làm chi thì làm thử.

(1) Đáng lẽ mấy lớp này phải trích ở tuồng Sơn Hậu hành-thế, tiếc vì chạy không ra, nên cực chẳng đã mới trích ở bản bình-dân, cuốn 3, do Nguyễn-Bá-Thời soạn lại bản cũ.

ÔN-ĐÌNH viết. — *Cái là tại mẹ đã nhè !*
Quân-nhân y thừa lệnh,
Đem mẹ Đồng hành hình cho mau !
Thử coi gan dạ của mẹ ra thế nào cho biết.

QUÂN BÁO. — *Đạ, hử Kim-Lân lai đao trận tiền*
Thách chủ-tướng ra tài đối thủ !

ÔN-ĐÌNH viết. — *Hay a ! Quân bầy đem Đồng-mẫu lên*
thành.
Cho Kim-Lân tường tận. *Bây lấy lửa mà đốt mẹ, kéo*
miệng của mẹ hung-dữ vô chừng.

(2)

CẢNH TRẬN ĐỊA

ÔN-ĐÌNH hựu viết. — *Bớ Kim-Lân, ngó lên mà coi !*
Ngươi nếu trang hiếu-thảo,
Mau qui-thuận Tề-gia !
Nhược bằng còn chống-cự với ta,
Thì mẹ đó khôn toàn tánh-mạng !

KIM-LÂN viết. — *Bớ mẹ, bớ mẹ ! Trời ôi !*
Tạ-tặc thật là sâu ác,
Dùng kế-mưu bắt mẹ hành-hình.
Thấy như vậy chua xót lòng thành,
Ta bao nỡ an thân bỏ mẹ !

ĐỒNG-MẪU viết. — *Bớ Lân ! Mẹ tuổi già đầu bạc.*
Bất hủy chữ tử sanh.
Miễn cho con vẹn đạo hùng-anh,
Chớ có sá chi thân của mẹ.
Nếu con mà đầu Tạ-tặc, thì chờ khi nào mẹ chết rồi, con
sẽ đầu đã nhè !

KIM-LÂN viết. — *Mẹ ôi ! Mẹ bảo vậy con đâu đành dạ ?*
Tình mẹ con, tình rất thậm tình.

Bỏ mẹ già, con trẻ sao đành ?
Xin mẹ khá xét suy cạn lẽ.

Hựu viết. — *Này bớ Ôn-Đình ! Xin nói tay hành mẹ,*
Để cho ta liệu định qui hàng ;
Chờ ngày mai, bái biệt ấu-hoàng,
Chừng ấy sẽ đao lai dinh Tạ.

ÔN-ĐÌNH viết. — *Người đã phân cạn,*
Ta chẳng lẽ hẹp-hòi ?
Ngươi trở về mọi việc liệu rồi,
Thì cần-kiếp trở qua cho chóng, *đạ nghe ! Chớ ta không*
chịu trễ đầu !

(3)

CẢNH TRIỀU-ĐÌNH TÀN-VƯƠNG Ở SƠN-HẬU

HOÀNG-TỬ viết. — *Đồng-tướng ra nơi trận địa,*
Nhơn có sao chẳng thấy phản-hồi, *cá ?*

KIM-LÂN viết. — *Tâu bệ hạ, chuyện rất nên gây-cấn.*
Nhắc đến tợ đoạn-tràng,
Tạ Ôn-Đình tính kế rất ngoan,
Gạt thân-mẫu bắt về hành-phạt.
Nó làm như vậy đặng qui-phục nó. Thật là đau-đớn biết
bao nhiêu !

Hai vai trung-nghĩa gánh mang,
Khó nổi xử cho toàn- vẹn.

HOÀNG-TỬ viết. — *Nghe lời phân tỏ rõ,*
Chi-xiết nỗi đau lòng !
Bây giờ, liệu-kế cho mọi việc cho xong ?
Nếu dễ vậy vô cùng bi-thảm.

PHÀN-DIỆM viết. — *Xin lệnh trên an dạ.*
Dưới đây đã sẵn mưu.
Để cho tôi am-tự tới nơi,
Cậy Nguyệt-Kiều giúp yên trăm sự.
Chỉ có cách là lấy kế đối kế mà thôi,

Thế nào mọi chuyện cũng tính xong,
Mưa nặng lòng lo-lắng.

HOÀNG-TỬ viết.— *Hay a ! Có vậy khá tua thượng-lộ.*
Mưa chớ diên-trì.
Khanh rán sức ra đi,
Phòng lo cho an chuyện.

(4)

CẢNH CHÙA

NGUYỆT-KIỀU viết.— *Như tôi : nơi am-tự tu-tâm dưỡng-tánh,*
Đức từ-bi nhuần gội đêm ngày,
Vinh-hoa gác để ngoài tai,
Phủ-qui chẳng hề tưởng đến.

PHÀN-DIỆM viết.— *Kính chúc lệnh Bà bá bá phúc !*

NGUYỆT-KIỀU viết.— *Ta mừng công-tử, chẳng hay công-tử đến đây có chuyện chi mà hay ?*

PHÀN-DIỆM viết.— *Bà lệnh Bà, số là : Tạ-Ôn-Đình sau khi thất bại cơ-binh :*
Bắt Đồng-mẫu hành-hình làm kẻ. *Hắn làm như thế để buộc Kim-Lân hàng-phục.*
Chuyện rất nên khó-liệu,
Lên cầu cứu lệnh Bà.
Xin thương nghĩa Tề-gia,
Chỉ dạy cho yên chuyện.

NGUYỆT-KIỀU viết.— *Chúng nó làm kẻ ấy, Ta đây thấu hết rồi.*

PHÀN-DIỆM viết.— *Vậy xin Bà thi ân gỡ rối cho.*

NGUYỆT-KIỀU viết.— *Này công-tử, bây giờ công-tử phải làm như vậy thì sẽ thành các việc (Phụ-nhĩ vân vân).*

PHÀN-DIỆM viết.— *Hảo a ! Đầu cúi lạy lệnh Bà,*

Tôi trở về dinh nội.

CHÚNG TĂNG viết.— *Húy chu cha ! Tai-nạn thật là bất-cập*
Bọn cường-san cướp mất Tam-cung rồi !

(5)

CẢNH TRIỀU-ĐÌNH CỦA TẦN-VƯƠNG Ở SƠN-HẬU
PHÀN-DIỆM viết.— *Tâu Bê-hạ, nhờ Tam-cung bày kế.*
Nay người đã đến nơi rồi.

HOÀNG-TỬ viết.— *Xin chào lệnh Bà.*

KIM-LÂN viết.— *Xin chúc lệnh Bà bá phúc.*

PHỤNG-CƠ viết.— *Vội-vàng mừng chi,*
Đáo-nhập dinh-lang.

NGUYỆT-KIỀU viết.— *Ta giả ơn hết thủy. Này điện-hạ ôi !*
Nghe rằng đang rối-rắm,
Nên tôi đến giải-nguy ;
Có vậy, cứ y kế thi-hành,
Chẳng có chi ái-ngại cả.
Đồng-trưởng-quân hãy đem tôi ra ngoài trận,
Buộc Ôn-Đình phải thả Đồng-mẫu ra,
Đề đổi chuộc tôi đây,
Thì an xong trăm sự.

KIM-LÂN viết.— *Ân đức ấy ngàn ngày tạc nhớ,*
Nghĩa tình này muôn thuở đau phai.
Có vậy, xin ra đua tài,
Ngõ thi-hành kẻ qui.

(6)

CẢNH TRẬN ĐỊA

KIM-LÂN hựu viết.— *Bỏ Ôn-Đình ! Kịp mau ra trận,*
Cùng mô giao-phong !
Ôn-Đình, mi phải giao trả mẹ ta lại cho ta, rồi ta sẽ trả chị cho mi
Chớ khá diên-trì,
Mất thì giờ vô-ích. *Hãy trả mẹ ta lại cho mau.*

NGUYỆT-KIỀU viết. — *Bó Đỉnh, Nhược ! Hai em mau cần cấp,*

Cứu-mạng chị với nào.

ÔN-ĐÌNH viết.— *Mặt nhìn tỏ rõ,*

Kìa thật chị ta. Cha chả ta khen cho mi đa.

KIM-LÂN viết. — *Mi mau giao trả mẹ ta, thì ta giao trả chị lại cho hai người.*

ÔN-ĐÌNH viết.— *Thối thối, việc đã đành như vậy,*

Mau trao đổi cho xong. Đó, mẹ người đó !

KIM-LÂN viết.— *Đây, chị người đây !*

Hựu viết.— *Mẹ ôi, mẹ con đây !*

Mừng thay hiệp mặt mẹ con,

Ấu kíp dinh lang trở lại.

(Tuồng Sơn-Hậu, cuốn, 3 bản cũ Nguyễn-Bá-Thời)

Trên hai ngàn năm sanh-hoạt, hát bội đã thành-công với thính sắc trong qui-ước. Thính sắc là ngôn sở trường của hát-bội từ xưa.

Nhưng thính-sắc là chỗ sở đoản của cải-lương, xét ở khía-cạnh hiệu-lực diễn-xuất : trên sân-khấu hát bội, thính sắc đậm-đà bao nhiêu, trên sân-khấu cải-lương, thính sắc lợt lạt bấy nhiêu. Do đó tinh-cảm được sân-khấu hát-bội phóng-lớn đến cùng cực, mà chỉ được diễn-tả có chừng mực trên sân-khấu cải-lương. Đem so-sánh âm-giai một câu nói lối hát-bội với âm-giai một câu nói lối cải-lương người ta sẽ thấy chỗ đậm lợt, chỗ nặng nhẹ, chỗ thấp cao về thính trên hai sân-khấu. Còn về sắc, trong tuồng Tàu, cải-lương đã rập theo hát-bội, nhưng trong tuồng xã-hội phải tách xa ra, phải đi gần thật-tế, để cho khỏi lố-lãng, khỏi kỳ-dị, mà được hiện-thật. Nhưng sắc cải-lương đi càng sát thật-tế là đi càng xa nguyên-tắc kịch-nghệ, là bỏ mất một động-tác căn-bản, là không phóng lớn tinh-cảm, là thủ-tiêu kịch-tánh một phần : hỉ, nộ, ái, ố, vì vậy mà bớt nhiệt-liệt, bớt thắm-thia, bớt đậm-đà.

Nhưng cải-lương có khuyh-hướng đi gần thật-tế ; nếu không có hoàn-cảnh chánh-trị kèm-cương, cải-lương ắt đã tách hẳn với truyện Tàu, để về sát với xã-hội đương thời, hầu khai thác những đề-tài thời-cuộc hấp-dẫn, mong phục-vụ dân-tộc một cách tận-tinh. Thay vì trung-hiếu tiết-nghĩa là những đề-tài cổ-cựu của tuồng Tàu, cải-lương cố-gắng thật-hiện cho được tiêu-chuẩn hỉ, nộ, ái, ố, mặc dầu bằng một tỷ-lệ thấp kém hơn ; cải-lương tìm trong đời sống hiện tại những đề-tài chung của muôn đời, trong những đề-tài hằng ngày tạo gây-cấn trong xã-hội, gây xung-đột trong gia-đình : chữ tình và chữ hiếu với trăm mặt muôn màu. Tuồng « Bên tình bên hiếu » của Trương-Kế-An và Trần-Quang-Hiển, với tuồng « Tối độc phụ nơn tâm » của Phạm-công-Bình là hai tuồng tiên phuông hương thẳng về xã-hội.

Đề ý-thức được đề-tài và thể-thức của tuồng cải-lương buổi sơ-khai, nhưt là tuồng xã-hội, thiết-trưởng nên xét lại một tuồng cũ loại đó để làm thí-dụ. Đây là tuồng « Tối độc phụ nơn tâm » do chánh tác-giả tóm-lược :

CHƯƠNG-TRÌNH

HỒI THỨ NHỨT

Lớp thứ nhưt.— Phan-thái-Hòa mới thi-đỗ tú-tài, song nhà chẳng được dư-giả, nên khó bề được bỏ đi làm quan. Có Lý-Hương là người giàu lớn, đến nói chuyện muốn gả con là Lý-ngọc-Thơ và hứa bao gồm các chuyện này kia. — Thái-Hòa thật-tình, nên tin lời ưng chịu, mới thừa lại với cha mẹ mà lo định việc hôn-nhơn.

(Còn tiếp)

Thuần-phong NGÔ-VĂN-PHÁT

GÓP Ý-KIẾN VỚI GIÁO-SƯ

NGUYỄN CAO-HÁCH

về vấn-đề chuyển ngữ ở Đại-Học

Bài của PHẠM LONG-ĐIỀN

Hơn mười năm nay, vấn-đề chuyển-ngữ ở Đại-học đã được nhiều người bàn tới. Nó đã gây sóng gió một thời giữa quốc-hội của ông Diệm và các nhà báo, nhà văn ở đây. Ngày nay, vấn-đề đó trở nên quả hiển-nhiên. Phần đông con em chúng ta theo học chương-trình Việt. Việc dùng Việt-ngữ giảng-day ở bậc Đại-học là một đòi hỏi cấp bách của người dân mong-mỏi ở Chánh-quyền, nhưt là các vị được mang cái danh-dự giáo-sư Đại-học.

Trong tạp-chí Văn-học số 58 phát-hành ngày 15-5-66 có đăng bài của giáo-sư Nguyễn Cao-Hách bàn về vấn-đề chuyển-ngữ ở Đại-học. Giáo-sư thì ai ai cũng biết tiếng, uy-tín thật lớn lao. Là một vị giáo-sư Luật nhưng ông còn để tâm đến bao nhiêu vấn-đề hệ-trọng khác gọi là những vấn-đề quốc thái dân an.

Bài của giáo-sư Nguyễn Cao-Hách chia làm bảy đoạn sau đây :

1. — Vai-trò ngoại-ngữ trong nền giáo-dục Việt-Nam.
2. — Học ngoại-ngữ chỉ là việc đương-nhiên.
3. — Học ngoại-ngữ chỉ là vấn-đề phân công.
4. — Không nên có mặc-cảm trọng việc học ngoại-ngữ.
5. — Giảng bằng tiếng Việt nhưng vẫn học ngoại-ngữ.
6. — Quốc-ngữ là tinh-thần của đoàn-kết, ngoại-ngữ là động-lực của tiến-bộ.
7. — Nên bắt đầu học ngoại-ngữ ở trình-độ nào ?

Với bảy điểm trên đây, thú-thật sau khi đọc bài của giáo-sư, chúng tôi hoàn-toàn thất-vọng. Thất-vọng bởi vì khi mới đọc đến cái tựa, chúng tôi đoán trước chắc thế nào giáo-sư sẽ đặt một kế hoạch to-tát cho vấn-đề chuyển-ngữ và trong hoàn-cảnh hiện tại của đất nước chúng ta, các giáo-sư Đại-học phải làm gì để giúp ích hữu-hiệu cho sự học-hỏi của hàng ngàn thanh-niên hiện là sinh-viên ở các phân-khoa. Đọc xong bài báo của giáo-sư, chúng tôi mới hay đây chỉ là một bài cổ-xúy học ngoại-ngữ hơn là một bài góp ý-kiến vào vấn-đề chuyển-ngữ ở Đại-học. Công cuộc dịch sách, cung-cấp tài-liệu tham-khảo, sáng-tạo những thuật-ngữ thì rất tiếc giáo-sư chỉ đề cập đến trong vài hàng trong phần thứ năm của bài báo. Trong phần này sau khi nhấn mạnh muốn làm một luận án tiến-sĩ luật-khoa cần biết ngoại-ngữ để tham-khảo tài-liệu ngoại-quốc, giáo-sư đưa ra nhận-xét các giáo-sư Đại-học hiện nay vì *bản nhiều sinh-kế và nhu-cầu* nên chỉ giảng dạy mà không thể dịch và viết sách được. Trong trường-hợp dịch và viết xong, theo ý kiến giáo-sư, phương-tiện eo hẹp, ngân-khoản không có, làm sao in ra được ?

↳ Bài này chúng tôi viết ra với mục-đích duy nhưt là góp ý-kiến với giáo-sư Nguyễn Cao-Hách về vấn-đề chuyển-ngữ. Nghĩ cho cùng, đến nay bàn vô tán ra vấn-đề trên cũng đều vô-ích. Đã mười mấy năm qua, dân-tộc ta tuyên-bố chuyển-ngữ ở Đại-học. Hôm nay đem bàn lại vấn-đề mấu chốt có nên dùng Việt-ngữ trong công cuộc giảng dạy ở cấp bậc Đại-học tức là chúng ta phủ-nhận công-trình sáng-tạo của nhân-dân ta trong mười mấy năm ấy trên con đường học-thuật tư-tưởng. Rồi chúng tôi tự-nhủ có lẽ tại chúng tôi chưa có dịp làm quen với các giáo-sư Đại-học nên chưa rõ vấn-đề chuyển-ngữ đi tới đâu ở mỗi phân-khoa. Vì chưa biết rõ nên chúng tôi nêu ra đây những thắc mắc của chúng tôi để nhờ các giáo-sư Đại-học giải-đáp cho.

Giáo-sư Nguyễn Cao-Hách viết : « Giáo-sư Đại-học vì nhu-cầu và sinh-kế đã phụ-trách giảng dạy nhiều môn,

nhieu thì giờ quá cả qui chế dạy học hiện-hành nên đã không đủ thì giờ nghỉ-ngoi, du học, tu-nghiệp, chứ đừng nói đến tu thư, dịch thuật ».

Trong một xã-hội vừa mới thâu hồi chủ quyền như xã-hội ta, người trí-thức so với lớp người bình-dân, lúc nào cũng có một nếp sống sung-túc, đầy-dủ hơn về tất cả mọi mặt. Nhứt là ở xứ ta, chiến-tranh liên-miên, người dân khổ-sở trăm điều, mức sống rất thấp kém. Điều này chắc giáo-sư rõ hơn chúng tôi. Còn giáo-sư Đại-học có khổ chưa? Nếu vì sinh-kế mà dạy thêm giờ thì chúng tôi thiết-nghĩ một vị giáo-sư Đại-học không bao giờ thiếu hụt như quần-chúng Việt-Nam. Nếu có thiếu-hụt là vì các giáo-sư của chúng ta còn mơ ước quá nhiều, mơ ước tậu thêm nhiều nhà lầu xe hơi. Theo chỗ chúng tôi được biết, nhiều vị giáo-sư chưa cảm-thông nỗi khổ-tâm hiện nay của người dân trước giá sinh-hoạt càng ngày càng tăng lên vùn vụt. Cho nên nhiều giáo-sư vẫn còn đeo-đuổi nếp sống xa-hoa, tự tại, ung-dung.

Nếu vì sinh-kế và nhứt là vì nhu-cầu mà các đại giáo-sư đi dạy thêm thì quần-chúng Việt-Nam không lấy làm lạ thấy tên của một vài vị trên bảng giáo-sư ở nhiều phân-khoa trong nước và thậm-chí đến cả Trung-học. Nếu đem đối-chiếu số giờ dạy thực-thụ với số giờ dạy qui-định trước tỉ số có thể lên bốn, năm lần. Thì giờ đi dạy học đã chiếm hết, cho nên các đại giáo-sư không còn rảnh tay, rảnh trí để lo nghiên-cứu và viết sách. Chúng tôi đã quen làm dân và đã quen thấp cổ bé miệng trong tám mươi năm Pháp thuộc nên đành tự-nhủ lấy lòng có lẽ tại nhu-cầu cấp-bách của tình-thế hiện nay.

Ngày nay, chúng ta chỉ-trích nền giáo-dục xưa của nước ta chỉ biết từ chương và của Pháp quá ư nhồi-sọ, trì độn. Bây giờ một sinh-viên đi học, có bao giờ được nghe ông thầy bàn-luận một cuốn sách hay chỉ dẫn những sách cần đọc để bổ-túc những gì đã học. Các đại giáo-sư không đủ thì giờ tiếp-xúc, trò chuyện với sinh-viên. Các bài giảng

được giáo-sư soạn sẵn, đến lớp mang ra đọc cho sinh-viên chép, rồi đem quay ronéo, bắt buộc sinh-viên phải học thuộc lòng. Nói chung, sinh-viên ta ngày nay mặc dầu ngồi Đại-học nhưng tinh-thần hấp-thụ vẫn là tinh-thần Trung-học !

Nhiều bậc phụ-huynh có con em đi học ở Đại-học, thấy chúng kì cộm học ngày, học đêm, mới chê sinh-viên ta không biết gì, thua xa sinh-viên xứ người. Lỗi ấy tại ai? Nếu bảo tại sinh-viên không đúng. Có tiếp-xúc hằng ngày với sinh-viên, chúng ta nhận thấy phần đông hiểu học, ham tìm tòi hiểu biết, thích khảo-cứu. Nhưng họ tìm sách đâu để đọc? Sách thì toàn là sách ngoại-ngữ. Cuốn nào cuốn nấy dày cộm, giá đắt quá, làm sao sinh-viên mua nổi? Phần nghèo, phần không tinh thông ngoại-ngữ, sinh-viên chỉ còn biết chui đầu vào bài học. Lỗi ấy tại ai? Quanh đi quần lại, chúng ta trở về với giáo-sư Nguyễn Cao-Hách :

— Phải học ngoại-ngữ để tham-khảo tài-liệu viết bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức.

Đó là điều hiển-nhiên, không ai chối cãi được. Nhưng có một thực-tế mà hình như giáo-sư Nguyễn Cao-Hách quên lửng không nói đến : hàng ngàn thanh-niên, sinh-viên đang dốt ngoại-ngữ và đang chờ đọc các sách do các vị đại giáo-sư dịch và viết bằng tiếng an-nam. Chẳng lẽ bây giờ tất cả đều ngồi nhìn hàng ngàn sinh-viên ấy âu lo không biết đọc sách gì? Rồi ngày lại qua ngày, trình độ càng ngày càng kém và đất nước này không biết rồi sẽ đi về đâu !

Hơn nữa, ai cũng chấp nhận tiếng ta giàu, thế mà không diễn đạt được những ý-niệm của nền khoa-học Âu-Tây sao? Lỗi không phải tại tiếng mẹ thiếu danh-từ mà tại trong mười mấy năm nay, chúng ta tuyên-bố lung-tung nhưng rất tiếc không bao giờ bắt tay vào việc. Con đường văn-hóa đã vạch, chỉ còn chờ những bàn tay tháo-vát. Mấy năm nay, quần-chúng Việt-Nam mòn mỏi mong chờ.

Theo giáo-sư Nguyễn Cao-Hách, các đại giáo-sư thiếu phương-tiện nếu có dịch hay viết, không làm sao in ra được. Ngân-khoản tu-thư, dịch-thuật là một con số không to tát. Nói thế thì lại tội-nghiệp cho cái gọi là Sở Tu-Thư Dịch-thuật của Bộ Văn-Hóa Giáo-dục. Ban Tu-thư lập ra từ khi Ông Diệm mới chân ướt chân ráo về xứ. Trong mấy năm nay, ban này im hơi lặng tiếng, lâu lâu mới cho in một cuốn. Sách in ra lại không được sự hưởng-ứng của quần-chúng bởi vì không đáp-ứng được lòng hiếu-học của thanh-niên. Nếu tôi không lầm, Sở Tu-thư đời-dào phương-tiện, máy in, giấy đều có. Sở dĩ có sự bê-trẽ là vì Sở làm việc với tinh-thần công-chức. Nói tới công-chức, chúng ta nghĩ ngay tới công việc chấm câu ăn tiền.

Chúng tôi tính nhầm, nếu chúng ta không đủ tiền để in thành sách, ta cứ in bằng ronéo, giá rẻ hơn nhiều. Nếu mỗi phân-khoa có một tủ sách in bằng ronéo, vừa sách dịch, vừa sách trước tác thì nhứt-định tủ sách đại-học thật đời-dào. Con đường còn lại là phải gây phong-trào học-tập, sưu-khảo trong mỗi phân-khoa đại-học. Chúng tôi tin rằng các vị đại giáo-sư làm việc với tinh-thần bất cầu lợi, quần-chúng Việt sẽ nhiệt-liệt ủng-hộ. Nhứt là các vị đại giáo-sư đã có số sinh-viên khá lớn, nói gì mà sinh-viên không mua để hưởng-ứng việc làm văn-hóa của ông thầy mình.

Sau ngày người Pháp trao trả chủ quyền cho nhân-dân Việt-Nam thì người dân bị lừa bịp quá nhiều. Nhờ thế, họ đã sáng mắt, biết đâu là giả, đâu là thật. Có lẽ quen sống với cuộc đời chen lẩn hằng ngày, thích làm hơn nói, người dân chỉ mong các đại giáo-sư thực-hiện những gì đã hứa hẹn với quốc-dân trong mười mấy năm nay.

PHẠM LONG-ĐIỀN

Bài thơ điệu mộ

ĐẠM - TIÊN

● của TẠ QUANG-PHÁT

*Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần.*

Hồi ở lớp Trung-học, một lần nợ chúng tôi theo giáo-sư đi cắm trại ở núi Thiên-thai tại đê đô Huế. Chúng tôi đem theo cả gà, nếp, đậu, nước-mắm, muối, xoong, dao, củi, lửa để ở trọn một ngày một đêm trên ngọn núi tiên cảnh này. Nhưng một điều làm chúng tôi lạ là giáo-sư lại dặn-dò phải đem theo cả giấy bút nữa.

Sau một đêm ngủ giữa trời, giữa tiếng thông reo, giữa ánh trăng vắng vặc, giữa sương sa trắng xóa, chúng tôi thức dậy tập thể-thao và ăn sáng bằng xôi đậu muối mè. Điềm tâm xong chúng tôi được giáo-sư ra lệnh tụ tập hơn bốn mươi đứa quay quần trước mặt người và đầy-đủ cả giấy bút. Giáo-sư bảo :

— Hôm nay tôi đưa các anh lên đây ăn sim giải-trí, sống giữa gió trăng đời núi thiên-nhiên sau bao ngày học tập hơn nửa năm trường. Trong chuyến du-ngoạn này, tôi có tổ-chức một cuộc thi văn-chương hào-hứng.

Giáo-sư dùng lời và lấy ra một cây bút máy với năm bó bút chì, mỗi bó mười cây.

— Đây là những giải-thưởng, nếu có bài nào xuất-sắc nhất, tôi xin tặng phần thưởng danh-dự này bằng cây bút máy của tôi. Nếu không có bài nào lỗi-lạc như thế, tôi xin tặng năm giải thưởng an-ủi, mỗi giải bằng một bó bút chì.

Tiếng ồn-ào nhôn-nhao lên :

— Thừa thầy ra đề ngay cho đề em giành cây bút máy của thầy cho sớm.

— Suyt, suyt.

— Các anh im. Đây các anh nghe cho rõ mà chép đầu đề.

Các anh chép :

Ba chị em Vương-Thúy-Kiều bộ hành du, xuân cùng thơ-thần dan tay ra về bỗng gặp năm mộ của Đạm-Tiên bên đường, khói hương lạnh-lẻo.

*Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần.*

*Lại càng mê-mẩn tâm-thần,
Lại càng đứng lặng tần-ngàn chẳng ra.*

Trong đoạn này cụ Nguyễn-Du không chép bài thơ bốn câu ba vần ấy ra. VẬY anh hãy làm bài thơ ấy đề điều một trang sắc tài bạc mệnh.

Giáo-sư lại dặn thêm :

— Ở mỗi bài dự thi, các anh nhớ ghi thêm nghề-nghiệp của gia-đình hoặc chức-vụ của thân-sinh mình. Thời-gian là một giờ, nay đúng 8 giờ thì đúng 9 giờ góp bài.

Chúng tôi liền tản-mác, mỗi đứa tìm một gốc thông dựa lưng, lo nắn chuốt bốn câu thơ tứ tuyệt đề rán thương vay khóc thí (thí là thi). Có đứa chỉ trong 15 phút đã nộp bài, cũng có đứa trọn một giờ đồng-hồ mà chưa đành bụng bài thơ mình khóc điều.

Trong khi chúng tôi lo làm gà nấu cháo nấu cơm, giá-osur chấm bài và chẳng mấy chốc người liền tuyên-bố kết-quả. Giáo-sư thò còi tụ tập chúng tôi lại và lên tiếng :

— Tôi rất tiếc là không có bài nào lỗi-lạc cả, cho nên tôi xin cắt cây bút máy của tôi lại.

Tiếng cười vang lên và có lời đáp :

— Thừa Thầy, Thầy rất tiếc mà chúng em cũng rất tiếc nữa, chúng em hụi cây bút máy của Thầy chuyển này thì xin đợi chuyển khác.

Giáo-sư lại tiếp lời :

— Nhưng tôi cũng chọn được năm bài đặc-biệt đáng cho lãnh năm giải-thưởng an-ủi. Đây bài thứ nhất là của anh Nguyễn-văn-Xuân. Anh Xuân ở trọ nhà người chú làm thợ may. Trong bốn câu điệu Đạm-Tiên của Xuân, chúng ta tìm được chân tướng của nhà Xuân, trí não của Xuân thường bị nghề thợ may ám ảnh :

*Kéo lên ngôi mộ bỏ năm hoang,
May gặp nhau đây ở dựa đàng.
Kim cò má hồng nhiều mệnh bạc,
Chỉ vì tài sắc khổ tâm tràng.*

Tiếng vỗ tay vang dậy. Giáo-sư ngâm lại bài thơ điệu Đạm-Tiên của Xuân rồi gật-gù thưởng-thức những chữ *kéo may kim chỉ*, bốn tiếng trong nghề thợ may.

Giáo-sư tiếp lời :

— Bài thứ nhì là của anh Trần-Minh-Phụng. Nhà anh Phụng là một ngôi hàng bán dầu sơn. Cho nên những màu sơn đều lộ sắc trong khẩu-khí của anh ở bài thơ điệu :

*Xanh cỏ dầu dầu một mộ hoang,
Đỏ vàng chẳng thấy cúng tiền nhang.
Má hồng bạc mệnh ngày xanh úa,
Hương khói hồng lam gửi suối vàng.*

Bài thơ này hay lắm, tôi ngâm lại một lần nữa đề các anh lưu-ý những tiếng đã phản-ảnh ngôi hàng bán dầu sơn của nhà anh Phụng như *dầu dầu, xanh, đỏ, vàng, hồng, bạc, xanh, hồng, lam, vàng*.

Tiếng vỗ tay vang dậy chấn-động cả một khu núi đồi át mất tiếng thông reo vi vút.

— Bài thứ ba là của anh Phan-Minh-Châu. Nhà anh Châu là một cửa hàng thương-mại. Không cần xem lý-lịch của Châu chúng ta cũng phỏng đoán được nghề-nghiệp gia-đình anh qua bài thơ điệu sau đây :

*Bán phần buôn son chị Đạm ơi !
Phong-trần lời dặng tiếng ăn chơi.
Má hồng vốn phải nhiều cay đắng,
Nhang khói thương nhau khấn mấy lời.*

Tiếng ngâm lại sang sảng của giáo-sư ăn rập với tiếng vỗ tay từng nhịp của chúng tôi.

— Bài thơ này cũng hay lắm. Những chữ *bán, buôn, lời, vốn, thương* (mại), *lời* đã vô-tình lộ rõ trong khẩu-khí của thơ anh.

— Và tiếp theo đây là bài thứ tư của anh Đỗ Xuân-Nhật. Anh Nhật là con một ông chủ hãng xe đò. Chúng ta hãy nghe khẩu-khí nghề-nghiệp của anh Nhật :

*Ngôi mộ bên đường thấy lạnh tanh,
Dừng xem han hỏi rõ hương danh.
Khi xưa xe ngựa, nay u-tịch,
Chẳng thấy tới lui khách bộ hành.*

Giáo-sư nhấn mạnh những chữ *đường, dừng, hỏi, xe, ngựa* (mã-lực), *tới, lui, khách* bộ hành và bảo :

— *Hữu u trung tất hình u ngoại*, có ở trong thì tất nhiên lộ ra ngoài. Những tiếng chuyên-môn trong nghề-nghiệp dùng trong ngày thường hay lẫn trong tiềm-thức và lộ ra một cách tự-nhiên trong ngôn-ngữ. Do đó xét ngôn-ngữ khẩu-khí của người, chúng ta có thể biết được một phần nào tính tình nghề-nghiệp và ý-chí của người.

Đây là bài thứ năm, bài của anh Lý Thanh-Vân. Thân-sinh của anh Vân làm đông y-sĩ, cho nên khẩu-khí của anh đượm mùi thuốc và màu bệnh :

*Nấm đất cô-đơn ở dựa đường,
Cỏ cao tán loạn dải phong-sương.
Trần hoàn lao-khồ đời danh kỹ,
Nhang khói cảm nhau nổi đoạn trường.*

Trong bài thơ điệu này của anh Vân, chúng ta nghe được cao *đơn hoàn tán, cảm phong lao*, toàn là những danh-từ của nghề đông-y. Lời văn của anh Vân cũng cảm lắm.

Giáo-sư chờ dứt tiếng vỗ tay liền tiếp :

— Còn đây là một bài thơ đầy khẩu-khí của Từ-Hải, kẻ vai hùm hàm én đội trời đạp đất sống ngang dọc tung-hoành. Đây là bài thơ của anh Phát. Nhà anh Phát tiệm vàng, nhưng lời văn của anh không có những danh-từ chuyên-môn của nhà thợ bạc, mà lại đầy khẩu-khí anh chị hung-hăng, khẩu-khí của ông chúa lâu la :

*Hội đập thanh, gặp mộ Đạm-Tiên,
Hỏi Vương-Quan, biết được căn duyên.
Phong-trần truy-lạc vì ai vậy ?
Báo mộng, ta đây rửa hận liền.*

Tiếng cười chế-nhạo của chúng bạn tôi vang lên, tôi đứng lên phân-trần.

— Thưa thầy, Thúc-Kiều phục được thù nhờ Từ-Hải đem binh bắt những kẻ bắt-lương như Mã-Giám-Sinh, Tú-Bà, Bạc-Hạnh rồi đem ra chặt đầu hết cả. Những kẻ buôn thịt bán người ấy đều đền tội, em thật khoan-khoái vô cùng. Nghĩ đến Thúc-Kiều rồi ngẫm đến Đạm-Tiên, em thương tiếc và uất-ức cho Đạm-Tiên chết sớm mà không gặp tay cự-phách giang-hồ nào rửa hận cho, bắt chặt đầu hết những kẻ bắt-lương đã lừa gạt Đạm-Tiên vào đường phong-trần truy-lạc. Đạm-Tiên chết sớm, em nguyện Đạm-Tiên báo mộng cho biết những đứa bắt-lương ấy là ai để rửa hận giùm. Cho nên bài thơ của em đầy khí tức giận bất-bình.

Tiếng cười chế-nhạo của chúng bạn lại vang lên một lần nữa.

— Anh biết bất-bình trước những việc bất-công thì hay lắm. Nhưng anh làm lạc đề, anh không đứng vào địa-vị của Thúc-Kiều mà điệu Đạm-Tiên cho nên anh không được giải-thưởng an-ủi.

Tôi dành ngồi xuống, hai vành tai nóng hừng-hực. Bỗng một ý-nghĩ vụt ra, thua me tôi quyết gỡ bài cào, tôi đứng lên, trong bụng chắc-chắn giáo-sư sẽ bí tịt vì câu hỏi hiểm-hóc của tôi :

— Thưa thầy, vì văn trong Kim Vân Kiều theo thẻ lục bát không tiện chen bài thơ bốn câu ba vần theo thẻ tứ-tuyệt cho nên cụ Nguyễn-Du không chép bài thơ của Thúc-Kiều vào. Vậy thưa thầy bài thơ điệu mộ Đạm-Tiên của Thúc-Kiều thật có hay

không mà hầy lâu nay không ai đặng biết, và nếu có thì vẫn chương bài thơ ấy ra sao, xin thầy cho chúng em đặng rõ để chúng em học.

Nghe câu hỏi đá trái của tôi, chúng bạn tôi đều ngó chòng-chọc vào tôi, và lại ngó giáo-sư xem có biến sắc hay không.

Giáo-sư cười đáp :

— Anh Phát nói đúng. Cụ Nguyễn-Du không thể chen bài thơ điệu mộ Đạm-Tiên của Thúy-Kiều vào truyện Kim Vân Kiều vì thể lục-bát và thể tứ-tuyệt khác nhau. Vì cụ Nguyễn-Du không chép bài thơ điệu ra cho nên từ xưa đến nay ít ai đặng biết bài thơ ấy. Muốn tìm nguyên-văn bài thơ ấy chúng ta phải dở lam bản truyện Kim Vân Kiều, tác-phẩm của Thanh-Tâm tài-tử mà đọc. Tìm ở hồi thứ nhất của lam bản ấy, tôi được những tài-liệu sau đây :

Đạm-Tiên họ Lưu là một danh-kỹ ở Bắc-kinh. Nàng nời danh tài sắc một thời và vẫn số chết yểu. Mẹ mẹ mình là kẻ nhẫn-tâm toan vút xác Đạm-Tiên xuống rãnh nước, thì có người khách ở phương xa đến. Chàng thương xót kiếp má hồng bạc mệnh, mới bỏ tiền ra lo tống-táng cho Lưu Đạm-Tiên. Lễ thanh-minh ba chị em Thúy-Kiều bộ hành du xuân gặp được ngôi mộ hoang ấy. Vương-Quan mới kể sự tình của Lưu Đạm-Tiên cho hai chị rõ. Thúy-Kiều thương-cảm cho kiếp má hồng đồng tài sắc như mình, lại hết hương hết rượu nàng mới bẻ một nhánh trúc cắm lên mộ nàng rồi quỳ lạy và đọc bài thơ ngũ-ngôn bát-cú có tám câu và bốn vần đề điệu, chớ không có vạch da cây mà ghi chép như cụ Nguyễn-Du đã tả. Đây là nguyên-văn bài thơ tám câu bốn vần của Thúy-Kiều điệu mộ Đạm-Tiên :

*Sắc hương hà xứ khứ
Bằng diều thống tâm tai
Minh nguyệt lãnh yên bị
Ám trần phong kính đài
Ngọc tuy hoàng thổ ế
Danh-vị bạch vân mai
Thượng hữu như giang tửu
Vô nhân điện nhất bôi*

— Thưa thầy, chúng em điếc con rái hết vì bài thơ chữ nhỏ. Xin Thầy giảng-giải và dịch ra cho chúng em thường-thức với.

Chúng tôi im phăng-phắc đem hết thính-giác ra nghe.

Trong tiếng thông reo vi-vu, giáo-sư cất tiếng :

— Câu 1 : *Sắc hương hà xứ khứ* nghĩa là trang hương sắc đã đi đâu (mà vắng bóng) ?

Câu 2 : *Bằng diều thống tâm tai* là xót cảm đến người đã mất mà đau lòng thay !

Câu 3 : *Minh nguyệt lãnh yên-bị* là trăng sáng chiếu mảnh chăn yên ương lạnh-lùng. Chăn yên-ương đề đắp hai vợ chồng, nay chỉ đắp có một mình cho nên lạnh-lẽo. Ánh trăng chiếu ngôi mộ lạnh-lùng giống như cái chăn phủ lên người nằm cô-độc.

Câu 4 : *Ám trần phong kính đài* là bụi đen phủ kín đài gương. Mỹ-nhân đã mất không còn soi gương trang-diêm ở đài gương cho nên bụi mờ đã phủ kín.

Câu 5 : *Ngọc tuy hoàng thổ ế* là ngọc báu tuy đất vàng đã chôn vùi.

Câu 6 : *Danh-vị bạch vân mai* là tên vẫn chưa bị mây trắng áng lấp.

Câu 7 : *Thượng hữu như giang tửu* là nếu có rượu nhiều như nước sông.

Câu 8 : *Vô nhân điện nhất bôi* là không có người nào cúng cho một chén. Đạm-Tiên lưu-lạc chốn thanh-lâu, không có thân-nhân, không có ai cúng tế, cho nên dầu có rượu nhiều như nước sông cũng không có ai cúng cho nàng một chén.

Tiếng hoan-hô nổi lên nhiệt-liệt. Giáo-sư bảo im mấy tiếng rồi tiếp lời :

— Tôi dịch bài thơ này cũng theo lối ngũ ngôn bát cú cho đúng tám câu và bốn vần :

Hương sắc đi đâu tá ?
Điếu nàng mà xót lòng !
Chấn uyên trắng chiếu lạnh,
Đài kính bụi mờ phong.
Ngọc, đất tuy vui khuất,
Tên, mây chứa lấp chông.
Rượu nhiều như nước chảy,
Một chén cúng đàn không.

Nắm được tài-liệu này, chúng ta có thể nói có việc tam sao thất bốn, và chúng ta nên điều-chỉnh hai câu thơ trong Kim Vân Kiều lại thành :

Rút râu sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây vịnh tám câu bốn vắn.

Cuộc chấm thi kết thúc bằng việc giáo-sư phát giải-thưởng. Năm bạn tôi người nào cũng hân-hoan tự-đắc mình hay thơ, cầm bó bút chì với vẻ mặt kiêu-hãnh. Còn tôi, từ ngày ấy, vì bài thơ điệu mộ Đạm-Tiên đầy khí phách ngang tàng, thì được chúng bạn thưởng cho một cái biệt-hiệu oai phong lẫm lẫm là *Chúa lâu la*.

TẠ QUANG-PHÁT

XIN NỒNG-NHIỆT GIỚI-THIỆU CÙNG ĐỘC-GIÁ

TỜ ĐUỐC TỪ-BI

hiện phát-hành đến 20.000 (hai chục ngàn) số
mỗi tháng và đang tăng lên hơn. Ra cả ngoại quốc.

CÂU-CHUYỆN LỊCH-SỬ

★ của **TRẦN-VĂN-QUẾ** ★

(Tiếp theo)

NHỮNG MẪU CHUYỆN VỀ THƯỢNG-CÔNG LÊ VĂN DUYỆT

IV— THỜI-KỲ LÀM TỔNG-TRẦN GIA-ĐỊNH THÀNH

Trước khi đi vào đề, cần nói qua lý-do đã thúc đẩy Thượng-công Lê văn Duyệt xin vào làm Tổng-trần Gia-định thành cũng như trước đó quan Trung-quân Đô-thống phủ đã được vua Gia-long phái ra làm Bắc-thành Tổng-trần. Công-việc đã tuần-tự xảy ra như sau :

Lên ngôi hoàng-đế được mấy năm, vua Gia-long cũng đã nghĩ đến vấn-đề chọn người kế-vị. Vấn-đề ấy đã được các vị khai quốc công-thần, nhứt là các vị quận-công chỉ-huy ngũ quân Đô-thống phủ như các cụ Nguyễn văn Thành, Lê văn Duyệt...v.v... đặc-biệt để ý vì lẽ nhà vua tuổi đã trên tứ tuần rồi và việc sanh tử thường là bất-ngờ. Nếu việc bất-hạnh ấy lỡ xảy ra mà nhà vua không kịp cất đặt thì đó là một mối loạn lớn cho nước. Lúc đó về phía miếu duệ của nhà vua thì có Hoàng-tử Đềm hay là Đảm (Nguyễn Phước Đảm), con thứ tư của vua, là lớn tuổi hơn hết (trên 20 tuổi). Đông-cung Cảnh thì đã chết hồi năm 1801 sau lần lên bệnh đậu và có để lại một mụn con trai ; ấy là cháu đích tôn của vua Gia-long. Một bữa kia, về việc lập ngôi Trừ-quân tức là ngôi Thái-tử mà cũng có sách gọi là ngôi

Trừ-Nhi, vua Gia-long hỏi ý-kiến các quan nên lập ai cho phải? Đại-diện cho văn-quan, quan Lê-bộ Thượng-thor Trịnh Hoài-Đức tâu rằng « Biết con không ai bằng cha, việc ấy là việc Bê-hạ, xin Bê-hạ liệu lấy. » Các võ-quan khai quốc công-thần nhứt là Nguyễn văn Thành và Lê văn Duyệt thì tâu rằng « Đích tôn thừa trọng ». Câu ấy có nghĩa là : « Cháu nội nối nghiệp lớn » và thẳng-thắn đề-nghị con của Đông-cung Cảnh, hiện được quan Quận-công Lê văn Duyệt che-chở.

Nghe vậy, vua Gia-long bèn trả-lời : « Phụ trái, tử hoàn ». Câu ấy có nghĩa là : « Khi cha chết mỗi nợ để lại thì các con bắt phân trưởng thứ gì đều phải giãng tay ra mà trả. » Như vậy nếu trả nợ cho cha thì bắt phân trưởng thứ, thì hưởng của cha để lại cũng bắt phân trưởng thứ. Câu trả lời ấy cho biết ý vua Gia-long muốn chọn Hoàng-tử Đềm làm Thái-tử. Câu chuyện chỉ có đến đó và chưa ngã ngũ ra sao? Tuy vậy Hoàng-tử Đềm theo dõi câu chuyện bằng cách núp ngoài bình phong của phòng nghị-sự và lắng nghe đầy đủ các lời đã thốt ra. Khi các quan đại thần bái vua mà lui ra thì Hoàng-tử Đềm liền xuất-hiện ngó các võ-quan đại-thần có sắc giận và lấy ngón tay kéo mí mắt tay trái xuống cổ ý cho các vị ấy hiểu rằng : « Các người hãy chớng con mắt mà coi ta !!! »

Sau đó một thời-gian các đại-thần võ-quan vừa yết-kiến vua và nhắc lại lời đề-nghị lập con ông Hoàng-tử Cảnh của mình trước kia. Vua làm thỉnh. Thấy vậy các đại-thần kể trên bắt đầu lo sợ...

Tại sao vua Gia-long ưng lập Hoàng-tử Đềm lên ngôi Trừ-nhi mà không khứng lập con ông Hoàng-tử Cảnh? Việc ấy có nhiều lý-do.

Lý-do thứ nhứt : Khi được Đức cha Bá-Đa-Lộc và các quan Pháp như Chaigneau, Vannier, D'Ayot, De Forsan, Olivier de Puymanel... tình nguyện sang giúp và sau khi đã tiếp-xúc với các vị ấy, chúa Nguyễn Ánh tuy là còn

nhỏ tuổi cũng đã nhận thấy cái hơn của họ và cái kém của người mình. Nhà chúa ngay khi còn lưu-vong đã nhiều lần than với những kẻ thân-tín rằng : « Người Tây-phương khôn hơn người ta nhiều ». Sự nhận-xét ấy lần lần trở thành mối lo-âu cho hậu nhứt. Đông-cung Cảnh, khi còn thiếu thời, được nhà chúa ký-thác cho Đức cha Bá-Đa-Lộc để sang Pháp cầu viện. Cả đi lẫn về đã mất mấy năm. Trong thời-gian ấy một hoàng-tử còn thơ-ấu chỉ cho khỏi đã chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Đức cha Bá-Đa-Lộc và lẽ tất nhiên có cảm-tình với Pháp và nước Pháp. Sau khi về nước, Hoàng-tử Cảnh nghiêm-nhiên trở thành môn-đồ duy-nhứt và đáng yêu của Đức cha và Đức cha không rời hoàng-tử một bước, khi Hoàng-tử Cảnh vắng mạng cảm quân đi đánh nơi nào thì luôn luôn có Đức cha Bá-Đa-Lộc bên cạnh. Có người nghi rằng trong thời-gian ở Pháp, Hoàng-tử Cảnh do sự khuyên-nhủ của Đức cha Bá-Đa-Lộc đã kín-đáo chịu rửa tội theo đạo Đức Chúa rồi.

Chúa Nguyễn Ánh có lẽ cũng đã nghi như vậy, nhưng không tiện nói ra và vẫn để Đức cha Bá-Đa-Lộc ngày đêm đóng vai Su-phó bên cạnh Hoàng-tử. Trước đó quan Lê-bộ Ngô Tùng-Châu đã được nhà Chúa giao phó cho việc ấy.

Hoàng-tử Cảnh vào năm 1801 đã từ trần. Việc ấy may chăng? Rủi chăng? Dầu sao vua Gia-long không chịu tôn cháu nội mình, con của cố Hoàng-tử Cảnh, lên ngôi Trừ-nhi là để tránh việc tạo cơ-hội thuận-tiện cho người Tây-phương vào nước ta để rồi vì đó mà nước ta sẽ mất về tay họ.

Lý-do thứ nhì : Sơn-hà vừa mới thống-nhứt, cơ-đồ vừa mới tạo nên, nền-tảng vẫn còn bấp-bành; nếu ông vua được lên ngôi mà còn vị-thành-niên thì bên trong tạo cơ-hội cho các cuộc nội-loạn, thoán-nghịch, bên ngoài mở màn cho nạn ngoại-xâm. Vì cơ đó mà tuy là công-khai vua Gia-long không đặt Hoàng-tử Đềm lên ngôi Trừ-nhi mà trong thâm tâm ý vua đã quyết. Thời đó ai ai cũng đoán

như vậy và phe ông Hoàng-tử Đem ngày một thêm đông và mạnh ra để đủ sức trả thù những ai đã cả gan dám chặn bước tiến của Hoàng-tử.

Thì đây nạn-nhơn đầu tiên là quan Trung-quân Đô-thống phủ hay là nguyên-soái Nguyễn văn Thành, nguyên Tổng-trấn Bắc-thành, đã cùng con trai là cử-nhơn Nguyễn văn Thuyên bị cáo là âm-mưu lật đổ nhà vua. Nội vụ đều giao cho Thượng-công Lê văn Duyệt xử và án tử-hình đã được thi-hành mau lẹ mà không có một lời can-thiệp cứu tử nào của vua Gia-long. Phải chăng đây là sự tái-diễn không biết lần thứ mấy trong lịch-sử nhơn-loại nói chung và trong lịch-sử nước nhà nói riêng cái trò :

« Phi điều tạn, hương cung tàn. Giảo thổ tử, cầu tâu hanh!!! » và một lần nữa câu « công thành thân thối » của Trương Tử-Phòng ngày xưa được nhận là đúng.

Trung-quân Nguyễn văn Thành phải uống độc được mà chết, ân-huệ dành cho bậc đại thần, nhưng con là Nguyễn văn Thuyên phải bị chém.

Sau vụ án của Trung-quân Nguyễn văn Thành, nhận thấy không-khí ở triều-đình khó thở và chẳng chầy thì kiếp lại cũng đến phiên mình, cho nên sau đó một thời-gian để thoát khỏi bầy rập đương gày chung-quanh mình, Lê Thượng-công bèn tâu xin vua Gia-long cho ngài được vào làm Tổng-trấn Gia-định thành. Vua y tấu. Gia-định thành có Tổng-trấn cai-trị kể từ năm 1807... hoặc sớm hơn. Đó là chánh-sách địa-phương phân-quyền vì thời ấy ở Gia-định thành cũng như ở Bắc-thành, giặc chòm giặc xóm nổi lên lung-tung. Phải có sự phân quyền ấy thì vị Tổng-trấn là một võ-quan cao cấp (cấp ngũ-quân Đô-thống phủ chưởng-phủ-sự) mới đủ uy-quyền mà lập trật-tự an-ninh tại địa-phương.

Năm 1807, vị Tổng-trấn Gia-định thành là Nguyễn văn Nhân.

Thượng-công Lê văn Duyệt vào làm Tổng-trấn Gia-định thành không rõ là năm nào, nhưng năm 1813 đã có giữ chức ấy tại Gia-định và sử chép như sau : « Năm Quý Dậu (1813) vua Thế-tổ cho sai quan Tổng-trấn Gia-định thành là Lê văn Duyệt đem 10.000 quân hội đồng với sứ nước Tiêm-la đưa Nặc-ông-chân về nước ». Thượng-công Lê văn Duyệt vào làm Tổng-trấn Gia-định thành hay nói rõ hơn Nam-kỳ Lục-tỉnh ít nhất từ năm 1813 cho đến năm 1833 là năm ngài qui-vị. Trong khoảng hơn hai mươi năm ấy cách cai-trị của ngài đã để lại trong tâm-hồn dân-chúng miền Nam một ấn-tượng sâu-xa được mô-tả ra bằng đoạn văn sau đây trong quyển Chuyện Đời Xưa rút trong bài Nước Tỏi Tròn Mối Nhảy của cụ Sĩ-tả Trương Vĩnh-Ký :

« Thuở quan Thượng trấn Nam-kỳ Lục-tỉnh thì thiên-hạ bằng-an, trộm cướp tịnh vô không có vì người tuy là « bộ » (bộ nắp) mà tính-khí cang-cường, oai-dũng nghiêm-nhật, hễ hô chém thì chém, không ai dám cãi lệnh là vì người có quyền « tiền trăm hậu tấu ». Lần lượt những mẫu-chuyện được nêu ra đây là những mẫu-chuyện được cụ Sĩ-tả ghi chép lưu lại, nhưng chưa được in thành sách.

1.— Chuyện xử trăm đứa trẻ chưởi cha mắng mẹ

Một bữa nọ, quan Thượng-công đi xe song mã (lối xe sang nhất thời ấy) theo đường Thuận-Kiều (nay có lẽ là đường Hồng Thập Tự và tiếp theo là đường Hùng-Vương) mà vào Chợ Lớn. Dọc đường, ngài nghe một đứa trẻ chưởi cha mắng mẹ nó. Ngài bèn xuống xe và dạy bắt đứa nhỏ ra chém. Cha mẹ đứa nhỏ rất run sợ lạy ngài như tế sao xin tha chết cho con. Thấy vậy ngài không nỡ hạ lệnh xuống tay nên tha cho. Nhưng khi ngài trở về thì lại nghe đứa trẻ tiếp-tục chưởi mắng cha mẹ nó nữa. Lần thứ, ngài cũng xuống xe và dạy đem đứa trẻ trăm quyết. Một lần lại cái trò khóc lạy van xin. Thấy thế ngài bèn dạy đem cho đứa trẻ một chén cơm và một đôi đũa trở ngược đầu (đầu lớn trở xuống, đầu nhỏ trở lên). Tự nhiên đứa trẻ trở đôi

đưa lại cho xuôi đầu rồi mới ăn. Quan Thượng cho cha mẹ trẻ ấy biết rằng : « Nó đã biết phân-biệt phải quấy rồi. Không thể tha-thứ được ». Nói xong, ngài dạy chém đầu đứa trẻ ngay. Mọi người trông thấy đều kinh tâm tán đởm.

2. — Chuyện chị bán hàng rong bên đò Thủ-thiên

Bữa khác quan thượng đi xe song mã xuống tận bến đò Thủ-thiên. Lúc ấy chợ Bến-thành (chợ cũ thành Saigon ngày nay) vừa tan, các chị bán hàng rong đều lần-lượt tựu tại bến đò để qua sông. Trong bọn, có người cất tiếng kêu đò như sau : « Quố (bớ) đò ! Qua mà rước mình. » Nghe kêu đò một cách lả-loi như vậy, quan Thượng bèn dạy ngừng xe và truyền lệnh rằng : « Nó đã nói qua mà rước mình thì hãy chặt đầu nó để lại bên này và chỉ đưa cái mình của nó về bên ấy ». Lệnh ấy ngài dạy thi-hành liền.

Bởi thế dưới thời ngài cai-trị, phong rất thuần mà tục rất mỹ. Những câu hát huê-tinh lả-loi không đất phát-triển được.

3. — Chuyện anh thơ lại thành Phiên-an chết oan vì chị bán cháo cá

Một bữa kia, trời vừa xế chiều, trống thành Phiên-an đánh bãi hầu. Các thơ lại và quan viên văn võ ra về.

Một anh thơ lại, vì quen lớn với chị bán cháo cá và để trêu ghẹo chị, bèn đi lại gần gánh cháo của chị và thò tay lấy coi trầu của chị (cái hộp vừa bỏ trầu cao vừa bỏ tiền bạc) rồi làm bộ chạy đi. Chị bán cháo cá hốt-hoảng, không kịp suy-xét, bèn la lên : « Ăn cướp ! Ăn cướp ! » Nghe chị la, các võ quan trông coi trật-tự trong thành Phiên-an (hay là Phan-an) bèn truyền lệnh đóng cửa thành không cho một ai ra ngoài. Đoạn các võ quan ấy mới hỏi chị kia ai là người cướp tiền của chị ? Chị chỉ ngay anh thơ lại ấy. Anh này bị dẫn đến quan Thượng. Sau khi nghe rõ đầu đuôi, ngài bèn truyền lệnh chém quách anh thơ lại ấy. Vì kỷ-luật quá nghiêm-khắc như vậy, cho nên bất cứ ở đâu trộm-cướp không dám xuất đầu lộ diện được.

4. — Viên đội hầu của vua Gia-Long bị quan Thượng quở mà phải bịnh chết

Trong thời-kỳ làm Tổng-trấn tại Gia-định thành, Thượng-công Lê văn Duyệt mỗi tháng phải về kinh châu vua một lần. Sau khi bãi châu, với tư-cách là cựu Thái-giám, Lê Thượng-công được quyền ra vào trong Nội (Cấm thành) để hầu nhà vua và hoàng-gia. Trong trường-hợp này quan Thượng bận áo hàng trắng dài, quần hàng trắng, đầu bịch khăn đen, đi giày Gia-định, dáng điệu mảnh-mai như một người đàn-bà. Quan Thượng tiến gần sập ngự của vua Gia-long. Tên đội quạt hầu cho vua vì không biết ngài nên không vái chào. Quan Thượng không bằng lòng lấy con mắt háy một cái. Vua Gia-long trông thấy. Sau khi quan Thượng bái tạ lui ra, nhà vua mới hỏi viên đội hầu rằng : « Người làm cái chi mà Duyệt không bằng lòng người đó ». Viên đội hầu tâu : « Muôn tâu Hoàng-thượng ! Thần không biết đó là Lê Thượng-công nên thần không vái chào ». Nhà vua gắt giọng thúc hỏi : « Người phải mau mau chạy theo xin lỗi nó. Trầm đây mà còn phải kiên nó thay ! » Viên đội hầu tuân lệnh vua chạy theo Lê Thượng-công một đỗi xa mới bắt kịp. Viên đội hầu lập-bập run-rẩy nói : « Kính bảm quan Thượng ! Con không biết là quan Thượng nên con lỡ không chào. Xin quan Thượng tha-thứ cho con ».

Lê Thượng-công không nói gì, quay mặt lại nhìn tên đội hầu mà nói rằng : « Mị mặc cái áo tốt quá. Hãy cho ta mượn cái áo của mị. » Tên đội hầu thưa : « Dạ, vâng. Để bãi châu con về nhà thay áo rồi sẽ mang áo đến cho quan Thượng mượn ». Viên đội hầu vừa dứt lời thì quan Thượng tiếp-tục xuất ngoại còn viên đội hầu thì trở vào trong Nội tiếp-tục phận-sự. Thấy viên đội hầu trở vô nhà, vua bèn hỏi : « Sao ? Duyệt nó nói làm sao ? » Viên đội hầu tâu : « Muôn tâu Hoàng-thượng. Thần có xin lỗi quan Thượng thì quan Thượng rất tử-tế không bắt lỗi thần mà chỉ bảo thần cho quan Thượng mượn cái áo của thần mà thôi ». Nghe vậy, vua Gia-long nói lớn lên rằng : « Húy ! Nó đòi lột da người đó ! »

Quả thật ba ngày sau viên đội hầu bị bệnh phù mình chạy chữa không khỏi mà chết. (Phỏng theo câu-chuyện do cụ Nguyễn Háo-Vĩnh mà ông tổ tể đại có làm quan dưới triều vua Gia-long thuật lại. Cụ Nguyễn Háo-Vĩnh là một nhà cách-mạng có tham-dự vào phong-trào Đông-du).

5.— Được đãi cơm trong Nội, ăn một mình buồn, quan Thượng yêu-cầu có người cầm khách

Trong khi về kinh châu vua, quan Thượng một đôi khi được nhà vua mời đãi cơm trong đại Nội. Nhớ lại khi xưa đông xung tây đột, gọi tuyết năm sương, chúa tôi đối no, ấm lạnh đều có nhau. Nay hoàn-cảnh đã khác hẳn, quan Thượng được nhà vua đãi cơm, ấy là một vinh-hạnh phi-thường, nhưng chỉ được ngồi ăn một mình thôi. Quan Thượng cho thế là buồn và đồng-dạc nói lớn để cho hoàng-gia nghe : « Ăn một mình buồn quá. Xin mời chị lớn ra ăn cho vui ». Túng thế, vua Gia-long phải phái một bà hoàng-hậu ra ăn cầm khách với ngài. Theo triều-nghi thì nhà vua không được ngồi ăn chung với ai hết, dầu cho đó là các vị hoàng-hậu. (Phỏng theo tài-liệu của cụ Nguyễn Háo-Vĩnh).

6.— Lần đầu tiên về kinh châu vua, quan Thượng phản-đối việc lạy vua năm lạy

Theo các tài-liệu lịch-sử thì sau khi vua Gia-long lên ngôi Hoàng-đế, công-việc kiến quốc còn ngổn-ngang, nên trong mấy năm đầu triều-nghi còn giản-dị, nhưng sau khi quan Lê-bộ Thượng-thor là Trịnh Hoài-Đức đi sứ bên Tàu về thì các chi-tiết về triều-nghi đều rập theo kiểu của triều Mãn-thanh hết. Đi sứ về, vị Lê-bộ Thượng-thor họ Trịnh có mang về dựng lên vua một cái áo long-bào may theo kiểu của Mãn-thanh.

Lần đầu tiên, quan Thượng về châu và cũng lần đầu tiên vua Gia-long mặc áo long bào kiểu mới ngự trên ngai để các quan văn võ vào triều bái. Theo thứ-tự các quan văn quan võ vào châu mỗi vị lạy vua năm lạy trước sân châu rồi phân ra đứng hai bên ngai vua trong điện Thái-hòa. Đến phiên Thượng-công Lê văn Duyệt thì chẳng

những ngài không lạy năm lạy ngoài sân châu mà còn đi thẳng vào điện Thái-hòa lại gần ngai vua, dựa vào tay ngai mà nói chuyện thân-mật với vua như trước kia vậy. Thấy thế Lê-bộ Thượng-thor Trịnh Hoài-Đức bèn rón-rén đi nhón gót lia hàng ngũ mình lại gần sau lưng quan Thượng kéo áo ngài nói khê biểu ngài ra sân châu bái mạng.

Quan Thượng cả giận bèn lấy tay hất mạnh tay quan Thượng-thor bộ Lê mà nói lớn lên rằng : « Ngươi là đứa phùng-nghinh. Ai có nịnh thì lạy. Ta không nịnh, ta không lạy ».

7.— Vua Gia-long có lập cận hồ chia-rẽ giữa Thượng-công Lê văn Duyệt và Hoàng-tử Đэм

Sau khi vì sự không ủng-hộ Hoàng-tử Đэм lên ngôi Trừ-nhi, Trung-quân Nguyễn văn Thành và con là Nguyễn văn Thuyên bị chết một cách thê-thảm thì hồ chia-rẽ giữa hai phe, phe Hoàng-tử Đэм và phe ủng-hộ con của cố Đông-cung Cảnh mà Thượng-công Lê văn Duyệt là vị lãnh đạo ngày càng sâu rộng thêm ra và cũng vì lẽ đó mà ngài mới tâu vua xin cho mình vào làm Tổng-trấn Gia-định thành. Biết việc như thế và có thể đưa đến việc đổ-vỡ nguy-hiêm, nếu vạn nhất nhà vua thăng-hà, cho nên vua Gia-long thừa dịp một trong các lần sau cùng quan Thượng về kinh triều bái, cho mời Lê Thượng-công vào một phòng riêng trong đó đã có mặt nhà vua và Hoàng-tử Đэм. Trước mặt nhà vua, nhà vua dạy Hoàng-tử Đэм phải lạy Lê Thượng-công hai lạy mà kêu là cha nuôi. Đồng-thời nhà vua gói-gắm Hoàng-tử Đэм lại cho quan Thượng mai sau này.

8.— Lê Thượng-công phải chẳng là Bạch Hổ Tinh Quân giáng phàm

Như trên đã nói, vua Gia-long có bụng nể Thượng-công Lê văn Duyệt, một là binh-sanh ngài đã hiển thành rồi (nói đầu có đó) ngay thẳng trung-trực như thần, như thánh ; hai là vua Gia-long cũng đã cho người thông khoa địa-lý và phong-thủy vào Quảng-ngãi xem mã tổ của

Lê văn Duyệt và đã có lần nhà vua nói rằng : « Ngồi tiên mộ nhà người chính là ngôi Bạch Hồ (Bạch Hồ Tinh Quân là vì sao chính vì tướng)... » ; ba là mẩu-chuyện sau đây do cụ Trương Vĩnh-Ký thuật lại làm cho chúng ta lưu tâm đến ý-kiến ấy.

Một bữa kia vào độ bốn giờ chiều, các học-sanh trong thành Phiên-an đều nhao-nhao la lên « Cọp ! Cọp ! ». Các quan văn võ một mặt truyền lệnh đóng cửa thành, một mặt nai-nịt để vây bắt mãnh thú. Cuộc lục-soát diễn ra khắp nơi mà không tìm đâu thấy cọp hết. Người ta mới nghĩ ngay rằng chắc đó là tướng-tinh của Lê Thượng-công.

9. — Vào năm 1940 hay 1941 gì đó, cọp xuất-hiện tại Lăng Ông Bà Chiểu

Câu chuyện như sau. Vào năm độ 1940 hoặc 1941 chỉ đó nghĩa là đầu cuộc đệ nhị thế-chiến và quân-đội Nhật bắt đầu tràn vào Đông-Pháp, một bữa kia giữa ban đêm, không biết ở đâu và do đường nào mà đến, một con cọp vàng có rân khá to (huỳnh hồ) vào mộ quan Thượng đi chung-quanh mấy vòng rồi vì có tiếng tri hô, la-ó àm-ỉ nên cọp chạy ra đám chồi sau nhà ông Chánh Tham-biện Berlaux rồi nằm trốn đó. Sáng ngày dân-chúng và nhà cầm-quyền bao vây chung-quanh đám chồi ấy và con trai ông Chánh Tham-biện nói trên dùng súng trường bắn chết. Khi mổ xác con cọp ra thì thấy bụng nó trống trơn không có ăn con gì cả. Vì con cọp trước khi bị hạ đã có đi vòng quanh mộ quan Thượng, cho nên người ta lại nghĩ đến chuyện tướng-tinh của quan Thượng hiện hình. Vì vậy mà xác con cọp ấy được dồn trấu và đem thờ phía sau điện, nơi bả tánh thập phương thường đến lễ bái. Trước mặt con cọp ấy, có một lu nước lọc để chur thiện tín có lòng thành đến thỉnh về chữa bệnh. Sau vì xác cọp ấy hóa sâu, cho nên người ta phải thiêu đi và thay thế vào đó bức tranh một con cọp và lu nước lọc đến nay vẫn còn.

(Còn tiếp)

TRẦN-VĂN-QUẾ

VÀI NHẬN-XÉT VỀ

TỪ-NGỮ BẮC NAM

của TRỌNG-TOÀN

(Tiếp theo)

CHƯƠNG III

NHỮNG TIẾNG GIỐNG NHAU

Những tiếng giống nhau về tiếng một, nhưng khác nhau trong từ-ngữ.

A

ANH

Tiếng anh ở Saigon và ở Bắc. Tiếng anh ở Saigon và Lục-tĩnh, ai cũng biết là một tiếng thông-dụng hết sức, nó vừa tỏ được chỗ tình thân với nhau, vừa tỏ được ý bình-đẳng mà ai nấy đều muốn có trong sự giao-thiệp hằng ngày.

Thế mà tiếng ấy ở Bắc, người ta chỉ dùng đối với hạng dưới mình mà thôi, khiến ra người có học, có địa-vị đều tránh nó như là tiếng ôn-dịch.

(Điện tín 15-7-1944)

★

LỜI

b — Ăn lời

n — Nghe lời

THÍ-DỤ : Bởi mày không ăn lời, nên tao mới phải xích cò
mày lại.

TÔ HOÀI

(Ba anh em. — Truyền-bá; ngày 22-10-1942 : trang 4)

b — Cá không ăn muối cá thối, người không ăn lời người
hư (Tục-ngữ).



ẮT

b — Ất

n — Ất chất

THÍ-DỤ : **b** — Chờ xem ắt thấy hiền linh bây giờ (Kiều)

n — Ít ngày, rồi anh trả lời việc đó cho ắt chất.



BÁC

Ở vùng Bắc, đề xưng hai anh em bạn, hai người quen nhau ở
một xóm. Bác là bác của con mình, cũng như anh là anh của con
mình.

Ở bến xe thồ mộ Saigon, bọn phu-xe cũng dùng tiếng ấy để gọi
người Trung, Bắc. Nhờ báo-chí, nhờ đường sắt đem tiếng « bác »
vô Saigon. Càng giao-thông nhiều chừng nào, tiếng nói càng mau
thống-nhứt. Đó là nói về tiếng Việt. Còn tiếng ngoại-quốc, thì càng
giao-thông, càng truyền được xa. Thí-dụ : người Londres, người
Hồng-kông cũng nói một thứ tiếng.

Ở xứ sơn-cước làng này làng kia cách bức nhau, mỗi làng có
một tiếng nói riêng.

(Lời ông LÊ THỌ XUÂN, 1939)

Ở Pháp, xa xa có một trường Đại-học, sự dạy giống hệt nhau,
nên tiếng nói đại-đề đã thống-nhứt một cách dễ-dàng.



BÀ TÔI

b — Bà tôi, tiếng đề xưng người mẹ.

n — Bà tôi là bà nội hay bà ngoại, hoặc một vai nào ngang
với hai bà ấy. Bà già tôi là bà thân tôi.

THÍ-DỤ : **b** — Chợt một người đàn-ông chạy ra, vừa sóc cái
áo dạ khoác ngoài vừa nói :

Mẹ ! Mẹ ! Sao thế ?..

Người nọ quay vội sang phía chị Cu, trừng mắt, đồng-
đạc nói :

Tôi biết cả rồi. Chị không được sắc với bà tôi như thế.

NGUYỄN HỒNG

(Hai thơ tàn, trang 50)



BĂNG

b — Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình (Kiều)

n — Chạy băng qua đường. Đi băng qua một đám ruộng.



BẮP

b — Dùng tiếng « bấp ngô », hay là « ngô ».

Cái khăn dòng dọc, với tấm áo len màu bấp ngô, biết
các giống vật và thời-gian còn để lại những gì ?

HUYỄN HÀ dịch
(Hoa lq, trang 75)

n — Dùng tiếng « bấp » mà thôi.

— Con nít ăn bấp gói, bấp vườn, bấp nướng, chè bấp.

Có câu hát :

Bấp non mà nướng lửa lò,

Đổ ai về được con đò Thủ-thiền.

Ngoài ra, còn những vật có tiếng bấp : bấp chuối, bấp cải,
bấp tay, bấp cày.



BẮT

b — Bắt chuyện.— Ở nơi công chúng, thấy ai chỉ nghị người nào, thì ông bình người vắng mặt, hoặc ông không bắt chuyện.
(Quốc-văn giáo-khoa thư)

n — Bắt cái hồ khoan. Khi chèo ghe, khi cấy lúa, xay lúa, hai người hò đối đáp với nhau.



BÉ

b — Một đứa bé

n — Vợ bé.— Thăng bé hai, thăng bé ba.



BÊN

b — Làng bên

n — Bên sông.— Làng kể đây, làng kể bên sông.



BỌN

b — Bọn sách

n — Bọn người

THÍ-DỤ : **b** — Rồi y yên-lặng như chẳng có chút ý muốn mua bọn sách của Lưu.

NGUYỄN HỒNG
(Thanh niên, 13-1-1944)



BỎNG

b — Bỏng mặt : Ở chợ về, thế nào u tôi cũng mua cho tôi năm bỏng mặt, thứ quà tôi thích nhất.

NGŨC-GIAO (Thăng Bờm.— Truyền-bá : 10-11-42, tr. 8)

n — Tôi được nghe ông già bà cả dùng câu tục-ngữ « xôi hồng bỏng không », nhưng tôi chưa từng biết bỏng là món gì.



BỜ

b — Cái bờ, là cái giỏ chứa lối hai giạ, tám chục lít.

n — Bờ lúa chứa từ vài chục giạ đến một hai ngàn giạ. Khi « cọt bờ », đóng mấy cây nọc dính xuống đất, không dời đi đâu được.

Thóc bờ thương kẻ ăn đong,
Có chông thương kẻ nằm không một mình.

(Câu hát)



BỒ

b — Bỏ củi

THÍ-DỤ : Hai người cùng ngồi xuống một phiến đá nhẵn-nhụi bình-nhặt vẫn dùng thay làm đe để bỏ củi.

VŨ TRỌNG-PHỤNG

(Tiểu-thuyết thứ Bảy, 20-5-46)

n — Bờ một trái dừa, một trái dưa gan



BỞ

b — Bây giờ là lúc xuống rồi, mà còn tưởng lầm rằng những trò nỡm ấy là bỏ lăm nên cứ so vai, rút cổ : luôn luôn mỗi lúc tỏ vẻ khinh bỉ cái gì.

(Tiểu-thuyết thứ Bảy, 23-6-45)

n — Mảng cầu bỏ, mảng cầu dai.



BUỒN, RẦU

b — Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự-nhiên sanh ra buồn rầu vô cùng.

Bản-dịch một bài của CHIVAS-BARON
(Quốc-văn giáo-khoa thư, Sơ-đăng, tr. 45)

n — Trong bụng thấy buồn buồn (đau bao tử không muốn ăn).
— Buồn mưa, buồn ngủ. Thăng nhỏ thôi bú, bộ nó buồn dữ.

(Còn nữa)

TRỌNG-TOÀN

GIỜ SỬ VIỆT

Bài của CHÁNH-TRÍ MAI-THỌ-TRUYỀN

« Giờ Sử Việt », đó là một sự vay mượn của lối nói thời nay, còn xưa kia, cách nay 47 năm, lúc chúng tôi học lớp nhứt trường tỉnh Bến-Tre, chúng tôi chỉ biết, theo « Emploi du temps » có giờ « Histoire d'Annam », mỗi tuần một lần mà thôi !

Thầy chúng tôi vừa giảng xong, bằng tiếng Pháp, đoạn ngài Kinh-lược Phan-thanh-Giản uống thuốc độc tạ tội với non sông, sau tin thất-thủ ba tỉnh miền Đông. Bỗng, có vẻ bí-mật, thầy tôi dùng tiếng nước nhà, nhắc lại câu chuyện nghĩa-quân chống Pháp ở miền Nam. Trước tiên, tay lẩn rút trong cặp da một tập giấy, thầy chúng tôi hỏi :

— Các trò có đọc thơ Lục-Vân-Tiên chưa ?

Năm, ba tiếng tranh nhau đáp :

— Dạ, có đọc.

— Thơ ấy của ai ?

— Dạ..., không biết.

— Của Cụ Nguyễn-Đình-Chiều, tục gọi Đồ-Chiều, thầy chúng tôi dạy. Lúc Pháp xâm-chiếm Nam-Kỳ, Cụ đã mù lòa từ lâu, nhưng không vì thế mà lảng-xao quốc nạn, thường tỏ ra đau khổ cho cảnh nước mất nhà tan. Các trò sẽ thấy lòng ái-quốc nhiệt thành và nỗi căm-thù sâu rộng của Cụ trong bài văn-tế nghĩa-quân Cần-giוע của Cụ ; đồng thời,

các trò cũng sẽ biết khi-phách anh-hùng của ông cha ta tay không chống giặc. Nhưng, trò D... ngó chừng ông Đốc nhé !

Ông Đốc là người Pháp, tên gì nay không nhớ.

Trong lúc thầy chúng tôi đang lật tập giấy, Mai liền trông đến những văn-tế cúng Thần ở đình làng và, trong tạ, Mai văng-vẳng nghe tiếng è-è kéo dài của vị Hương-lễ cận-thị, tay cầm cây đèn cầy, đôi mắt mang kiếng dán gần sát tờ giấy hồng đơn phủ đặc chữ nhỏ, trên một bảng gỗ có chun chạm mà hai học-trò lễ mỗ đen áo rộng qui gối nâng lên trước mặt ông Hương. Hồi ức ấy làm giảm phần nào nhiệt-độ toạ-mạch thích-thú mà mấy lời mở đầu của thầy vừa làm phát sanh trong đầu óc của Mai.

Với một giọng vừa nghe cho một lớp độ bốn mươi học-sanh im phăng-phắc, thầy chúng tôi bắt đầu đọc :

Súng giặc đất rền

Lòng dân trời tỏ

.....

Mai tự bảo-thăm : không phải cúng đình, và cảm thấy lòng bắt đầu xao-động.

*... Đêm thấy bóng-bong che trắng lớp, những muốn
 ăn gan,*

Ngày xem ống khói chạy đen xi, toan ra cần cỏ...

Nhiều mắt trở lên : bóng-bong là gì ? ống khói đen xi là gì ? Mai không hiểu, mà chắc cả lớp cũng không anh nào hiểu. Như thông-cảm, thầy giảng : bóng-bong là những tấm bố trắng mà quân Pháp căng ra trên sân tàu để che nắng, thay cho mui, còn ống khói đen xi là những ống khói sơn đen của tàu chiến ấy.

Thầy lại đọc tiếp, giọng càng lúc càng biểu-lộ sự cảm xúc Cái xao-động trong lòng Mai đã trở thành một sức nóng mà mức độ lên dần, lên dần, theo đà phần uất của lời văn.

...Ngoài cật có một manh áo vải, nào đời mang bao
tấu bầu ngòi

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sấm dao
tu nón gõ,

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong
nhà dạy đạo kia

Gươm đeo dùng một ngọn dao phay, cũng chém
đặng đầu quan hai họ.

Chi nhọc quan-quản gióng trống kỳ trống giục, đập
rào lướt tới, coi giặc cũng như không.

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông
vào, liều mình như chẳng có...

Một tiếng động, hai tiếng động... cả lớp đều động...
mấy chục mắt chim non sáng lên hãnh-diện. Già dưng
sợ Ông Đốc, có lẽ tất cả đã võ tay. Thầy chúng tôi ngưng
đọc, miệng xuyt xuyt vài cái, mắt liếc ra cửa. Chúng tôi
hiều ý, làm êm.

Thầy chúng tôi lại tiếp đọc, tiếng dứt nổi khó-khẩn hơn
trước :

... Những lăm lòng nghĩa sau dùng,

Đâu biết xác-phàm vội bỏ...

... Đoái sông Cần-giục, cỏ cây mấy dặm sâu giăng

Nhìn chợ Trường-bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ...

Trước là một vài tiếng sục-sùi kín-đáo, bây giờ là những
tiếng khóc thật, khóc to. Thầy chúng tôi cũng khóc. Nhẹ
rút chiếc khăn lau lệ, thầy chúng tôi ra dấu bảo im. Nhưng
nào phải khóc dối mà muốn nín là nín! Phải một chập
lâu, tiếng hỉ mũi vang vội giữa bốn tường, mới dứt.

Tặng-hắng mấy cái như đề nuốt hết niềm đau thương
đang chèn cổ, thầy chúng tôi lại đọc, giọng thảm-thương
hơn :

... Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta,
Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó ?!

.....

Sống làm chi theo quân tả-đạo, tung vừa hương, xô
bàn độc, thấy lại thêm buồn,

Sống làm chi ở lính mã-tà, chia rượu ngọt, gặm
bánh mì, nghe càng thêm hổ.

.....

Đau-đớn mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn xanh leo-
lét trong lều,

Não-nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế
dật-dờ trước ngõ.

Trận khóc tái-diễn, nửa thương nửa giận. Giận ai đã
nổi giáo cho giặc, như bọn lính mã-tà, như những người đã
mắc mưu (tiền giáo hậu-binh) của quân Pháp mà không
biết.

Những trận mưa lệ chuyển này không dai.

...Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu
tỉnh cũng đều khen,

Thác mà ứng đền miếu đê thờ, tiếng hay trải muôn
đời ai cũng mộ.

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo
giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia ;

Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã
rành rành, một chữ ăm đủ đền công nợ.

Nước mắt anh-hùng lau chẳng ráo, thương vì hai
chữ thiên dân,

Cây nhang nghĩa-khi thấp nên thơm, cảm bởi một
câu vương thổ.

Không ai bảo ai, chúng tôi tươi hãnh lại. Lóng-lãnh
trong đôi mắt còn ngấn-lệ, những tia sáng của khi hùng

đang chỗi dậy : Phải chứ, sống cũng đánh mà thác cũng đánh...!



Kể từ hôm ấy. Mai đề ý đến thầy nhiều hơn, Mai mới thấy ở thầy nhiều đặc-điểm khả-ái. Thường nói tiếng Việt hơn tiếng Pháp, mặc toàn quốc-phục, áo dài xuyên đen, trong bà-ba vải trắng cổ đứng, sớm giày tây, chiều giày hạ, da đen đánh bóng, mớ tóc thưa được chải cẩn-thận không một sợi nằm ngang. Anh em Bến-tre ! Có ai còn nhớ thầy chẳng ? Thầy nhứt Vinh của chúng ta ấy, tác-giả của hai bộ tiểu-thuyết « Cô Lê Trò Lý » và « Tam Yêu Di Hận » đã bị người Pháp cấm lưu hành ! Không dè con người nhỏ nhả, lực bất phục kê, nước da lúc nào cũng trắng xanh, ít nói và trầm-ngâm ấy, lại là một nhà có óc cách-mạng. Và cũng từ đó, Mai cảm thấy gần thầy hơn, thương thầy hơn.

Ít hôm sau, nhân ngày chúa-nhứt, Mai đến thăm Thầy tại nhà tư và hỏi mượn bài văn-tế « hay quá hay » kia về chép. Thầy chớ, nhưng dặn phải cẩn-thận, đừng cho ai thấy và nhất là đừng đánh rơi.



Người ta bảo đầu óc trẻ con như tờ giấy trắng, một nét mực quệt lên đấy, cũng như một lần xếp, khó mà bôi nhòa. Đúng như thế. Bốn mươi bảy năm đã trôi qua — nhanh nhỉ ? — mà lòng Mai vẫn còn thồn-thức mỗi khi thăm đọc lại lời Cụ Đồ và mắt Mai còn thấy lại như chuyện hôm qua, cảnh giờ học « Histoire d'Annam » của một buổi chiều năm 1919.



Tháng bảy năm 1924, Mai thi đậu bằng Thành-chung Cao-Tiểu Việt-Pháp. Thấy anh em có người tiếp-tục việc học-hành, Mai cũng thèm, nhưng tình-cảnh gia-đình không

cho phép. Mai đành lo bề lập thân. Nhưng làm gì đây ? Nhớ lại chí-hướng của thầy, Mai quyết theo nghề gõ đầu trẻ, trước để được về tỉnh nhà lo câu thần hôn, sau để tiếp-tục công việc của thầy. Phải, Mai tự nhủ, phải nói chi thầy dạy dỗ đàn em, đừng để chúng đại nghe theo người mà lên án ông cha, đừng để chúng lầm tưởng dân ta là dân A-na-mít, sanh ra để phục-vụ các quan Lang-sa... Mai sung-sướng ra mặt, lo lập hồ-sơ và trong lúc chờ bổ-nhiệm, không quên sắp đặt chương-trình hành-động...

Nhưng Mai không gặp sự đồng-ý của gia-đình và bị bắt buộc phải đi thi thơ-ký Soái-phủ. Mai tức đến khóc, bực đến có một vài cử-chỉ vô-lễ với ông cha đang đau. Mai tự xem đời mình như bỏ rơi, cho nên đến ngày, tuy cũng cật giầy tới trường thi như ai, Mai không bao giờ tha-thiết đến việc đậu rớt. Thế mà lại đậu ! Mai được cha già xá cho cái tội thất kính, riêng Mai cũng vui vui với sự thành-công của mình, nhưng suốt bốn, năm năm trường, Mai vẫn còn ngâm-ngùi tình xưa là mộng làm ông giáo tầy độc cho óc học-trò và nhen-nhúm ở đấy ngọn lửa thiêng thương nòi, mến nước. Thôi ! không làm thầy thi làm thợ, Mai tự xem là một lao-động trí-thức, đem sức cạo giấy mà đổi bát cơm.

Bảy năm sau, một khúc quanh khác xảy ra trong đời Mai. Sau hai cuộc thi đều may-mắn, Mai được cất nhắc từ bậc trung lên cấp thượng. Mai về thăm quê nhà và tìm đến bái thầy cũ.

Thầy đã về hưu, ở một ngôi nhà lợp lá, vách ván, trong xóm vườn dừa ngoại-ô châu-thành Bến-tre. Thầy chưa già mấy, tóc còn đen, mà cũng không gầy hơn xưa bao nhiêu. Trước đó thầy đã hay tin Mai đậu, cho nên khi tiếp đũa học trò cũ thầy vui thấy rõ và ôn tồn bảo : « Nay em thi đậu rồi, cố làm một ông huyện tân-thời xem ».

Mai hiểu thầy muốn nói gì. Tuy đáp lại bằng một tiếng « dạ » vẫn tắt, Mai đã hứa thắm với thầy và với tự chàng rắt

nhiều. Tân-thời nghĩa là không xưa, mà không xưa phải có nghĩa là không quan liêu, không hách-dịch, không hà-lạm, không hối-lộ, không tàn-bạo, không bất công... Bản tánh của Mai đã không ưa những thứ này, nay thầy lại khuyên răn, làm sao Mai chẳng tự giữ mình cho được? — « Ông huyện tân-thời », bốn chữ ấy theo Mai suốt một đoạn đường dài ba chục năm. Mai đã là một « bồi Tây » nhưng chưa hề là « bồi tôi » nô-lệ của chúng. Mai đã bán công lao sức khỏe, nhưng chưa hề bán linh-hồn và Tổ-quốc cho ai. Mai đã hai lần bị Tây ghét đến thù, nhưng chưa bao giờ Mai làm những điều để cho chúng khinh-miệt.



Việc đời chóng nhĩ : Thầy đã ra người thiên-cổ chẳng biết mấy mươi năm ; phần Mai, đưa học-trò bé nhỏ xưa kia của thầy, nay đã trên lục tuần. Thế mà kỷ-ức giờ (Histoire d'Annam) chưa phai mờ và lòng Mai bao giờ cũng mong trong giáo giới có rất nhiều « thầy nhưt Vinh » để gây dựng tinh-thần cho bạn trẻ.

Chánh-tri MAI-THỌ-TRUYỀN

HÃNG HIỆP - HÒA

393, đại lộ Trần Hưng Đạo, Saigon

Điện-thoại : 24.447

Chuyên bán vật-liệu xây cất

Ciment. Ván ép. Giáp ép. Formica. Fibro-ciment
Gỗ xẽ.

SƯU-TÂM

VĂN-LIỆU MIỀN NAM

NAM-KỶ PHONG-TỤC NHƠN-VẬT ĐIỂN-CA

● của NGUYỄN LIÊN-PHONG

PHẦN TỔNG-QUÁT : (Tiếp theo)

Minh-mông kia vực nọ cồn,
Nát gan cổ quốc lạnh hồn tha hương.
Nặng-nề công-chuyện thâm-thương,
Trông ra bãi cạnh đêm trường vọng đấng,
Năm canh trần-trọc xãng-vãng,
Sáng rồi linh-láng biển giăng churn trời.
Làm người cần-thận ở đời,
Chớ lờn phép nước thành-thời hoài hoài.
Dữ giăng thì phải mang tai,
Trong vòng khổ-sở kêu nài với đâu.
Khuyên cùng ai nấy lo-âu,
Cứ trong bồn-phận nhớ câu nhơn-nghì.
Dẫu mà gặp lúc hiềm-nguy,
Cũng đừng đời dạ phi-vi lảng-xãng.
Thiệt-thà chắc-chắn làm ăn,
Hết cơn bĩ cực tới chừng thời lai.
Giữ-gìn nghệ-nghiệp sanh nhai,
Xưa nay họa phước chẳng sai với mình.

Thăng qua mấy độ thủy trình,
 Khởi nơi Ba-độ, g lại gành Băng-cung.
 Ba-lai cửa sóng điệp trùng,
 Đại, Tiều, cạn cùng ngoài có vọng đấng.
 Đi đêm nhắm đó làm bằng,
 Khởi nơi Lô-rạp tới chừng Đông-tranh.
 Căn-giờ cửa biển có danh,
 Yết hầu cứ hiềm trời dành sẵn cho.
 Gió xuôi bướm thả cánh cò,
 Ra ngoài Cửa-lấp tới đò Xích-ram.
 Địa đầu giáp giải phủ Hàm,
 Nơi Cù-mi xứ có làm trạm canh.
 Sông thời bốn cái có danh,
 Đã sâu mà rộng và xanh trong thường.
 Phía Đông ba tỉnh các đờng,
 Sông đờng Vàm-cỏ sông đờng Đông-Nai.
 Phía Tây ba tỉnh rộng dài,
 Hai ngả trong ngoài Tiên, Hậu nhị giang.
 Vàm-cỏ nguồn ở Mèn mang,
 Chia làm đôi dải dọc ngang rõ-ràng.
 Một dải Tây-ninh, Trảng-bàn,
 Kêu sông Bến-lức Thuận-an ấy là.
 Một dải kêu sông Hưng-hòa,
 Vững-gù vậy mà qua thấu Bắc-chiên.
 Gội nhuần hai ngọn dòng quyên,
 Chảy xuống Lô-rạp thông liền mọi đàng.
 Đông-Nai nguồn mọi cao sang
 Chảy xuống hai hàng, hàng Đại, hàng Sâm.
 Kẽ bên có miếu lâu năm,
 Tên miếu Thượng-đăng u-thâm linh kỳ.

Nghề rừng những kẻ ra đi,
 Xuống lên vái cúng đều thì sợ ghê.
 Đờng-sứ chảy xuống một bề,
 Hiệp với Nhà-bè sông gọi Phước-long.
 Nhập với Tân-bình một sông.
 Tân-bình nguồn gốc trên giồng Mèn hoang.
 Chảy xuống các ngả nhẩy tràng,
 Cái-cùng, Dầu-một với đàng Lái-thieu.
 Thủ-đức, Đờng-cháy nhẩy đều,
 Lên xuống dập đều đờng-đảo tàu ghe.

(Còn tiếp)

Vì bài vở nhiều, xin gác lại một kỳ
 « Nhà-thơ ần danh : TRẦN MINH-ĐỨC »

Đờng-Nai Văn-Tập

Tuyển-chọn truyện ngắn

- 1) Viết hay đánh máy trên một mặt giấy (nếu viết tay, xin viết cho rõ-ràng và dễ đọc).
 - 2) Đề-tài không bắt-buộc, nhưng tốt nhất loại truyện phản-ảnh thời-đại hiện-tại.
 - 3) Truyện ngắn nào được chọn đăng sẽ được trả bút phí từ 400 đ. đến 1.000 đ. (quyền xuất-bản thuộc tập san Đờng-Nai Văn-Tập, nhưng mỗi lần xuất-bản đều có trả bút phí cho tác-giả; những bài bị loại không gởi hoàn tác-giả).
 - 4) Xin gởi bài cho Ô. An-Cự, 393B, đại lộ Trần-Hưng-Đạo Saigon (xin ghi rõ bút-hiệu và tên thật của tác-giả để tiện việc trả bút phí).
- Xin lưu ý :** Sự tuyển-chọn do một ban gồm nhiều nhà-văn kinh-nghiệm thực-hiện.

MỤC DỊCH SÁCH :

ỨC-TRAI THI-TẬP

(Thơ chữ Hán của Nguyễn-Trãi — 88 bài)

(Tiếp theo)

● Bản-dịch của AN CU

BÀI THỨ TƯ :

聽 雨

寂	寞	幽	齋	裡
終	宵	聽	雨	聲
蕭	騷	鶯	客	枕
點	滴	數	殘	更
隔	竹	敲	窗	密
和	鐘	入	夢	清
吟	餘	渾	不	寐
斷	續	到	天	明

Phiên âm :

Bài thứ tư : THÍNH VŨ

Tịch tịch u trai lý,
 Chung tiêu thính vũ thanh.
 Tiêu tao kinh khách chậm,
 Điềm trích sở tằm canh.
 Cách trúc xao song mật,
 Hòa chung nhập mộng thanh.
 Ngâm dư hồn bất寐,
 Đoạn tục đáo thiên minh.

NGUYỄN TRÃI

Chú thích :

TỊCH-MỊCH (寂寞) : yên-lặng ; không có tiếng động.

U (幽) : ăn ; ở trong.

TRAI (齋) : phòng học.

TIÊU (宵) : đêm ; chung tiêu là suốt đêm.

Dịch nghĩa :

Bài thứ tư : NGHE MƯA RƠI

Yên-lặng trong phòng học,

Suốt đêm nghe tiếng mưa rơi.

Âm-thanh buồn-buồn làm người khách trần-trở trên
chiếc gối,

Mưa rơi nhỏ giọt như đếm canh tàn trôi qua.

Mưa xuyên qua bụi tre mà gõ vào cửa sổ thật
già hột,

Hòa lẫn với tiếng chuông chùa mà đi vào giấc mơ.
nhẹ-nhàng

Ngâm thơ phủ-phê rồi mà tâm-thần vẫn không chợp
ngủ được,

Mưa dứt rồi lại đổ nổi tiếp cho tới sáng.

(Vì bài vở nhiều, kỳ này chưa thể làm hai bài như đã báo trước. Xin cáo lỗi và xin hẹn lại kỳ tới).

Xin sửa lại cho đúng « hộ lạc » phải viết chữ Hán là 護落 trong kỳ trước.



中國哲學史

馮友蘭著

Trung-Quốc Triết-học Sử

Nguyên-tác chữ Hán : PHÙNG HỮU-LAN

Bản dịch : AN-CU

THIÊN THỨ NHỨT : *Tử học thời-đại*

CHƯƠNG THỨ NHỨT : *Những điều luận mở đầu*

5) Nhược điểm và căn-nguyên nhược điểm của triết-học Trung-quốc

Về phương-diện luận-chứng và thuyết-minh, triết-học của triết-học-gia Trung-quốc, đem so với triết-học của các nhà triết-học Tây-phương và Ấn-độ, thì có phần kém sắc hơn. Điều này là do thái-độ « bất vi » của các triết-gia Trung-quốc, chớ không phải do sự bất-tài của họ, bởi vì làm được như các nhà triết-học Tây-phương và Ấn-độ thì bất quá là làm công việc « bẻ các nhánh cây nhỏ », chớ đâu phải « mang Thái-sơn mà vượt Bắc-hải » mà cho là khó. Phàm các triết-gia Trung-quốc không lấy tri-thức tiêu-lượng được mà cầu-tiến, cho các tri-thức đó tự nó đã tốt đẹp, cho nên không lấy tri-thức mà cầu tri-thức. Không những không lấy tri-thức mà cầu tri-thức, mà trực-tiếp đem tri-thức áp-dụng để làm tăng hạnh-phúc của con người, các triết-gia Trung-quốc chỉ nguyên thực-hành điều gì làm gia tăng hạnh-phúc của con người, chớ không chịu ngồi bàn suông, vì họ cho rằng « nếu ngồi bàn

sông, thì thà theo tri-thức mà hành-sự, có phải hơn không ». Do đó các triết-gia Trung-quốc coi thường việc xây-dựng lý-thuyết và viết sách. Chính đây là căn-nguyên nhược-điểm của triết-gia Trung-quốc. Họ cho rằng « thái-thượng hữu lập-đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn » nghĩa là trước hết gầy nên đạo-đức, kể đó thì lập công, rồi tiếp đó nữa thì xây-dựng lý-thuyết. Như vậy thì thấy rõ một điều « đối với các triết-gia Trung-quốc, việc xây-dựng lý thuyết là điều hoàn-toàn thứ yếu ». Phần lớn các triết-gia Trung-quốc gọi là « nội thánh, ngoại vương chi đạo »; nội thánh tức là lập đức, ngoại vương tức là lập công. Bởi lẽ đó, lý-tưởng tối-cao là phải có cái đức của người thánh nhân, là phải thực-hiện cái nghiệp lớn của bực đế vương, hai điều này hiệp lại thành cái gọi là thánh-vương, mà cũng là cái mà Platon gọi là « bực vương của Triết-học ». Chỉ khi nào không thực-hiện được cái nghiệp của đế vương để tiến hành cái đạo của bực thánh nhân, thì lúc đó bắt buộc dĩ mới lui về mà xây-dựng học-thuyết mà thôi. Các triết-gia Trung-quốc coi việc xây-dựng học-thuyết là sự bất-hạnh, bất đắc dĩ lắm cuối cùng mới làm vậy. Bởi lẽ đó trong Trung-quốc triết-học sử, số sách nói về triết-học tuyền kết các điều tinh-hoa có đầu đuôi gốc ngọn rành-mạch, kể ra đối với Tây-phương và Ấn-độ, thì quả thực là ít lắm. Thường thường các triết-gia Trung-quốc và các môn-đồ của họ tập hợp các lời nói hay của bình nhựt và các điều ghi chú trong các sách mà làm thành sách triết-học của họ. Bởi họ làm sách triết-học một cách tùy-tiện, không có cố-gắng tận tình tận lực như vậy, cho nên, dầu họ có đạt được chơn-lý đi nữa, thì các lập-luận đề biều lộ chơn-lý cũng nằm trong tình-trạng quá đơn-giản và quá rời-rạc, đó cũng là điều không hay phải nói lên vậy.

Lời chú-thích của Phùng Hữu-Lan : Căn-cứ cách làm sách của cổ Trung-quốc bằng phiến trúc thì quả thực là khó-khăn lắm, cho nên viết sách phải văn gọn, thường chỉ viết những câu đúc kết mà thôi ; nhưng lâu thành thói-quen, sau này các văn-nhơn không bị sự ràng-buộc của vật-chất nữa, cũng không sửa lại cách viết cho mạch-lạc rõ-ràng đầy-đủ, điều này cũng cần ghi nhận.



Nói chung lại, triết-gia Trung-quốc thường chú-trọng đến « người là gì », nhưng không chú-trọng đến « người có gì ». Nếu người là thánh nhơn, thì không có một chút tri-thức cũng vẫn là thánh nhơn ; còn nếu người là người xấu, đâu có rất nhiều tri-thức, cũng vẫn là người xấu. Vương Dương-Minh lấy vàng nguyên-chất mà ví với thánh nhơn, chỉ cần bản-sắc tinh thuần, tức là thánh nhơn, nói đến tri-thức tài-năng, thì tuy là lớn nhỏ, nhiều ít có khác như tám ngàn lượng vàng và chín ngàn lượng vàng, số lượng tuy bất đồng, nhưng tánh-chất tinh thuần của vàng là một vậy. Tánh-chất của vàng thuộc phạm-vi « là gì », còn cân lượng của vàng thuộc phạm-vi « có gì ». Người Trung-quốc coi trọng vấn-đề « là gì », mà không coi trọng vấn-đề « có gì », cho nên không chú-trọng đến tri-thức. Trung-quốc chỉ có sự manh-nha của khoa-học, chứ không chánh-thức có môn khoa-học, một phần lớn căn-nguyên của sự việc cũng do ở đó (theo quyển Why China Has No Science, The International Journal of Ethics, vol. 32, No. 3).

Triết-học Trung-quốc cũng không có vấn-đề tri-thức kể trong tiết thứ nhất như là vấn-đề trọng-yếu của triết-học. Căn-nguyên thì cố-nhiên do triết-gia Trung-quốc không quan-tâm lấy tri-thức mà cầu tri-thức, tuy nhiên cũng bởi triết-học Trung-quốc đến nay vẫn không đặt một cách dứt-khoát con người và vũ-trụ là hai vậy. Trong sử cận-đại của Tây-phương, có một sự việc trọng-yếu tức là con người ý-thức được cái « ta », nghĩa là « bản ngã ». Sau sự tự giác cái « bản ngã », thì thế-giới của cái « bản ngã » chia làm hai : « bản ngã » và « phi bản ngã ». « Bản ngã » thuộc về chủ-quan. Cái thế-giới khách-quan ở ngoài cái « bản ngã » đều là « phi bản ngã ». « Bản ngã » và « phi bản ngã » đều phân định ranh-giới, do đó giữa chủ-quan và khách-quan, có cái hố sâu không vượt qua được, bởi đó, « bản ngã » làm sao thấu hiểu được vấn-đề của « phi bản ngã », từ đó phát sanh tri-thức-luận trở thành một bộ-phận trọng-yếu trong triết-học Tây-phương. Còn trong hệ-thống tư-tưởng của người Trung-quốc, cho đến nay không có ý-thức về « bản ngã », cố-nhiên cũng chưa phân ra một cách rõ-ràng « bản ngã » và « phi bản ngã », và cũng bởi đó vấn-đề tri-thức chưa trở thành vấn-đề hệ-trọng trong triết-học Trung-quốc.

Phần trên có nói, triết-gia không biện-luận thì thôi, hễ biện-luận thì sử-dụng đến luận-lý. Tuy nhiên phần lớn các triết-gia Trung-quốc không đem toàn lực mà xây-dựng học-thuyết, ngoại trừ một số nhỏ gọi là danh-gia, cho nên rất ít người có ý-thức dùng sự tuân-tự và phương-pháp mà biện-luận tư-tưởng, nêu lên đề nghiên-cứu. Do đó, tại Trung-quốc, vấn-đề thứ hai của tri-thức-luận là luận-lý-học cũng không được phát-đạt.

Triết-gia Trung-quốc lại chú-trọng đặc-biệt đến nhơn-sự, mà đối với vũ-trụ-luận thì sự nghiên-cứu thật là giản-lược. Bởi đó về các môn của triết-học đề-cập ở trên, triết-học Tây-phương, đối với mỗi môn, đều có học-thuyết thật là phát-triển, còn triết-học Trung-quốc thì không phát-triển mỗi môn được như vậy. Nhưng mà bởi triết-gia Trung-quốc chú-trọng « nội thánh chi đạo » như nói ở đoạn trên, cho nên nói về phương-pháp tu-dưỡng, tức cái gọi là « vị-học chi phương », thì cực kỳ tường tận. Có thể không lấy danh-từ triết-học đặt cho cái đó được, nhưng về phương-diện đó, Trung-quốc quả-thực có phần đóng góp không nhỏ vậy.

(Còn tiếp)

AN CƯ

(Cũng như phần dịch Ưc-trai thi-tập, cùng lý do và cùng lời cáo lỗi).

VÌ NHIỀU BÀI, XIN GÁC LẠI MỘT KỲ :

Anh-hùng-ca và Văn-học Việt-Nam

Biên-khảo của AN-CƯ

PHÊ BÌNH VĂN-HỌC
TIÊU THÁNH-THÁN phụ-trách

Chúng tôi đọc :

KHÔI HƯƠNG

XÃ-HỘI TIÊU-THUYẾT của TỪ-NGỌC

(Tiếp theo)

VI

Minh phần thì mệt nhoài, phần thì lo nghĩ, nên ngay chiều hôm cưới, cơn sốt lại tăng lên. Khách-khứa lui về cả, chàng mới có thể đi nghỉ, nhưng càng nằm càng thấy sốt dữ : người nóng như lò than, miệng khô, khát nước. Bà Tuần phải gọi Ông Lang. Bà lo-lắng lắm, chốc-chốc lại vào sờ đầu con và hỏi-han coi như một đứa trẻ. Còn Thủy thì địa-vị thực khó-khăn : cô biết rằng Minh là chồng cô, nhưng hai người chưa từng nói với nhau một câu nào, thì cô biết xử-sự ra sao ! Cô đương phân-vân lúng-túng, thì may sao thẳng xe đem về một thang thuốc. Cô liền cầm lấy rồi ra đầu hè đặt lên lò sặc.

Ngồi sặc thuốc, cô nghĩ vợ, nghĩ vẫn, tự-nhiên trong óc cô nảy ra một ý ghê-sợ, một ý nó thường luân-quần trong óc ta khi trong nhà có người ốm, một ý ta vẫn muốn xua nó đi mà nó cứ lù lù tiến đến trí ta : Thủy nghĩ :

« Nếu Minh chết ».

« Nếu Minh chết ! », cái ý ấy làm cho óc cô rối-loạn. Cô tưởng-tượng ngay cái cảnh đầu-tang-tóc-rối, cái cảnh góa-bụa cho-vợ, rồi cô bùi-ngùi thương-thân trách-phận

Cô đương bàng-hoàng, nghe thấy bà Tuần gọi :

— Mợ Huyện !

Cô lau nước mắt, quay lại. Bà Tuần bảo :

— Mợ vào đấm bóp cho cậu đi !

Thủy ngượng-ngùng e-lệ. Nhưng một là cô biết phải vâng lời mẹ chồng, hai là mấy ý-tưởng ban nãy đã tỏ cho cô biết rằng từ nay đời cô với đời Minh có liên-lạc với nhau, cô thương mình thành ra thương Minh, mà từ chỗ thương đến chỗ yêu, cũng chẳng xa-xôi là mấy ; cô không oán-giận gì Minh nữa, cô từ từ vào gần giường Minh.

Minh nằm nghỉ, chợp được một tí, nên trong mình cũng dễ chịu. Vừa mở mắt ra, đã thấy Thủy vào đến chân giường, bốn mắt nhìn nhau, ngụ bao nhiêu cái bỡ-ngờ then-thùng ! Từ lúc lớn lên, hai người mới nhìn đời qua một tập sách ; những tình thương yêu họa chẳng chỉ lớn-vồn trong trí khi một mình một bóng, mơ-màng những chuyện bàng-quơ ; thực ra, cả hai đều chưa nếm cái hương-vị của Ái-tình. Đến nay đứng trước người giới khác, hai người đều mất vẻ tự-nhiên : sự lưỡng-cuống hiện ra nét mặt. Thủy hoặc vì ngượng, hoặc vì thương Minh, cúi gằm mặt xuống, hai hạt lệ nóng rung-rung trong mắt như đòi chảy ra ngoài.

Minh chắc rằng vì Thủy thương Minh ốm mà khóc, nên cố chống tay chỗi dậy rồi se-se nói :

— Mợ cứ yên tâm, tôi đã đỡ nhiều !

Từ lúc phải vâng lời bà Tuần làm một việc bất-đắc-dĩ, Minh vẫn không để ý gì đến Thủy và chàng cho rằng người vị hôn-thê của chàng dù đẹp dù xấu, dù hay dù dở, mẹ chàng và cậu chàng đã ưng, thì chàng cũng không thể chối từ. Nay chàng đối-diện với Thủy, lại thấy phúc-hậu, nhu-mì và có một vẻ đẹp kín-đáo, thì cái lãnh-đạm trước kia tự-nhiên đổi ra một cái tình ái-ngại âu-yếm. Lơng-tâm chàng hình như nhắc cho chàng biết rằng từ nay

chàng có thêm một hôn-phận : hôn-phận đối với vợ. Dù muốn hay không, Thủy cũng đã là vợ chàng. Thủy khi ở nhà nhờ cha mẹ, nay xuất-giá tất phải nương-tựa vào chồng. Minh không thể nào giữ được thái-độ lãnh-đạm nữa. Một người có học-thức và giàu lòng trắc-ân như chàng không lẽ nào lại để cho một người đàn-bà vô-tội khổ-sở vì mình. Nghĩ thế, Minh ôn-tồn khuyên-đỗ Thủy : lần đầu Thủy được nghe những lời ngọt-ngào êm-ái, nên nàng rất cảm-động. Lúc bấy giờ Minh không phải là một người đáng ghét nữa mà lại là một người đáng trọng. Nàng sợ Minh nói nhiều mệt, lẻ mình vào giường đỡ Minh nằm lên trên gối đặt sau lưng. Cái cử-chỉ khoan-thai và cặp mắt dịu-dàng của Thủy làm cho Minh cảm thấy một cái sung-sướng êm-đềm.



LỜI BÌNH : Ngày nay, không còn những cuộc hôn-nhơn tạo ra ái-tình kiều nầy nữa ; chúng ta không hiểu được ái-tình làm sao phát-sanh ; qua đoạn văn này, Từ-Ngọc chỉ cho chúng ta : Những nghi-lễ phiền-toái khiến con người khuất-phục.

VII

Chẳng bao lâu đã đến kỳ « thi ra » ở trường Cao-học. Trong đời học của Minh đã trải bao nhiêu kỳ thi : mỗi khi cứ thấy cây gạo đầu tường nở ra những túp bông nõn pháp-phối như đàn bướm trắng, mỗi khi đứng bên hồ thấy những chùm hoa « phượng » in xuống mặt nước rung-rinh những đám đỏ tươi chen với những đám xanh ngắt, thì Minh cũng như phần nhiều các bạn học-sinh khác, thấy trong lòng rộn-rục băn-khoăn ; một mối lo nghĩ nặng-nề đè lên trên khối óc chứa đầy những lịch-sử, địa-dư, văn-chương, cách-trí.

Từ khi bắt đầu thi bằng Tuyền-sinh, bằng Sơ-học Pháp-Việt, bằng Cao-dẳng tiểu-học cho đến lúc thi bằng Tú-Tài bản xứ và bằng Đại-học, Minh đã bao phen má lồm mặt xanh, mắt sấu ngực lép, nghĩ đến thi mà giùng mình vì thi ; đây là chưa kể những kỳ thi hàng tuần, hàng tháng, hàng ba tháng, hàng sáu tháng cùng những kỳ thi lên lớp, thi nhập-trường ; biết bao nhiêu dịp làm cho một kẻ thư sinh phải hao-mòn thân-thể, nhu-nhược tinh-thần. Cái chế-độ thi-cử ấy thực là hợp với cái xã-hội chuộng bằng chuộng tước như xã-hội ta.

Trong các kỳ thi đối với Minh, chỉ có kỳ thi sau cùng là vất-vả hơn hết. Vì chương-trình thi nặng mà Minh không những sức yếu lại còn bận-bịu lo nghĩ việc nhà. Nhưng Minh vốn là người thông-minh, học-giỏi và có nghị-lực, nên lúc thi ra, trong lớp có hơn mười người. Minh còn được thứ hai. Hồi ấy trong các trường Cao-dẳng hệ đổ ra là được bổ liền. Riêng về trường Cao-học, ai đỗ cao được bổ tri-huyện hành-chính, ai đỗ thấp được bổ tri-huyện tư-pháp, ai đỗ thấp nữa phải bổ tham-biện. Minh được bổ tri-huyện hành-chính và lại được về tập-sư tại dinh ông Tổng-đốc Bắc-ninh, nghĩa là về ở dưới quyền ông nhạc. Anh em đồng-học ai nấy đều cho là số may ; nhưng cũng có người tinh-quái lại cho rằng số may của Minh là nhờ ở thế-lực ông Tham, chú Thủy, vẫn làm ở phòng quan-lại phủ Thống-sứ.



LỜI BÌNH : Chỉ người thanh-niên Việt-nam không làm sao phát-huy được. Từ lúc bước chơn vào trường cho đến khi rời khỏi nhà trường, dầu cấp Trung-học hay Đại-học, người trai phải học và thi đến phát điên hoặc phải đần, rồi chui đầu vào đời công-chức an-phận, chớ mấy ai được bay nhảy !

VIII

Minh từ lúc bỏ về Bắc-ninh, ở ngay trong dinh ông Thượng. Từ nay Minh bỏ cái đời học-sinh hoạt-động, ngày-thơ và khoáng-đạt để bước vào một cuộc đời mới, một cuộc đời phiền-phức, bó-buộc, một cuộc đời quan-cách đầy những lễ-nghi khó chịu. Cả ngày chỉ khăn lượt áo thâm, lại lòng-thông một cái thẻ ngà. Quan-quần chỉ những đón tiếp quan này, hầu bài quan khác. Minh tự thấy thẹn với cái tuổi xuân phơi-phới, then với cái chí-hướng cao-xa. Ôi ! chẳng lẽ đời chàng cứ bo-bo trong cái khuôn-khổ chật-hẹp này ! Chàng cũng làm việc, nhưng làm những việc nó chẳng cần đến học-thức, tư-tưởng của chàng. Chàng cũng có nhiệm-vụ nhưng cái nhiệm-vụ ấy nó chẳng hợp với lòng hoài-bão của chàng. Cho nên tuy làm việc siêng năng, nhưng cũng không được vui lòng với phận-sự.

Trong khi Minh bận với cái phận-sự bất-đắc-dĩ ấy, Thủy sống một cuộc đời uể-oải : cả ngày thui-thủi trong dinh, ngoài ăn và ngủ, chỉ quan-quần với mấy quyền tiêu-thuyết ngôn-tình : Raphaël, Werther, Madame Bovary, Tố-Tâm, Giọt-lệ Sông-Hương, Tuyết-Hồng lệ-sử. Thủy càng thấy cuộc đời nàng tẻ ngắt buồn thiu : khi xưa lúc còn đi học, nàng mơ-mộng bao nhiêu cảnh đẹp thú vui, mà nay nàng chỉ được sống một cái đời trưởng-giả lặng-lẽ và phẳng-li. Không phải nàng không yêu Minh, nhưng Minh nào có phải hẳn của nàng. Minh còn của cha nàng, còn của ông Sứ, còn của dân-sự.

Hôm nào rủ được Minh về Hà-nội xem chớp-bóng hay xem đánh quần thì nàng tự so-sánh với con chim được số lông vũ cánh bay lên ngàn. Nhưng những ngày ấy hiếm lắm ! Mà chính những ngày ấy lại là dịp làm cho Thủy thêm âm-thầm, đau-đớn vì mỗi khi về Hà-thành, nàng được trông thấy bao nhiêu cặp trai thanh gái lịch nhờn-nhờ cười-cợt, thung-thăng trong một bầu không-khí nồng-nàn đắm-thắm, đầy thi-vị, đầy tình-yêu, thì nàng không khỏi nghĩ đến cái chuỗi ngày lạt-lẽo vô-vị của nàng.

Vả lại Hà-nội phải chăng là nơi mà nàng đã cảm thấy một tình yêu vợ-vẫn, là nơi mà lần đầu nàng đã in hình-ảnh một trang thiếu-niên vào khối óc ngày-thơ, là nơi mà nàng đã biết Mạnh, người đã làm cho trái tim nàng hồi-hộp. Vậy thì mỗi khi nhìn thấy Hà-nội, nàng sao chẳng hồi-tưởng lại cái đời mộng-mị mà nàng vẫn cho là dịu-dàng êm-ái nhất !

Nhiều khi Minh cũng thấy cái buồn của vợ, chàng cũng băn-khoăn, song Minh là người có một bộ óc sáng-suốt, nhưng không có một trái tim biết rung-động nhịp-nhàng theo trái tim lãng-mạn của Thủy. Cho nên Thủy với ông Thượng đã là hai thế-giới khác nhau, mà Thủy với Minh mỗi người lại đi một đường riêng. Bởi thế Thủy sống cùng với bố với chồng mà vẫn tưởng như tro-trọi...



LỜI BÌNH : Tốt-nghiệp rồi ra làm quan, ngày trước dưới thời Pháp-thuộc, có nghĩa là khởi sự học làm nô-lệ và tập hủ-hóa, đó là thanh-niên, còn các cô trẻ lấy chồng làm quan thì vì rồi-rãi, kéo dài một cuộc đời vô-vị, vợ-vẫn và đi lẫn vào con đường tội-lỗi.

(Còn tiếp)

Xin đính-chính

TRONG ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP, TẬP 5

BÀI TỪ-NGỮ BẮC NAM

- Trang 84, hàng 9 : **bột bánh in.**
- Trang 84, hàng 19 : **máy linh đã mất.**
- Trang 86, hàng 8 : **ưng ý ưa tình.**

SÁCH VĂN-HỌC

Bán tại Nhà Sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi, Saigon

Văn học đời Lý,	NGÔ-TẮT-TỐ	30\$
— Trần	—	40
Văn chương quốc-âm thế-kỷ XX	PHAN-TRẦN-CHỨC	40
Lĩnh-Nam Chích-Quái	LÊ-HỮU-MỤC	75
Việt-Điện U Linh Tập	—	75
Thành-ngữ điển tích	DIÊN-HƯƠNG	100
Phép làm thơ	—	80
Tục-ngữ phong-dao I, II	NGUYỄN-VĂN-NGỌC	130
Hương hoa đất nước I, II	TRỌNG-TOÀN	100
Nam Thi hợp tuyển	NGUYỄN-VĂN-NGỌC	58
V.N. Văn-hóa sử cương.	ĐÀO-DUY-ANH	77
Tân-Đà vận văn I, II	NGUYỄN-KHẮC-HIỆU	120
Nhà văn hiện đại I, II, III, IV, V	VŨ-NGỌC-PHAN	390
V.N. Văn-hóa toàn thư I, II	HOÀNG-Trọng-MIÊN	200
Đại-Cương văn học sử Trung Quốc	—	—
— I, II, III	NGUYỄN-HIỂN-LÊ	225
V.N. Văn học sử giản yếu I, II, III	PH. THỂ-NGŨ	490
Thơ Đường I, II	TRẦN-TRỌNG-SAN	190
V.N. Văn học giản bình	PHẠM-VĂN-DIỀU	160
Văn học Việt-Nam	—	200
V.N. Văn học nghị luận	NGUYỄN-SĨ-TẾ	45
Đường thi	NGÔ-TẮT-TỐ	40
Những khuyh-hướng trong thi ca	—	—
V.N.	MINH-HUY	80
Những nhà thờ hôm nay	—	100
Luật thơ mới	—	38
Nguyên-tắc sáng-tác thi ca	VŨ-VĂN-THANH	30
Kỹ-thuật sáng-tác thơ	TRƯƠNG-LINH-TỬ	35
Quan-niệm sáng-tác thơ	ĐOÀN-THÊM	75
Việt Thi	TRẦN-TRỌNG-KIM	42
Văn phạm Việt	NGUYỄN-QUÍ-HÙNG	250

Khảo luận về ngữ pháp V.N.	NGUYỄN-HIỂN-LÊ	250
Lược khảo về ngữ pháp V.N.	ĐOÀN-QUỐC-SĨ	90
Luyện văn I, II, III	NGUYỄN-HIỂN-LÊ	165
Hương sắc trong vườn văn	—	100
Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa	NGUYỄN-H.-KHÁNH	50
Nghệ thuật làm văn và đọc văn	VŨ-KÝ	120
Khảo luận Đoạn Trường Tân Thanh	NGUYỄN-KHOA	60
— về Đoạn-tuyệt	LÊ-HỮU-MỤC	40
Lịch sử văn học Công-giáo V.N.	VŨ-LONG-TÊ	60
Mai Đình Mộng Ký	HOÀNG-XUÂN-HÃN	22
Bích câu kỳ ngộ	—	75
Chân dung Nguyễn-Du	VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG	40
Truyện Thúy-Kiều	BÙI-KÝ	55
—	—	—
Dẫn giải Kim-Vân-Kiều	TRẦN-CỬU-TRƯỜNG	65
Hán dịch Kim-Vân-Kiều	HUYỄN-MẶC	70
Kim-Vân-Kiều dịch Anh-văn	TRƯƠNG-CAM-VŨ	95
	LÊ-XUÂN-THỦY	150

Đồng-Nai Văn-Tập nhiệt-liệt giới-thiệu cùng bạn đọc :

tuần-báo BUỔI SÁNG

Chủ-nhiệm : TAM-MỘC Chủ-bút : NGUYỄN LÝ

Giám-đọc trị-sự : NGUYỄN LINH-TÁNH

— Nói mạnh mọi sự thật

— Viết mạnh ra mọi bất-mãn của người dân độc-lập.

THƯ TÍN BỐN PHƯƠNG

Ô. Mai Chương-Đức (Gia-định) : Có nhận được tập Nguồn Gốc Văn-Tự do ông dịch. Ban Tuyền Bài của chúng tôi đang coi lại. Sẽ có thơ riêng cho ông.

Ô. Kim-Cốc (Rạch-giá) : Về tập thơ của ông : Ý được lắm, nhưng kỹ-thuật còn hơi non. Tin rằng ông có tương-lai, nếu cố-gắng hơn.

Ô. Trần-văn-Tánh (Nha-trang) : Đọc kỹ thấy bài khảo về « ghe thuyền Việt-nam » của ông còn vài chỗ lầm lẫn. Cần viết lại mới đăng được.

Bà Minh-Hương (Cần-thơ) : Tập truyện ngắn của Bà phản-ảnh được hoài-bào của giới trẻ nam nữ ngày nay và nếp sống vội-vàng của họ. Tiếc rằng câu văn không được săn-sóc lắm, nên quá luộm-thuộm.

Giới-thiệu sách báo

Đồng-Nai Văn-Tập xin giới-thiệu cùng độc-giả :

ĐƠN SƠ : tập thơ của Minh-quân và Bích-ngà. Ấn-loát kỹ và đẹp. Có nhiều bài thơ hay.

LÒNG MỆ NỞ HOA : của Hàn-Xuân, tập 6 của nhóm Hội Bạn Trẻ Em Việt-nam : dày 110 trang ; giá 32đ. Sách hữu-ích cho trẻ em.

NHỮNG NGÀY VUI của Phan Đình Ý trong nhóm Thiên-Nhiên thuộc Hội Ái-Hữu Cựu Sinh-Viên Đại-Học Sư-Phạm Saigon. Tập 1, dày 19 trang, giá 4đ.

Trại cưa máy

HƯNG - ĐẠO

393B, Đại-lộ Trần - Hưng - Đạo

— SAIGON —



Phần ông LƯ NHƯ-PHONG :

Gỗ xẻ Bằng-Lãng

Ván và dòn tay đủ cỡ

Phần ông SÁU-LẠC :

Chuyên-môn đóng thùng đủ cỡ

Công việc làm mau và kỹ

Xưởng Kỹ-nghệ

CHÂN - NGUYỄN

Số 817, đường Nguyễn Trãi (Cholon)

ĐIỆN-THOẠI : SỐ 37.197



- *Chuyên làm dụng-cụ văn-phòng bằng Nylon.*
- *Làm các vật-dụng bằng kim-khí.*
- *Giày bằng cao-su hóa-học đủ cỡ.*

Địa-chi liên-lạc :

Ông AN CƯ

393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo

— SAIGON —

Giấy phép số 2.024 BTT/BC3XB
đề ngày 1-7-1966